THÍCH THANH TỪ

KINH THẮNG MAN

Giảng Giải



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

MỤC LỤC:

LƯỢC KHẢO 1
CHƯƠNG I 13
Ý NGHĨA CHÂN THẬT VÀ CÔNG ĐỨC CỦA NHƯ LAI 13
CHƯƠNG II 31
MƯỜI ĐẠI THỌ 31
CHƯƠNG III 49
BA ĐẠI NGUYỆN 49
CHƯƠNG IV 54
NHIẾP THỌ 54
CHƯƠNG V 95
NHẤT THỪA 95
CHƯƠNG VI 155
VÔ BIÊN THÁNH ĐẾ 155
CHƯƠNG VII 163
NHƯ LAI TẠNG 163

CHƯƠNG VIII 169
PHÁP THÂN 169
CHƯƠNG IX 185
KHÔNG NGHĨA ẨN PHÚ CHÂN THẬT 185
CHƯƠNG X..... 194
MỘT THÁNH ĐẾ 194
CHƯƠNG XI 196
MỘT SỞ Y 196
CHƯƠNG XII..... 197
ĐIÊN ĐẢO VÀ CHÂN THẬT ... 197
CHƯƠNG XIII 209
TỰ TÁNH THANH TỊNH 209
CHƯƠNG XIV..... 226
CHÂN THẬT ĐỆ TỬ 226
CHƯƠNG XV 234
THẮNG MAN 234

LƯỢC KHẢO

Kinh Thắng Man có tên đầy đủ là Thắng Man Sư Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng Kinh, do ngài Cầu-na-bạt-đà-la (Gunabhadra) dịch từ chữ Phạn ra chữ Hán vào đời Lưu Tống. Một bản nữa trong kinh Đại Bửu Tích, hội số 48 tên là Thắng Man Phu Nhân Hội, do ngài Bồ-đề-lưu-chí (Bodhiruci) dịch từ chữ Phạn ra chữ Hán vào đời Đường. Theo truyền thuyết, có một bản dịch nữa của ngài Đàm Vô Sấm vào thời vua An Đế nhà Đông Tấn với tên Thắng Man Kinh hoặc Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Phương Tiện Kinh nhưng đã thất truyền.

Bản kinh chúng ta học là bản Thắng Man do ngài Cầu-na-bạt-đà-la dịch.

Về sớ giải, ở Ấn Độ có ngài Thế Thân làm Thích Luận Kinh Thắng Man. Ở

Trung Hoa, ngài Đạo Du làm Pháp từ yếu giải, ngài Tuệ Siêu chú giải, ngài Tăng Cư làm Văn chỉ, ngài Pháp Chân làm Nghĩa sớ, ngài Pháp Viện chú giải, ngài Ấn Thuận chú giải v.v... Tại Nhật Bản có Thánh Đức Thế Tử làm Nghĩa sớ, ngài Ngưng Nhiên Tường làm Huyền ký, ngài Phổ Tịnh làm Hiển tông tức Thắng Man Hiển tông. Như vậy kinh Thắng Man từ Ấn Độ đến Trung Hoa, Nhật Bản có rất nhiều nhà chú giải. Chỉ riêng tại Việt Nam chúng ta rất ít được biết tới. Điều này cho thấy kinh Thắng Man có tầm vóc quan trọng đối với kinh tạng Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản...

Giá trị kinh Thắng Man chủ yếu ở chỗ nào? Thứ nhất, Kinh nói lên tinh thần bình đẳng của đạo Phật. Trước tiên là bình đẳng về thân năm uẩn và nghiệp báo. Đức Phật khi còn tại thế, ngài không chấp

nhận các giáo phái Bà-la-môn trong việc phân biệt giai cấp, có dòng cao dòng thấp, người hạ tiện đi tới đâu cũng bị khinh miệt. Đức Phật từng nói: "Không có giai cấp trong nước mắt cùng mặn, trong dòng máu cùng đỏ như nhau." Đó là bình đẳng về thân năm uẩn. Kế đến là bình đẳng về nghiệp báo. Trong các kinh A-hàm, đức Phật thường nói, dù Bà-la-môn hay Chiên-đà-la mà tạo nghiệp thập ác vẫn có tội như nhau. Ngược lại dù Chiên-đà-la hay Bà-la-môn mà tu thập thiện cũng có phước như nhau. Trên nghiệp báo không sai biệt, tại sao đặt ra dòng này cao dòng kia thấp? Cho nên đức Phật chủ trương bình đẳng trên thân năm uẩn, trên nghiệp báo.

Lại nữa, thuở xưa người ta quan niệm trọng nam khinh nữ, người nữ thấp kém, người nam cao thượng siêu xuất hơn, đạo

Phật không chấp nhận phân biệt như thế. Thế nhưng tại sao bà Ma-ha Ba-xà-ba-đề xin xuất gia, đức Phật không cho? Chúng ta nhớ lại, thời Phật chưa có chùa chiền, nếu chư ni nhập vào Tăng đoàn rồi cứ đi lang thang, nay chỗ này mai chỗ kia, tối ngủ dưới gốc cây hoặc có khi ngủ ở đình miếu không cố định... Bản chất người nữ yếu đuối, sinh hoạt phiền toái bất tiện hơn nam giới, nhất là trong hoàn cảnh sống lang thang nơi rừng rú, ban đêm ban hôm hết sức chướng ngại. Đức Phật không cho người nữ xuất gia là vì những lý do trên, chứ không phải tu chứng không được. Nếu tu chứng không được thì đâu có các vị Thánh đệ tử nữ kiệt xuất như Ma-ha Ba-xà-ba-đề, Khema...

Lịch sử ghi lại, trước khi đức Phật sắp nhập Niết-bàn, Ma-ha Ba-xà-ba-đề dẫn năm trăm Tỳ-kheo-ni tới bạch với Phật:

“Chúng con không kham thấy đức Phật nhập Niết-bàn trước. Xin Thế Tôn cho chúng con nhập Niết-bàn trước.” Phật hoan hỷ, năm trăm vị trở về ngồi kiết-già thị tịch. Cho tới hai cô Sa-di-ni chưa về kịp, khi đến nơi thấy thầy mình đã nhập Niết-bàn, hai cô cũng nhập Niết-bàn luôn. Như vậy thành quả tu chứng của chư ni đâu phải thường, thua gì nam giới. Qua đó cho thấy trên phương diện tu chứng, nam nữ bình đẳng.

Ở Ấn Độ sau khi Phật nhập Niết-bàn 300 năm, giáo đoàn bắt đầu phân chia bộ phái. Bấy giờ người ta cho rằng giới xuất gia mới tu giải thoát, còn giới tại gia chỉ tu phước bố thí cúng dường, nhiều lắm thì chứng Tu-đà-hoàn thôi, chứ không tiến lên cao hơn như Tư-đà-hàm, A-na-hàm hoặc A-la-hán. Cho nên ai muốn tu giải thoát phải xuất gia. Nếu như thế thiên hạ

rủ nhau xuất gia hết, ai là người hộ đạo? Do đó Phật giáo Phát triển đưa ra thuyết người cư sĩ tại gia tu cũng đắc đạo, hiện thân qua trưởng giả Duy-ma-cật. Ông tuy có vợ có con nhưng các ngài Tỳ-kheo như Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên v.v.. tới thăm, nghị luận giáo lý thượng thừa đều bị ông bẻ gãy. Điều này cho thấy cư sĩ tại gia tu tập đúng như lời Phật dạy vẫn có khả năng chứng đạo, không thua hàng tu sĩ xuất gia. Đó là điều bình đẳng thứ ba, giới tại gia và xuất gia đều có thể tu đắc đạo.

Ở Việt Nam có ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ, ở Trung Hoa có ông Bàng Uẩn v.v... là hàng Phật tử tại gia tu đắc đạo, đến các thầy Tỳ-kheo cũng phải nể nang vô cùng. Kinh Duy-ma-cật nói người nam tại gia tu có thể giải thoát, đến kinh Thắng Man nói người nữ tại gia tu cũng được giải thoát. Phu nhân Thắng Man

ngay trong đời này tu được Phật thọ ký sau sẽ thành Phật v.v... Như vậy là bình đẳng giữa nam và nữ tại gia đều có thể tu giải thoát như người xuất gia. Đó là ý nghĩa bình đẳng của nhà Phật, chuyển hướng từ thấp lên cao như vậy.

Kinh Thắng Man ra đời vào thời kỳ sau kinh Duy-ma-cật. Gần đây đa số người cho rằng phải chuyển nữ thành nam mới thành Phật, nên nguyện chuyển thân nữ thành thân nam tu cho thành Phật. Quan niệm như vậy có hợp lý không? Tuy một số kinh có nói như thế nhưng đó chỉ là luận trên nghiệp tướng, chứ Phật tánh không có nam nữ. Kinh Phật cũng nói, tất cả chúng sanh bình đẳng trên tánh giác. Cho đến các loài trâu chó heo gà... cũng có tánh giác. Tánh giác bình đẳng, ai sống trở về tánh giác thì gọi là Phật.

Như vậy ngộ được tánh giác thì thành Phật, chứ không phải người nam mới thành Phật. Thiếu gì người nam tạo nghiệp địa ngục, đâu phải nói nam là thành Phật. Phải hiểu rõ khi thành Phật thì không còn nghiệp nam nữ nữa. Chuyển nam để thành Phật là lối nói tùy duyên để hóa độ của Phật và các bậc hiền thánh. Trên lẽ thực, không phải chuyển nữ thành nam mới thành Phật, đó là quan niệm không hợp lý. Trên tánh giác, nam nữ đều bình đẳng như nhau thì không đợi người này chuyển thành người kia mới thành Phật. Ý nghĩa rõ ràng như vậy. Kinh Thắng Man ra đời thuyết minh về nghĩa này, khỏi chuyển nữ thành nam chi hết, ai tu đúng và nhận ra ngay thân này có tánh Phật thì dù nam hay nữ cũng được Phật thọ ký.

Nói đến thời kỳ ra đời của kinh Thắng Man, trước tiên tôi nhắc sơ lược sự phân chia trong giáo lý hệ A-hàm. Sau khi Phật diệt độ, hệ A-hàm chia ra hai nhóm, nhóm thuộc về Không, nhóm thuộc về Hữu. Như tứ pháp ấn là giáo lý thuộc về Không: vô thường, khổ, không, vô ngã. Vô thường là sự vật luôn luôn chuyển biến đổi dời và đi đến hoại diệt. Hoại diệt rồi trở thành không. Như vậy chữ Không này diễn đạt sau khi sự vật bị vô thường hoại diệt trở thành không. Cái không ở đây là do hoại diệt thành không, chứ không phải tánh Không của Bát-nhã. Hiểu như vậy là hiểu cái Không của Nhị thừa.

Tuy nhiên Nhị thừa lại có Hữu nữa. Phái Nhất Thế Hữu của Thượng tọa bộ nói thời gian vô thường là Không, nhưng sát-na lại là Hữu. Sự vật là Không nhưng vi trần là Hữu. Thí dụ cây kim đồng hồ dời

đổi từ số một lần lần tới số mười hai, không dừng lúc nào cả nên nói không cố định, nhưng cái tích tắc tích tắc có đổi không? Đổi cũng là tích tắc thôi. Những tiếng tích tắc ấy dù một giờ hai giờ, cũng nghe tích tắc tích tắc vậy thôi. Như vậy dòng thời gian đổi thay không thật nhưng tiếng tích tắc là thật. Vì thế nói thời gian không thật nhưng sát-na hiện hữu là thật. Đến tất cả sự vật do duyên hợp nên biến hoại không thật, nhưng vi trần nhỏ nhất để tụ hợp lại thành sự vật phải có. Chẳng lẽ hư không lại thành vật chất, phải có những hạt bụi hết sức nhỏ tụ lại thành sự vật lớn, chẳng lẽ từ không ngơ lại thành ra có?

Đó là hai phái Không và Hữu của Nhị thừa. Đến Đại thừa cũng chia ra Đại thừa Không tông và Đại thừa Hữu tông. Đại thừa Không tông là gì? Là hệ Bát-nhã.

Đại thừa Hữu tông là gì? Là ngay trong cái Không lại có cái Có. Thí dụ như chân không diệu hữu hoặc pháp thân, Như Lai tạng... Tất cả pháp tướng đều không thật nhưng có một cái thật nằm ở trong, đó là pháp thân, là Như Lai tạng. Đại thừa Không tông thuộc thời kỳ Bát-nhã; Đại thừa Hữu tông thuộc thời kỳ Pháp Hoa, Niết-bàn, Hoa Nghiêm, Lăng-nghiêm, Lăng-già v.v...

Giáo lý nhà Phật được chia ra ba thời kỳ:

1) Sơ kỳ Phật giáo chỉ cho thời kỳ A-hàm.

2) Trung kỳ Phật giáo chỉ cho thời kỳ Bát-nhã.

3) Hậu kỳ Phật giáo chỉ cho thời kỳ Pháp Hoa, Niết-bàn, Hoa Nghiêm v.v...

Kinh Thắng Man đứng vào thời hậu kỳ Phật giáo, gần giống như kinh Pháp Hoa. Tại sao? Vì kinh Pháp Hoa thành lập tri kiến Phật hay Phật tánh, Long nữ hiện đời tu hành thành Phật. Kinh Thắng Man cũng thành lập Như Lai tạng, đồng thời phu nhân Thắng Man cũng được đức Phật thọ ký trong hiện đời. Do đó tinh thần kinh này giống như kinh Pháp Hoa.

Chúng ta hiểu đại cương thành lập bộ kinh để biết nó thuộc vào thời kỳ nào, thuyết minh giáo nghĩa gì của đức Phật, như vậy sẽ dễ lãnh hội ý kinh hơn.

Kinh Thắng Man này dựa theo bản dịch Hán Việt của cư sĩ Nguyên Hồng.

CHƯƠNG I

Ý NGHĨA CHÂN THẬT VÀ CÔNG ĐỨC CỦA NHƯ LAI

Tôi nghe như vầy, một thời Phật tại nước Xá-vệ, vườn Kỳ thọ Cấp Cô Độc. Khi ấy vua Ba-tư-nặc và phu nhân Mạt-lợi mới tin Phật pháp chưa lâu, hai người cùng bàn nhau rằng:

- Thắng Man phu nhân con gái ta trí tuệ thông minh, căn tánh lanh lợi, mau hiểu, dễ ngộ, nếu được gặp Phật chắc chắn mau rõ giáo pháp, tâm không nghi ngờ.

- Hãy kịp thời khiến nó tin tưởng phát tâm.

Phu nhân thưa:

- Nay thật đúng lúc.

Khi đó vua và phu nhân gửi thư cho Thắng Man, đại lược ca ngợi công đức vô lượng của Như Lai, rồi sai nội thị tên Chiên-đề-la đem thư đến nước A-du-xà, vào cung dâng Thắng Man. Thắng Man được thư vui mừng cúi nhận, đọc tụng thọ trì, lấy làm hy hữu, rồi quay sang Chiên-đề-la nói bài kệ rằng:

Ta nghe danh tiếng Phật,

Đời chưa dễ có ai.

Quả lời thư chân thật,

Nên ta phải cúng dường.

Đoạn này nêu lên lục chủng thành tựu. Thắng Man đọc thư của mẹ, vui thích nói với Chiên-đề-la: Tôi nghe được danh của Phật ở đời không ai bì kịp. Nếu lời đó là thật, tôi thành tâm cúng dường. Bà hướng

về Phật phát nguyện với tâm thành giữa hư không.

Ngưỡng mong Phật Thế Tôn,

Vì thế gian xuất hiện,

Xin rủ lòng xót thương.

Cho con được trông thấy.

Bà mong Phật hiện cho thấy để đủ lòng tin, Phật liền xuất hiện.

Khi sinh ý niệm này,

Phật hiện ngay trên không,

Hào quang sáng chiếu khắp, **Tỏ rõ thân tuyệt vời**.

Thắng Man cùng quyến thuộc,

Quỳ lạy ở dưới chân.

Đều đem tâm thanh tịnh,

Ca ngợi Phật công đức.

Khi thấy Phật hiện rồi, Thắng Man ca ngợi công đức của Phật:

Thân Như Lai nhiệm mầu,

Thế gian không sánh kịp,

Thật không thể nghĩ bàn,

Nên con nay kính lễ.

Sắc Như Lai vô tận,

Trí tuệ cũng như thân.

Tất cả pháp thường trú,

Vì vậy con quy y.

Bài kệ này lâu nay chúng ta vẫn thường đọc tụng tán Phật, nguyên văn chữ Hán thế này:

Như Lai diệu sắc thân,

Thế gian vô dữ đẳng

Vô tỷ bất tư nghì,

Thị cố kim kính lễ.

Như Lai sắc vô tận,

Trí tuệ diệc phục nhiên.

Nhất thiết pháp thường trú,

Thị cố ngã quy y.

Như vậy xưa nay chúng ta đọc theo kinh Thắng Man mà không biết. *Như Lai diệu sắc thân* dịch là thân Như Lai nhiệm mầu. *Thế gian* vô *dữ đẳng* là thế gian không sánh kịp. Phu nhân Thắng Man thấy thân Phật chiếu hào quang sáng ngời, thế gian không ai sánh kịp với thân của ngài, thật không thể nghĩ bàn, vì vậy nên bà kính lễ. *Như Lai sắc vô tận* là sắc của Như Lai không ngằn mé, không cùng tận. Trí *tuệ diệc phục nhiên* là trí tuệ của ngài cũng như thân ngài vô tận. Tất cả pháp thường trú, vì vậy con quy y.

Lẽ ra tất cả pháp vô thường, tại sao nói thường trú? Ở đây tôi tạm thí dụ, như

bánh xe hay cánh quạt máy khi quay là động. Nhưng thật sự cánh quạt không động, chỉ vì sức đẩy của động cơ thành ra nó quay vù vù, do đó chúng ta thấy như động. Trường hợp bánh xe lăn cũng vậy, thấy nó lăn nhưng sự thật những bộ phận trong đó y nguyên, có lăn gì đâu. Như vậy ngay trong cái động có cái tịnh. Muôn vật giữa đây luôn luôn trong cái động *có* cái tịnh. Cho nên thiền sư Mãn Giác đã nói:

Xuân khứ bách hoa lạc,

Xuân đáo bách hoa khai

Sự trục nhãn tiền quá,

Lão tùng đầu thượng lai.

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,

Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Dịch:

Xuân đến trăm hoa nở.

Xuân đi trăm hoa rụng,

Trước mắt việc đi mãi,

Trên đầu già đến rồi.

Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,

Đêm qua sân trước một cành mai.

Đó là một dòng sanh diệt chuyển biến. Tuy nhiên ở đó có một cái không bao giờ đổi thay, đó là giữa mùa đông tuyết giá vẫn có cành mai. Để nói rằng trong dòng biến chuyển sanh diệt có một cái ngầm không sanh diệt, không biến chuyển. Hiểu như vậy mới thấy câu tán này của người nhìn tận Như Lai tạng, thấy rõ trong muôn pháp sanh diệt có Như Lai tạng không sanh diệt.

Hàng phục tâm tội lỗi,

Cùng bốn thứ của thân,

Cho đến chỗ khó nhất,

Vì vậy lễ Pháp vương.

Là đấng nhất thiết trí,

Trí tuệ thân tự tại,

Nhiếp trì tất cả pháp,

Nên con nay kính lễ.

Đức Phật đã làm chủ được tâm lăng xăng tạo nghiệp, làm chủ luôn thân tứ đại này nên mới sanh tử tự tại. Ngài làm chủ bằng cách nào? Khi người ta chửi ngài vẫn đi chậm rãi, không đổi nét mặt, không chút giận dữ. Chúng ta thì sao? Mình đang đi, ai kêu tên chửi, sắc mặt đổi liền, đi đứng không bình thường. Đức Phật làm chủ được tâm nên dù gặp cảnh trái nghịch cũng không bực bội không tức tối. Chúng ta gặp việc trái ý, nổi sân nổi quạu là vì không làm chủ được tâm, dẫn tới không làm chủ được thân.

Ngày xưa nếu không muốn tịch, đức Phật đã không tịch. Sở dĩ ngài nói cho A-nan biết Như Lai cần ở đời thì ở đời, không cần ở đời thì sẽ nhập Niết-bàn, để xem A-nan có thỉnh cầu Phật trụ thế không. Do Tôn giả quên thỉnh Phật trụ thế nên ngài xả thọ mạng. Xả thọ mạng tức là không tiếp tục mạng sống nữa. Như vậy để thấy Phật muốn chết là chết, Phật làm chủ cái chết, chứ không phải cái chết làm chủ ngài.

Chúng ta chỉ làm chủ được những gì dễ dàng, thí dụ lúc bình an không ai đụng đến thì tâm yên lắm, thân cũng thoải mái, nhưng ai đụng tới thì tâm tán loạn, thân cũng quay cuồng. Tóm lại, chúng ta làm chủ lúc không gặp cảnh duyên, nếu gặp sẽ bị nó cuốn đi, Đức Phật lúc sắp tịch là lúc khó làm chủ nhất, mà ngài vẫn làm chủ được. Sử ghi lại, khi sắp nhập Niết-bàn,

ngài vào Sơ thiền, Nhị thiền, lần lần lên tới Tứ thiền rồi Tứ không, nhập Diệt tận định. Xuất Diệt tận định, tuần tự nhập lại Sơ thiền, từ Sơ thiền lên đến Tứ thiền, xả thọ mạng vào Niết-bàn. Do ngài làm chủ được thân tâm, không bị rối loạn nên Thắng Man mới kính lễ. Ngài là đấng Nhất thiết trí, có trí biết tất cả, thân tâm tự do tự tại, nhiếp trì tất cả các pháp nên Thắng Man kính lễ.

Kính lễ khôn kể xiết,

Kính lễ khôn sánh ví.

Kính lễ vô biên pháp,

Kính lễ khôn nghĩ bàn.

Thương xót che chở con,

Cho giống pháp thân lớn,

Đời nay và đời sau,

Xin Phật thường nhiếp thọ.

Phu nhân Thắng Man kính lễ đức Phật không thể nào kể xiết, không ai có thể so sánh với đức Phật. Ngài là pháp vô biên nên bà kính lễ và mong ngài giúp đỡ cho hạt giống chánh pháp ngày càng thêm lớn trong tâm bà. Đức Phật dạy:

Ta an lập ngươi rồi,

Đời trước đã khai giác,

Nay lại nhiếp thọ ngươi,

Và đời sau cũng vậy.

Phật nói ngài đã an lập cho bà rồi, đời trước đã khai mở trí giác, nay lại được nhiếp thọ nữa và đời sau cũng sẽ được nhiếp thọ luôn. Như vậy bà luôn luôn được Phật hướng dẫn bảo đảm không sai sót. Bà liền bạch:

Con đã tạo công đức,

Hiện tại và bao đời,

Các căn lành như thế,

Cúi xin được nhiếp thọ.

Bà thưa đã tạo được những công đức hiện tại và đời trước, các căn lành này kính xin Phật nhiếp thọ cho đừng sót mất. Mới gặp Phật, bà đã nhớ được nhiều đời trước có tu, có công đức nên bây giờ mong được Phật nhiếp thọ.

Bấy giờ Thắng Man và quyến thuộc lạy Phật đầu mặt áp sát đất, Phật liền ở ngay giữa chúng thọ ký cho phu nhân rằng:

- Ngươi ca ngợi công đức chân thật của Như Lai, do căn lành này trong vô lượng kiếp a-tăng-kỳ sẽ làm vị Đại Tự Tại vương ở cõi trời cõi người. Bất cứ sanh nơi đâu cũng thường được gặp ta và ca ngợi trước mặt ta như hôm nay không khác, rồi

lại cúng dường vô lượng a-tăng-kỳ Phật, quá hai vạn kiếp a-tăng-kỳ sẽ được thành Phật hiệu Phổ Quang Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri. Cõi đức Phật ấy không có các đường dữ, già, bệnh, suy nhược, buồn rầu, không vừa ý, khổ, cũng không có tên gọi nghiệp chẳng lành hay nghiệp dữ. Chúng sanh cõi ấy sắc tướng, sức lực, thọ mạng, ngũ dục các thứ đều hoàn toàn khoái lạc hơn cả cõi trời Tha Hóa Tự Tại. Chúng sanh cõi ấy thuần chỉ một Đại thừa, các chúng sanh đã tu tập căn lành đều họp về cõi ấy.

Đức Phật thọ ký cho bà, nhờ công đức ca ngợi tán thán Như Lai nên từ đây về sau đời đời sanh ra sẽ làm Đại Tự Tại vương ở cõi người hoặc cõi trời, đời đời cúng dường vô lượng số a-tăng-kỳ Phật. A-tăng-kỳ là vô số; vô số vô lượng Phật

không biết bao nhiêu là Phật. Quá hai vạn kiếp a-tăng-kỳ, tức quá hai vạn cái vô số bà sẽ thành Phật hiệu Phổ Quang Như Lai. Nghe thế có ngán không? Được Phật thọ ký như vậy chúng ta ham không? Nếu thọ ký cuối đời này thành Phật còn mừng hoặc ba đời nữa thành Phật cũng được, chứ quá hai vạn vô lượng a-tăng-kỳ mới thành Phật thì ngán quá.

Đại thừa không lệ thuộc thời gian, không gian nên nói bao nhiêu cũng không ngán sợ. Người hiểu theo tinh thần Tiểu thừa lệ thuộc thời gian, không gian nên thấy dài rồi ngán ngược ngán xuôi. Thấu hiểu được lý Đại thừa, thời gian không thật, chỉ cần phát tâm tu cho đến bao giờ thành tựu viên mãn mới thôi. Tâm niệm của người tỉnh và người chưa tỉnh khác nhau.

Thí dụ có người được hạt mít ngon, đem ươm trồng. Nếu tâm không bồn chồn nóng nảy thì cứ ươm, vô phân, tưới nước, săn sóc từ từ nó lớn, có hoa, có trái. Người không cần trông cứ lo trồng, săn sóc đúng mức, chừng nào có bông, có trái tùy nó, thì được kết quả tốt. Ngược lại, người đặt hạt giống xuống không lo chăm sóc mà cứ trông tới trông lui hoài, cuối cùng thất bại. Đó là nói lên người tu mà tâm còn bồn chồn nóng nảy, không bình tĩnh không sáng suốt sẽ chẳng được chi.

Người tu, tới giờ tụng kinh thì gượng gạo đi, tới giờ ngồi thiền thì ráng ngồi, chứ không phấn khởi, không vui, vậy mà trông chứng đạo, trông giác ngộ là chuyện không bao giờ có. Bậc Đại thừa nỗ lực tu hành, chừng nào thành công cũng được, không đặt thời gian, không mong đợi. Vì vậy các ngài không đặt ra bao nhiêu năm,

miễn tu thành Phật là được rồi, không nói gì khác. Đó là tinh thần Đại thừa.

Người thật tâm tu hành cố gắng gạt bỏ hết mọi phiền não, điên đảo loạn tưởng, những thứ ấy sạch rồi tâm thanh tịnh, trí tuệ phát sáng. Lo một việc đó thôi, còn chuyện chừng nào sáng không đặt thành vấn đề. Người không hiểu có những hành động, tư tưởng trái với lẽ thật. Tu thì ngán ngược ngán xuôi mà thành Phật thì đòi cho sớm. Như vậy được không? Bây giờ cứ nỗ lực tu đi, chừng nào thành cũng được. Làm sao ngày nào cũng tinh tấn, mãi mãi tinh tấn thì nhất định ngày thành Phật sẽ đến.

Như người đi từ đây về tới Thành phố, nếu hơi lười thì đi một hồi hỏi gần tới Thành phố chưa? Với người không lười nhác cứ cắm cúi đi, đi hoài cũng sẽ tới Thành phố, không cần hỏi ai chi cho mệt.

Trừ khi tới ngã ba thấy lạ thì hỏi một chút thôi, để không bị lạc đường, chứ không cần hỏi gần hay xa. Quyết đi thì sẽ tới, điều này chắc chắn như vậy. Chỉ hỏi thăm thì có đưa tới nơi không? Khi hỏi thăm thì thấy tâm ngán đường dài hiện ra rõ ràng. Người ngán là người yếu đuối. Người không ngán cứ cắm cúi đi là người mạnh mẽ, là Đại thừa.

Khi nghe Phật thọ ký như vậy bà Thắng Man mừng, nếu chúng ta chắc là ngán, thà rằng đừng thọ ký còn ít ngán hơn, thọ ký dài quá ngán ngược ngán xuôi. Một vô số kiếp đã ngán rồi, huống là hơn hai vạn vô số, thôi thì quá sức tưởng tượng! Bà là người nữ mà không ngán lại mừng, để thấy tâm niệm của chúng ta còn kém xa Thắng Man, cần phải phấn phát vươn lên.

Khi Thắng Man phu nhân được thọ ký thì vô lượng chúng sanh gồm cả trời, người đều nguyện xin về nước ấy. Thế Tôn đều thọ ký cho tất cả sẽ được vãng sanh.

Như vậy là hết phẩm phát nguyện của bà.

CHƯƠNG II

MƯỜI ĐẠI THỌ

Bấy giờ Thắng Man nghe thọ ký xong, cung kính đứng dậy nhận lãnh mười điều trọng đại:

1) Thưa Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến khi thành tựu Bồ-đề, những giới đã thọ, con không khởi tâm vi phạm.

Bà nguyện quá hai vạn vô số kiếp không phạm giới. Nghĩa là từ khi tu, từ khi được Phật thọ ký cho đến thành tựu Bồ-đề, nguyện không khởi tâm phạm giới.

2) Thưa Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến khi thành tựu Bồ-đề, đối với các bậc tôn trưởng, con không sanh tâm kiêu mạn.

Vì phái nữ hay kiêu mạn nên bà phát nguyện như thế.

3) Thưa Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến khi thành tựu Bồ-đề, đối với chúng sanh, con không sanh tâm sân giận.

Bây giờ mấy huynh đệ dám nguyện như thế không? Không nói suốt đời, chỉ ba năm thôi. Kể từ hôm nay cho tới ba năm, con nguyện không dám sanh tâm sân giận. Thời gian hết sức ngắn, sánh với bà hơn hai vạn vô số kiếp mà mình không dám nguyện, thì thật là thua nữ nhân quá, phải không?

4) Thưa Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến khi thành tựu Bồ-đề, đối với thân sắc và các thứ đồ dùng bên ngoài của người khác, con không sanh tâm ganh tỵ.

Thấy ai đẹp hơn mình không sanh tâm ganh tỵ. Thấy ai có đồ đẹp hơn, mình cũng không ganh tỵ. Điều này dễ hay khó? Thấy như không khó lắm, nhưng không phải dễ đâu.

5) Thưa Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến khi thành tựu Bồ-đề, đối với các pháp bản thân cũng như sở thuộc, con không sanh tâm lẫn tiếc.

Các pháp bản thân là những gì thuộc về thân mình, *sở thuộc* là những gì thuộc về sở hữu của mình. Trong kinh thường gọi là ngã và ngã sở. Bản thân là ngã, sở thuộc là ngã sở. *Không lẫn tiếc* là ai cần gì thuộc về đồ đạc của mình, về nội thân mình, sẵn sàng giúp không tiếc.

Chúng ta có thể nguyện ai cần gì nơi mình, ta đều cho chẳng tiếc không? Đừng nói trong thân như lỗ tai, lỗ mũi, những thứ này chắc chắn không cho rồi. Những

thứ bên ngoài như quần áo, dụng cụ, kinh sách... ai cần mình cho không tiếc, như thế thôi cũng chưa dám, nói chi nguyện to tát hơn.

6) Thưa Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến khi thành tựu Bồ-đề, con không vì mình mà thu nhận, tích trữ tiền của, tất cả những gì nhận được đều đem giúp đỡ chúng sanh nghèo khổ.

Bà nguyện không vì mình mà nhận đồ đạc, tiền của. Nếu có là vì chúng sanh, vì lo cho mọi người mà nhận, không phải vì mình. Điều này dễ hay khó? Thấy như dễ nhưng không phải dễ. Bởi phần nhiều người ta lo cho mình trước, khi nào dư mới lo cho người sau.

7) Thưa Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến khi thành tựu Bồ-đề, con

không vì mình mà tu hành tứ nhiếp pháp. Vì tất cả chúng sanh, đem tâm không ái nhiễm, tâm không nhàm đủ, tâm không quái ngại nhiếp thọ chúng sanh.

Tại sao *không vì mình mà tu hành tứ nhiếp pháp?* Tứ nhiếp pháp là bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự. Bà nguyện không vì mình mà tu bốn pháp này. Nếu bố thí mong người ta thương mình, ái ngữ mong người ta mến mình, lợi hành mong người ta ủng hộ mình, đồng sự mong người ta hợp tác với mình...; dùng bốn việc này để nhiếp phục người là thủ lợi, là dùng tứ nhiếp pháp vì mình. Phu nhân Thắng Man không làm như thế.

Dùng tứ nhiếp pháp *vì tất cả chúng sanh, đem tâm không ái nhiễm, tâm không nhàm đủ, tâm không quái ngại mà nhiếp thọ chúng sanh.* Nhiếp phục để đưa

họ tới chỗ trong sạch, tới chỗ tâm không quái ngại. Phật dạy tứ nhiếp pháp để chúng ta nhiếp phục chúng sanh, hướng họ về đạo lý, về con đường tu hành, chứ không phải vì mình.

Bây giờ đa số hành tứ nhiếp pháp là vì mình. Thí dụ bố thí cho mình có phước, chứ không phải dùng phương tiện bố thí để giáo hóa người. Ái ngữ là nói lời ngọt ngào để người có cảm tình, thương mình, chứ không vì dẫn người đi trên con đường đạo lý... Nếu chúng ta làm bốn việc trên vì lợi ích của bản thân là trái với đạo lý Phật dạy.

8) Thưa Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến khi thành tựu Bồ-đề, nếu gặp chúng sanh cô độc, ưu phiền, tật bệnh, tai nạn, khốn khổ, con sẽ không bỏ rơi họ, quyết làm cho họ được an ổn,

vì nghĩa giúp ích khiến thoát các khổ, nhiên hậu mới thôi.

Bà nguyện giúp chúng sanh tới chừng nào hết khổ mới thôi, chứ không giới hạn bao lâu. Điều này dễ hay khó? Khó. Chúng ta giúp người phần nào thôi, nếu họ yêu cầu nhiều hơn là đã không vui rồi, đừng nói giúp tới hết khổ. Cho nên mới thấy nguyện của bà quá lớn.

9) Thưa Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến khi thành tựu Bồ-đề, nếu gặp những kẻ săn bắn, chăn nuôi, những kẻ có các hành động ác và người phạm giới, con sẽ không bỏ qua. Nếu đủ sức thì nơi đâu gặp các chúng sanh ấy, đáng khuất phục con sẽ làm cho khuất phục, đáng thu phục con sẽ thu phục. Bởi vì sao? Vì nhờ khuất phục thu phục được họ mà đạo pháp

tồn tại lâu dài. Đạo pháp tồn tại lâu dài thì cõi trời cõi người sung mãn, ác đạo giảm đi, có thể vận chuyển bánh xe pháp mà Như Lai đã chuyển. Vì thấy lợi ích như vậy nên cứu độ, nhiếp thọ không thôi.

Những người phạm giới làm điều ác, tạo ra nghiệp chướng nặng nề sẽ lăn lộn trong ba ác đạo. Nếu có nhiều người như vậy thì cõi người cõi trời sẽ giảm, cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh sẽ tăng. Ba ác đạo tăng thì đạo pháp không thể triển chuyển, bởi vì ở đó đâu thể giảng kinh nói pháp cho họ nghe, vì vậy chúng sanh các cõi này phải chịu khổ thôi. Thí dụ như con bò, làm sao chúng ta giảng pháp cho nó nghe? Vì vậy đạo pháp suy vi.

Bây giờ muốn đạo pháp tăng trưởng phải hướng dẫn chúng sanh đừng tạo nghiệp ác. Do không tạo nghiệp ác nên

sanh ở cõi người cõi trời, nhờ thế được giáo hóa. Như vậy bánh xe chánh pháp mới chuyển mãi không dừng. Nếu để chúng sanh rơi vào ba đường ác thì không làm sao giữ gìn chánh pháp lâu dài trên đời.

10) Thưa Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến khi thành tựu Bồ-đề, con nhiếp thọ chánh pháp không bao giờ để quên mất. Bởi vì sao? Vì quên mất chánh pháp là quên mất Đại thừa, quên mất Đại thừa là quên mất ba-la-mật, quên mất ba-la-mật thì không yêu thích Đại thừa. Nếu Bồ-tát không quyết định Đại thừa thì không có khả năng nhiếp phục chánh pháp một cách tự tại, vĩnh viễn không kham nổi địa vị vượt phàm phu. Con đã thấy cái sai lầm to lớn, vô lượng như vậy, lại thấy cái phúc lợi vô lượng trong

tương lai của bậc đại Bồ-tát nhiếp thọ chánh pháp như vậy nên xin chịu sự nhận lãnh trọng đại này.

Nguyện thứ mười, bà thưa với đức Phật: từ nay cho đến thành tựu Bồ-đề, con xin nhiếp thọ chánh pháp không bao giờ để quên mất. Nhiếp thọ chánh pháp là sống đúng chánh pháp và hành đúng chánh pháp. Chánh pháp và mình, mình và chánh pháp không hai, đó là nhiếp thọ chánh pháp.

Chúng ta học chánh pháp nhưng đã nhiếp thọ chánh pháp chưa? Học một đàng mà làm một ngả. Phật dạy đừng sân mà ai chọc thì nổi sân đùng đùng. Phật dạy đừng tham mà thấy cái gì đẹp cũng thích. Như vậy chỉ có học chánh pháp mà chưa nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp là hiểu chánh pháp thế nào thì sống đúng thế ấy. Bởi vậy những bậc

hạnh giải tương ưng gọi là Tổ, nghĩa là hiểu và hành như nhau, nói đúng chánh pháp, hành đúng chánh pháp.

Bà nguyện từ đây cho tới khi thành tựu Bồ-đề nguyện nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp như vậy là Đại thừa, là hành lục ba-la-mật. Nếu người nào nhiếp thọ chánh pháp được rồi, người đó vượt khỏi địa vị phàm phu, chưa nhiếp thọ chánh pháp thì chưa vượt khỏi địa vị phàm phu.

Hiện giờ chúng ta có vượt khỏi địa vị phàm phu chưa? Đã xuất gia rồi, vì sao không vượt khỏi phàm phu? Vì chưa nhiếp thọ chánh pháp. Hiểu chánh pháp thì có mà hành chánh pháp thì chưa xong. Cho nên phàm phu sân mình cũng sân, phàm phu si mình cũng si, phàm phu tham mình cũng tham. Do đó làm sao vượt khỏi địa vị phàm phu. Chừng nào chúng ta học

hiểu chánh pháp, sống đúng chánh pháp, hết tham, hết sân, hết si mới vượt khỏi địa vị phàm phu.

Bạch đức pháp chủ Thế Tôn! Nay vì con mà chứng minh, xin Phật Thế Tôn hiện tiền chứng tri. Chúng sanh căn lành cạn mỏng, hoặc khởi lưới nghi, thế nên nếu dùng mười đại thọ rất khó mà độ. Những chúng sanh kia, hoặc do đêm dài tạo lợi ích phi nghĩa, không được an lạc. Vì an ổn họ, nên nay ở trước Phật, con chân thành phát lời thệ nguyện.

Phu nhân Thắng Man đã nhiếp thọ chánh pháp nên xin đức Thế Tôn chứng minh. Vì chỉ có Phật hiện tiền chứng biết, các chúng sanh căn lành mỏng manh có thể sẽ nghi ngờ mười điều nhận lãnh này quá to tát, rất khó thực hiện. Họ như

những kẻ trong đêm dài làm những điều lợi ích phi nghĩa nên tâm hồn chẳng yên vui. Đã là lợi ích tại sao lại phi nghĩa? Thí dụ như người buôn bán, mua một lời hai ba, đối với họ là lợi ích nhưng với người là phi nghĩa. Đây gọi là lợi ích phi nghĩa. Làm những gì có lợi ích cho bản thân mà hại kẻ khác đều gọi là lợi ích phi nghĩa. Bởi thế nên tâm hồn không an vui.

Có một Phật tử cũng khá giả, thường xuyên đến chùa nhưng cô than: "Sao thấy ai cũng khổ! Nghèo khổ đã đành, giàu cũng khổ." Như vậy thế gian không hết khổ nếu còn mê. Bởi người ở trong mê thì tâm hồn không bao giờ an ổn, không an ổn tức là khổ. Người tu muốn hết khổ được vui thì phải hết mê. Trong kinh A-hàm, đức Phật nói: *khổ ở địa ngục chưa phải thật khổ, làm thân trâu kéo cày chưa phải thật khổ, đói khát chưa phải thật khổ, chỉ*

ở trong đêm dài tăm tối không thấy lối đi mới thật là khổ. Tức ở trong vô minh không biết lối thoát, đó mới thật là khổ. Ở địa ngục cũng có ngày ra, làm thân trâu cũng có ngày chết, nhưng ở trong vô minh thì không biết chừng nào ra khỏi. Khổ đó mới là khổ lâu dài. Cho nên người tu làm sao thoát được khổ vô minh mới được an vui chân thật.

Bà ở trước Phật xin phát lời thệ nguyện thành thật rằng:

Nếu con nhận lãnh mười điều trọng đại và làm được như lời đã nói thì do thệ nguyện này xin tiếng trời mầu nhiệm vang lên và hoa trời mưa xuống trong đại chúng.

Vừa nói dứt lời, từ hư không hoa trời mưa xuống, có tiếng mầu nhiệm vang lên:

- Đúng! Đúng! Như lời ngươi nói quả thật không sai.

Những chúng sanh kia thấy hoa trời và nghe tiếng mầu nhiệm, cả chúng hội sạch hết nghi ngờ, vô cùng hoan hỷ, phát nguyện thường cùng thực hành với Thắng Man. Thế Tôn đều thọ ký cho tất cả đại chúng được như điều đã nguyện.

Bà nguyện nếu làm được mười điều trọng đại hứa nhận đó, thì trong hư không liền có hoa trời tự nhiên rơi xuống giữa đại chúng. Sau đó có tiếng nói "Đúng! Đúng!" để mọi người tin lời của bà là sự thật. Chỗ này thấy như có chút hão huyền, phải không?

Hư không thì không có hoa, không có người mà bây giờ có hoa, có tiếng. Chỗ này tôi cho rằng trong cái hư có cái thật. Hư

tức là không người, không hoa, nhưng một khi đại nguyện phát lên mạnh mẽ rồi thì hoa và người đều có. Tại sao trong cái hư thành thật. Bởi vì với một người nhiệt tâm, thành tín, quyết làm một điều rất khó nhưng can đảm làm, quyết tử làm thì khó mấy cũng thành sự thật. Chúng ta ngược lại, trong thật thành hư. Vì lơ là xem thường nên việc thiên hạ làm được mà mình làm không được. Thí dụ khi ngồi thiền, một hai huynh đệ ngồi mãn hai tiếng an ổn, nhưng có người ngồi chừng một tiếng rưỡi đau chân quá, hoảng hốt xả ra. Thế là bỏ cuộc. Rõ ràng trước mắt có người làm được, đó là thật, còn mình làm không được nên thành hư.

Như vậy mới thấy ý chí của con người quyết định việc thành bại. Người có ý chí, có quyết định thì dù sự việc thấy như không được mà vẫn được. Người không có

ý chí thì việc dễ vẫn không làm được. Người tu phải can đảm, quyết tử mới có thể tiến đạo. Chư huynh đệ sống ở thiền viện khổ lắm không, khó lắm không? Đâu khổ lắm, đâu khó lắm. Nếu tính ra mấy chú ở ngoài thế gian một vợ hai ba con thì làm cực bằng mấy ở đây, phải không? Nhưng họ đâu có than khổ. Các thầy ở đây có cực gì lắm, làm một buổi sáng mấy tiếng đồng hồ, chiều được học được nghỉ, vậy mà vẫn có người chịu không nổi! Tại sao? Tại thiếu ý chí, thiếu can đảm, thiếu quyết tử.

Ngày xưa, ngài Huyền Trang đi Ấn Độ thỉnh kinh dễ hay khó? Đi một mình qua sa mạc hoang vu, đủ thứ tai nạn nhưng nhờ quyết chí nên cuối cùng ngài thành công. Trong cái hư có cái thật. Cho nên học tinh thần Đại thừa chúng ta mới thấy điểm đặc biệt này, nếu không sẽ chẳng

hiểu vì sao mà có những hiện tượng kỳ lạ như vậy. Người tu thiền dám chết mới được sống, người yếu đuối không dám chết sẽ không làm được gì cả. Nếu tu mà còn nghĩ tới chuyện cực khổ, lâu dài sanh ngán thì thôi về nhà làm ăn cho vui. Những người không có ý chí sẽ không thể đi trên con đường giác ngộ giải thoát, do tâm dễ thối chuyển, luôn mắc kẹt thời gian không gian, nên không thể vượt khỏi địa vị phàm phu.

CHƯƠNG III

BA ĐẠI NGUYỆN

Bấy giờ Thắng Man lại phát ba lời nguyện lớn trước Phật rằng:

1) Xin đem lời nguyện chân thật này làm an ổn vô lượng vô biên chúng sanh. Xin do căn lành này đời đời thọ sanh đều được trí tuệ như chánh pháp.

Nguyện thứ nhất bà nguyện, với lòng chân thật làm an ổn vô lượng vô biên chúng sanh. Nguyên nhân làm an ổn vô lượng chúng sanh là đời đời sanh ra ở đâu, bà đều có trí tuệ đúng như chánh pháp. Nhiều khi chúng ta cũng gặp chánh pháp mà trí mù tối quá nên nhận biết lệch lạc không đúng, cho nên bà nguyện được trí tuệ biết đúng chánh pháp.

2) Sau khi con được trí tuệ như chánh pháp rồi, xin đem tâm không nhàm chán mà giảng nói cho chúng sanh.

Nguyện thứ hai, sau khi được trí tuệ biết đúng chánh pháp rồi, xin đem chánh pháp ấy giáo hóa chúng sanh không nhàm chán.

3) Đối với việc nhiếp thọ chánh pháp, con xả bỏ thân mạng, tài sản hộ trì chánh pháp.

Nguyện thứ ba, đối với sự nhiếp thọ chánh pháp, tức là sống đúng với chánh pháp, dù bỏ thân mạng, mất hết tài sản để hộ trì chánh pháp, vẫn làm, vẫn giữ.

Trong ba nguyện lớn này, thấy ba nhưng gốc là một. Một là gì? Là biết đúng chánh pháp, đem chánh pháp giáo hóa cho

mọi người và bảo vệ chánh pháp, không để bị mất.

Tất cả chúng ta đối với ba nguyện này nên có hay không? Người tu muốn thành Phật không gì khác hơn nguyện đời này gặp duyên lành, hiểu được Phật pháp đúng đắn, đời sau tiếp tục mở mang trí tuệ hiểu đúng lời Phật dạy. Đời đời đều có trí tuệ hiểu đúng chánh pháp. Đây là nguyện lớn thứ nhất. Biết được chánh pháp rồi, đem chánh pháp đó truyền bá cho mọi người được hiểu, được biết. Đây là nguyện lớn thứ hai. Đã biết chánh pháp thì phải bảo vệ dù gặp phải hoàn cảnh mất mạng, mất tài sản cũng không tiếc sợ. Đây là nguyện lớn thứ ba. Nguyện này dễ hay khó? Khó. Phải gan dạ lắm mới làm được.

Bấy giờ Thế Tôn liền thọ ký ba thệ nguyện lớn cho Thắng Man:

Như tất cả sắc đều nhập vào cõi Không, các hạnh nguyện nhiều như cát sông Hằng của Bồ-tát cũng vậy, đều nhập vào trong ba nguyện lớn này. Ba nguyện này là chân thật, rộng lớn.

Tất cả sắc đều nhập vào Không, như chúng ta thấy nhà cửa, cây cối, muôn sự muôn vật đều nằm trong bầu hư không, nghĩa là hư không trùm tất cả sắc. Cây cối, nhà cửa. tuy có trăm ngàn thứ nhưng bầu hư không chỉ có một. Cho nên dù trăm ngàn thứ nguyện của Bồ-tát nhiều nhưng không ngoài ba nguyện lớn này.

Tại sao ba nguyện này gọi là ba nguyện lớn? Vì muốn cứu khổ chúng sanh không phải làm cho họ có tiền, có nhà cửa, có đủ thứ vật chất. Bởi những thứ đó chỉ tạm thời, không giải quyết tận gốc. Chính yếu là làm sao cho họ thấy được lối đi,

vạch cho họ một con đường để gỡ bỏ hết phiền não, nghiệp chướng, giúp họ giải thoát sanh tử, đó mới là cứu cánh. Do vậy khi chúng ta biết đúng chánh pháp rồi nên chỉ cho họ con đường đó. Với hoàn cảnh nào chúng ta cũng bảo vệ, quyết không đi lối khác.

Tất cả Bồ-tát cứu độ chúng sanh đều không ngoài con đường đó. Thí dụ hỏi bố thí để làm gì? Cũng để cảm hóa, hướng người ta về chỗ tu hành để được giải thoát sanh tử. Cho nên ba nguyện này trùm tất cả nguyện của Bồ-tát.

CHƯƠNG IV

NHIẾP THỌ

Bấy giờ Thắng Man lại bạch Phật rằng:

- Nay con lại nương theo oai thần của Phật, xin nói về đại nguyện điều phục chân thật không khác.

Bà thưa, nương oai thần của Phật mà nói được những điều này, chứ không phải khả năng riêng của bà.

Phật bảo Thắng Man:

- Cho phép ngươi nói.

Thắng Man bạch Phật:

- Bồ tát có các nguyện như cát sông Hằng, tất cả nguyện ấy đều ở trong một nguyện, đó là nhiếp thọ

chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp thật là nguyện lớn.

Chúng ta thấy chủ yếu của người tu là phải sống đúng chánh pháp, rồi ban bố chánh pháp, bảo vệ chánh pháp. Bao nhiêu nguyện lớn của Bồ-tát cũng nằm trong phạm vi đó. Giả sử ta cho đứa bé ít bánh trái, mục đích để làm gì? Để khuyên nó biết đạo hoặc tới chùa học hỏi Phật pháp. Như vậy việc bố thí ấy cũng vì chánh pháp. Dù có nghìn muôn hạnh sai biệt nhưng cũng quy hướng về nhiếp thọ chánh pháp, diễn hóa chánh pháp và bảo vệ chánh pháp mà thôi.

Phật khen Thắng Man:

- Hay thay! Hay thay! Trí tuệ của ngươi sâu xa nhiệm mầu do ngươi đã hằng lâu trồng các căn lành mới được như vậy. Đời sau chúng sanh nào có

trồng căn lành từ lâu, mới hiểu được điều ngươi nói.

Như vậy ai hiểu được lời bà nói là người đã gieo trồng căn lành từ lâu.

Nhiếp thọ chánh pháp ngươi nói đây là điều mà quá khứ, vị lai, hiện tại chư Phật đã nói, đang nói, sẽ nói. Ta nay được vô thượng Bồ-đề cũng thường nói nhiếp thọ chánh pháp như vậy.

Lời nói nhiếp thọ chánh pháp của Thắng Man, không phải riêng bà nói mà chư Phật đời quá khứ, hiện tại, vị lai cũng đều nói như vậy. Chính đức Phật thành vô thượng Bồ-đề cũng nói về nhiếp thọ chánh pháp. Tất cả chúng ta không có hạnh nào khác hơn là nhiếp thọ chánh pháp, tức là hiểu đúng chánh pháp, hành đúng chánh pháp và truyền bá đúng chánh pháp, bảo

vệ được chánh pháp. Đó là mục tiêu cứu cánh của người tu, không có gì khác hơn.

Ta nói nhiếp thọ chánh pháp có các công đức không bờ bến như thế nào thì trí tuệ biện tài của Như Lai cũng không bờ bến như vậy. Bởi vì sao? Vì nhiếp thọ chánh pháp này có công đức lớn, có lợi ích lớn.

Người nhiếp thọ chánh pháp được công đức bao nhiêu thì trí tuệ của người đó cũng to lớn bấy nhiêu. Bởi vì chánh pháp tức là trí tuệ, trí tuệ tức là chánh pháp. Đó là lời đức Phật tán thán và cũng chứng minh rằng ngài và chư Phật đã dùng nhiếp thọ chánh pháp làm gốc.

Thắng Man bạch Phật:

- Con xin nương theo oai lực của Phật diễn lại ý nghĩa rộng lớn của nhiếp thọ chánh pháp.

Phật bảo:

- Hãy nói đi.

Thắng Man bạch Phật:

- Ý nghĩa rộng lớn của nhiếp thọ chánh pháp thì vô lượng, vĩ đại như đạt được tất cả Phật pháp và bao la như nhiếp thu tám vạn bốn ngàn pháp môn.

Nhiếp thọ chánh pháp tức là bao trùm tất cả pháp môn, không có thứ nào nằm ngoài nó.

Ví như khi Kiếp mới thành, mây lớn nổi lên khắp nơi, mưa xuống các cơn mưa màu sắc và nhiều châu báu. Cũng như thế nhiếp thọ chánh pháp mưa vô lượng phước báu và vô lượng căn lành.

Bà dùng thí dụ thứ nhất là mưa báu. Như mưa xuống đầy các châu báu, nhiếp thọ chánh pháp cũng vậy. Nhờ nhiếp thọ chánh pháp mà đầy đủ tất cả công đức lành.

Thưa Thế Tôn! Lại như khi kiếp mới thành, nước lớn tụ đọng sinh ra ba ngàn đại thiên thế giới tạng và bốn trăm ức các châu. Cũng như thế nhiếp thọ chánh pháp sanh ra vô lượng thế giới tạng Đại thừa, tất cả sức thần thông của Bồ-tát, tất cả niềm vui an ổn của thế gian, tất cả sự tự tại như ý của thế gian và sự an vui xuất thế gian, cho đến khi kết thành hết cả những gì cõi trời, cõi người chưa có đều từ đó phát sinh ra cả.

Ở đây dùng thí dụ nói rằng khi trên thế gian này nước tụ lại sanh ra những thế giới, trong đó có các thứ nuôi lớn chúng sanh; cũng vậy nhờ nhiếp thọ chánh pháp mà Bồ-tát đầy đủ vô lượng các căn lành, đầy đủ các thần thông làm an vui tất cả chúng sanh.

Lại như đại địa nhận chở bốn việc lớn. Bốn việc lớn là gì? Một là biển lớn, hai là các núi, ba là cỏ cây, bốn là chúng sanh. Cũng như thế, thiện nam tử thiện nữ nhân kiến lập đại địa có thể gánh vác bốn trách nhiệm lớn như đại địa kia.

Bốn trách nhiệm ấy là gì? Đối với các chúng sanh xa lìa thiện tri thức, không nghe chánh pháp, làm điều phi pháp thì đem căn lành cõi trời cõi người thành thục họ. Đối với kẻ cầu

Thanh văn thì trao cho pháp Thanh văn. Đối với kẻ cầu Duyên giác thì trao cho pháp Duyên giác. Đối với kẻ cầu Đại thừa thì trao cho pháp Đại thừa.

Nhiếp thọ chánh pháp là như vậy. Thiện nam tử, thiện nữ nhân kiến lập đại địa là có khả năng kham nổi bốn trách nhiệm lớn.

Ở đây nói nhiếp thọ chánh pháp ví như đại địa gánh chở được bốn việc lớn. Bốn việc lớn là gì? Một là biển, hai là núi, ba là cỏ cây, bốn là chúng sanh. Bốn việc đó đều nằm trong đại địa. Người tu biết nhiếp thọ chánh pháp cũng gánh vác được bốn việc lớn. Việc lớn thứ nhất, những người chưa gặp thiện tri thức, chưa biết được điều hay tốt, thường tạo nghiệp ác, mình liền đem căn lành cõi người cõi trời hướng dẫn họ. Như dùng ngũ giới, thập

thiện v.v... dạy họ tu để thoát khỏi nghiệp khổ trong ba đường ác, sanh ở cõi người, cõi trời.

Đối với hàng cầu Thanh văn thì nói pháp Thanh văn, cầu Duyên giác thì nói pháp Duyên giác, cầu Đại thừa thì nói pháp Đại thừa cho họ nghe, nghĩa là hướng họ đi đúng với sở nguyện của họ. Nói tóm lại, người nhiếp thọ chánh pháp là hướng dẫn những ai chưa biết đạo tiến dần vào quả vị từ Nhân thừa, Thiên thừa, đến Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát. Như vậy nhiếp thọ chánh pháp nghĩa là dạy người tùy trình độ cao thấp sai biệt, không nhất thiết nói Đại thừa hay Nhị thừa, tùy theo sự lãnh hội của người mà chuyển hóa họ; giống như đất chở bốn thứ nặng, nhiếp thọ chánh pháp cũng như thế.

Thưa Thế Tôn! Thiện nam tử thiện nữ nhân nhiếp thọ chánh pháp

như thế, là kiến lập đại địa kham nổi bốn trách nhiệm lớn, khắp vì chúng sanh làm người bạn không đợi mời thỉnh, đem lòng từ bi an ủi thương yêu chúng sanh, làm người mẹ pháp cho thế gian.

Chỗ này phải thâm nhập mới hiểu được. Thiện nam tử, thiện nữ nhân nào nhiếp thọ chánh pháp như vậy, giống như kiến lập đại địa kham nhận bốn trách nhiệm. Người chưa hiểu đạo hướng dẫn họ tu Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, nhẫn đến Bồ-tát thừa hay Đại thừa. Luôn luôn *làm người bạn không đợi mời thỉnh*. Người bạn không đợi mời thỉnh là sao? Nếu cần giáo hóa diễn nói liền giáo hóa diễn nói, chứ không phải đợi mời, đợi thỉnh mới nói. *Đem lòng từ bi an ủi thương yêu chúng sanh, làm người mẹ pháp cho thế gian.*

Làm người mẹ pháp cho thế gian là sao? Những bậc thầy đã đem hết đời mình giáo hóa dạy dỗ mọi người, đó là các ngài đã đem pháp nhũ nuôi lớn những đàn con cháu sau này. Đem sữa pháp nuôi lớn con cháu, như vậy có phải là mẹ pháp cho thế gian không?

Lòng từ bi của đức Phật muốn mọi người thoát khỏi cái khổ của đêm dài vô minh, Cho nên từ khi thành Phật dưới cội Bồ-đề đến lúc nhập Niết-bàn, cả đời ngài đi thuyết pháp giáo hóa chúng sanh, Đó là việc trọng tâm, ngoài ra không có việc khác. Hiểu thế rồi, chúng ta mới thấy người tu cốt đem sữa chánh pháp nuôi dưỡng những kẻ đói khát chánh pháp. Đã phát lòng từ đem tình thương làm người mẹ pháp ban khắp thế gian thì ở đâu cần mình đến, có nên rụt rè từ chối hay không? Giả sử có vị nào ở một ngôi chùa xa xôi

nghèo thiếu tới mời, tôi chỉ định chú A chú B về đó giáo hóa, mấy chú có chịu không? Có chịu làm mẹ pháp không? Đến lúc ấy mới biết ai thật sự có lòng từ bi biết thương chúng sanh.

Lại như đại địa có bốn kho báu. Bốn kho báu ấy là gì? Một là vô giá, hai là thượng giá, ba là trung giá, bốn là hạ giá. Đó là bốn kho báu của đại địa. Cũng như thế, thiện nam tử thiện nữ nhân kiến lập đại địa làm được bốn thứ cao tột cho chúng sanh. Bốn thứ ấy là gì? Thiện nam tử, thiện nữ nhân nhiếp thọ chánh pháp đối với chúng sanh không nghe chánh pháp làm điều phi pháp thì đem căn lành công đức cõi trời cõi người mà giáo hóa chúng, đối với kẻ cầu Thanh văn thì trao cho pháp Thanh văn, đối với

kẻ cầu Duyên giác thì trao cho pháp Duyên giác, đối với kẻ cầu Đại thừa thì trao cho pháp Đại thừa, làm được quả báo to lớn cho chúng sanh, như vậy là do thiện nam tử, thiện nữ nhân nhiếp thọ chánh pháp mà được công đức kỳ đặc hy hữu này. Thưa Thế Tôn! Cái kho báu lớn đó là nhiếp thọ chánh pháp.

Bốn thứ kho báu là *vô giá, thượng giá*, *trung giá*, *hạ giá*. Cũng vậy, với người chưa biết đạo, chúng ta hướng dẫn tu Nhân thừa thọ ngũ giới, đó là hạ giá. Trung giá là chỉ cho họ pháp Thanh văn, thượng giá là chỉ pháp Duyên giác, tới vô giá là chỉ pháp Bồ-tát. Nhiếp thọ chánh pháp có công đức kỳ đặc hy hữu, cho nên lặp lại lần nữa, *kho báu lớn đó là nhiếp thọ chánh pháp*.

Thưa Thế Tôn! Nhiếp thọ chánh pháp là gì? Nhiếp thọ chánh pháp không khác chánh pháp, chánh pháp không khác nhiếp thọ chánh pháp. Chánh pháp tức nhiếp thọ chánh pháp.

Câu này muốn nói nếu người hiểu chánh pháp, sống đúng chánh pháp thì mình và chánh pháp là một. Chánh pháp tức là mình, mình là chánh pháp. Người hiểu đúng chánh pháp, lời nói hành động của họ đều là hiện thân của chánh pháp. Như vậy chánh pháp tức là họ, họ tức là chánh pháp. Chánh pháp là cái sở nhiếp sở thọ mà người là năng nhiếp năng thọ. Khi hai thứ này đã hòa hợp thì không còn thấy hai nữa, cái này tức cái kia, cái kia tức cái này.

Chúng ta thì sao? Chánh pháp với mình là một hay là hai? Nhiều giảng sư

nói: quý vị nghe tôi giảng thôi nha, còn việc làm của tôi đừng để ý tới. Như vậy chánh pháp và họ là hai, chứ không phải một. Người tu thì phải nhiếp thọ chánh pháp, nếu không nhiếp thọ đâu thể gọi là người thật tu. Người tu đã nói thì phải làm cho được cái mình đã nói đã hiểu. Hiểu, nói, làm nhịp nhàng chứ không tách rời, Nếu hiểu và nói hay mà tới chừng làm không hay thì chẳng thể gọi là nhiếp thọ chánh pháp.

Thưa Thế Tôn! Nhiếp thọ chánh pháp không khác ba-la-mật, ba-la-mật không khác nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp tức ba-la-mật.

Nhiếp thọ chánh pháp tức là đầy đủ lục ba-la-mật.

Bởi vì sao? Vì thiện nam tử thiện nữ nhân nào nhiếp thọ chánh pháp, nếu phải vì bố thí mà thành thục chúng sanh thì thực hành bố thí để thành thục, cả đến xả bỏ từng chi tiết thân mạng, để khéo thuận cơ duyên đạt đến sự thành thục đó. Sự thành thục chúng sanh kiến lập chánh pháp như thế gọi là Đàn ba-la-mật.

Đàn ba-la-mật tức bố thí cứu cánh hay bố thí ba-la-mật. Bố thí thì có tài thí, pháp thí, vô úy thí. Ở đây chỉ nói trong phạm vi tài thí. Tài thí có chia nội tài và ngoại tài. Ngoại tài là của cải sự nghiệp bên ngoài, nội tài thuộc về bản thân. Người bố thí của cải sự nghiệp bên ngoài hoặc bố thí công sức của bản thân theo nhu cầu của kẻ khác không lẫn tiếc, đó là thực hành bố thí ba-la-mật. Như người

xin đồ đạc cho đồ đạc, xin thân phần cho thân phần, đó là bố thí ba-la-mật.

Chúng ta thì sao? Bây giờ đồ đạc cái nào ít dùng thì khả dĩ cho được, cái nào cần thì thôi. Thân này thì xin đừng đụng tới, đau lắm, không bao giờ cho đâu! Bố thí thân phần nói rõ có hai, hoặc cắt xẻ da thịt cho người hoặc đem khả năng sức lực của mình bố thí cho người. Chúng ta thường chỉ bố thí chút chút vậy thôi, bố thí có giới hạn cho nên chưa ba-la-mật nổi.

Nếu phải lấy sự trì giới mà thành thục chúng sanh thì giữ gìn sáu căn thanh tịnh các nghiệp thân khẩu ý, cả đến giữ đúng bốn oai nghi để khéo thuận cơ duyên đạt đến sự thành thục đó. Sự thành thục chúng sanh kiến lập chánh pháp như thế gọi là Thi ba-la-mật.

Người đã sống đúng chánh pháp thì gặp ai khổ liền giúp, đó là chuyện đương nhiên. Sống đúng chánh pháp tất nhiên giới luật hay sáu căn lúc nào cũng gìn giữ thanh tịnh. Cho nên gọi là trì giới ba-la-mật. Thi ba-la-mật tức là trì giới ba-la-mật.

Nếu phải lấy nhẫn nhục để thành thục chúng sanh thì dầu bị chúng sanh mắng nhiếc, sỉ nhục hay khủng bố, dọa nạt vẫn đem lòng không biết giận, đem tâm lợi ích, đem sức nhẫn nhục cao nhất, cho đến không thay đổi sắc mặt, để khéo thuận cơ duyên đạt đến sự thành thục đó. Sự thành thục chúng sanh kiến lập chánh pháp như thế gọi là Sằn-đề ba-la-mật.

Tức là nhẫn nhục ba-la-mật. Chúng ta nhẫn nhục đến cỡ nào? Nếu bị chúng

sanh mắng nhiếc, sỉ nhục, khủng bố, dọa nạt mà không giận, vì để thành thục chúng sanh, đây gọi là nhẫn nhục ba-la-mật. Bị người dọa nạt, làm nhục mà không giận, đó là bước số một; đem tâm lợi ích cho họ, đó là bước số hai; không đổi sắc mặt, đó là bước số ba. Trong ba bước, chúng ta được bước nào? Bước không giận được chưa? Chỉ bước số một mà còn chập chững chưa đứng vững, làm sao mấy bước kia đứng được.

Bởi vậy tu rất khó. Vì bản ngã là gốc vô minh lâu đời cho nên đụng đến nó liền sừng sộ làm hung làm dữ, chứ khó mà không giận. Không giận đã chẳng được huống chi làm lợi ích cho chúng sanh nữa, toàn là điều quá khó. Người ta mắng nhiếc mà không đổi sắc mặt lại càng khó hơn. Như vậy mới thấy việc tu đi từng chặng, từng bước. Mỗi bước mỗi chặng phải gan

lắm mới vượt qua nổi, nếu yếu ớt vượt qua không nổi.

Nếu phải dùng tinh tấn để thành thục chúng sanh thì sẽ không sanh lòng biếng trễ mà sanh lòng thích muốn tinh tấn tối thượng, cả bốn oai nghi để khéo thuận cơ duyên đạt tới sự thành thục đó. Sự thành thục chúng sanh kiến lập chánh pháp như thế gọi là Tỳ-lê-da ba-la-mật.

Tức là tinh tấn ba-la-mật. Từ không sanh lòng biếng trễ rồi tiến lên sanh lòng thích muốn tinh tấn tối thượng. Mấy thầy có sanh lòng biếng trễ không? Bữa nào hơi mỏi mệt chút chút, tới giờ đánh kẻng ngồi thiền hoặc đi tụng kinh thì sao? Lúc đó làm biếng lấy áo tràng, làm biếng vắt y lên vai... nghĩa là sanh lòng biếng trễ. Bây giờ ráng tinh tấn, nghe kẻng lấy áo mặc

vào, cầm bồ đoàn liền... mệt mấy cũng không lôi thôi. Như vậy là bước số một.

Bước thứ hai, sanh lòng thích muốn rộng lớn, nghĩa là gì? Là muốn làm lợi ích mọi người, cứu khổ tất cả chúng sanh, muốn thành Phật quả. Nhiều người chỉ nghĩ tu năm bảy năm cho bớt nghiệp, đời sau tu nữa chứ không nghĩ đời này phát nguyện tinh tấn tu hành để được thành Phật. Những người như vậy là không sanh lòng tinh tấn tối thượng.

Nếu phải dùng thiền để thành thục chúng sanh thì dùng tâm không tán loạn, tâm không hướng ngoại, chánh niệm cao nhất, cả đến làm việc thời gian lâu, nói năng thời gian lâu cũng không quên thiền định để khéo thuận cơ duyên đạt tới sự thành thục đó. Sự thành thục chúng sanh kiến

lập chánh pháp như thế gọi là Thiền ba-la-mật.

Thứ nhất là dùng tâm không tán loạn, thứ hai tâm không hướng ngoại khi làm lợi ích chúng sanh. Chúng ta đã được tâm không tán loạn, tâm không hướng ngoại chưa? Chánh niệm cao nhất là tâm chuyên nhất cao nhất, luôn cả trong bốn oai nghi. Đến làm việc thời gian lâu, nói năng thời gian lâu cũng không quên thiền, không quên chánh định. Điều này khó. Bây giờ chỉ mong tâm không tán loạn, không hướng ngoại là khá lắm rồi. Từ từ tập tới chánh niệm cao nhất, rồi tới làm việc trong thời gian lâu, nói năng trong thời gian lâu không quên thiền định. Khi làm việc nói năng vẫn ở trong thiền định, đó là thiền ba-la-mật.

Nếu phải dùng trí tuệ để thành thục chúng sanh, thì khi chúng sanh

hỏi tất cả nghĩa gì cũng đem lòng không sợ mà vì họ giảng nói tất cả lý luận, chỉ bày tất cả công xảo rõ ràng đến nơi đến chốn, cho đến tất cả các thứ công xảo kỹ thuật, để khéo thuận cơ duyên đạt tới sự thành thục đó. Sự thành thục chúng sanh kiến lập chánh pháp như thế gọi là Bát-nhã ba-la-mật.

Phần Bát-nhã ở đây có hai: Bát-nhã ba-la-mật trong chánh pháp, nghĩa là ai hỏi mình sẵn sàng đối đáp rõ ràng, không sợ sệt. Dù hỏi thấp cao gì cũng thấu suốt, nói giải đúng đắn. Thứ hai trong ngũ minh, gọi là công xảo minh. Chúng ta biết nghề nghiệp nào hay khéo, ai cần liền đem ra chỉ dạy để họ có lợi... như vậy cũng có thể xem là tu Bát-nhã ba-la-mật. Tóm lại, chúng ta thấu suốt lý đạo, giải đáp mọi nghi ngờ của người khi họ cần biết, đồng

thời có những khả năng khéo léo đem chỉ dạy cho người, giúp họ an ổn. Đó là tinh thần Bát-nhã của đạo Phật. Như vậy gọi là kiến lập chánh pháp.

Cho nên, thưa Thế Tôn! Vì thế mà nói nhiếp thọ chánh pháp không khác ba-la-mật, ba-la-mật không khác nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp tức ba-la-mật.

Đây là kết thúc phần nói nhiếp thọ chánh pháp tức là lục ba-la-mật, lục ba-la-mật là nhiếp thọ chánh pháp. Nếu chúng ta sống đúng với chánh pháp, nghĩ đúng với chánh pháp, làm đúng với chánh pháp thì chánh pháp tức là mình, mình tức là chánh pháp. Như vậy chánh pháp không ngoài sáu pháp ba-la-mật, vì vậy nói nhiếp thọ chánh pháp tức là nhiếp thọ lục ba-la-mật.

- Thưa Thế Tôn! Nay con nương oai thần của Phật xin nói lại ý nghĩa trọng đại.

Phật bảo:

- Hãy nói đi.

Thắng Man bạch Phật:

- Nhiếp thọ chánh pháp là gì? Người nhiếp thọ chánh pháp không khác nhiếp thọ chánh pháp, nhiếp thọ chánh pháp không khác người nhiếp thọ chánh pháp. Thiện nam tử thiện nữ nhân nhiếp thọ chánh pháp tức nhiếp thọ chánh pháp.

Đoạn này nghe khó hiểu nhưng sự thật không có gì lạ. Bởi vì chánh pháp là bị nhiếp thọ, người là hay nhiếp thọ. Như vậy người là năng, chánh pháp là sở, năng và sở không hai. Sống đúng với chánh

pháp, nghĩ đúng với chánh pháp, hành đúng với chánh pháp thì chánh pháp tức là mình, mình tức là chánh pháp, hai thứ không rời nhau. Cho nên nói *người nhiếp thọ chánh pháp không khác với nhiếp thọ chánh pháp*, *nhiếp thọ chánh pháp không khác người nhiếp thọ chánh pháp.* Đó là để chỉ cho người với pháp không hai.

Chúng ta hiện giờ có biết nhiếp thọ chánh pháp không? Nếu nhiếp thọ chánh pháp tức là sống đúng với chánh pháp, hành đúng với chánh pháp, nghĩ đúng với chánh pháp. Bây giờ nhiều khi chánh pháp một đàng mình làm một ngả. Như Phật dạy người tu phải có lòng từ bi, có đức nhẫn nhục, trừ bỏ tham sân si; nhưng gặp cảnh sân liền sân... như vậy mình với chánh pháp là hai hay một? Là hai.

Trong Thiếu Thất Lục Môn, hỏi Tổ là gì? Đáp *hành giải tương ưng danh vi viết*

Tổ, tức hành và hiểu tương ưng thì gọi là Tổ. Hiểu là hiểu chánh pháp, hành là thực hành chánh pháp, hiểu và hành hợp nhau gọi là Tổ, đơn giản vậy thôi; ở đây gọi là nhiếp thọ chánh pháp. Chúng ta ngược lại, hiểu trên mây mà hành dưới đất, nhiều khi thấp hơn dưới đất nữa, hành dưới sông dưới biển. Bởi vậy không được gọi là tổ, mà gọi là phàm phu.

Bởi vì sao? Nếu thiện nam tử thiện nữ nhân nhiếp thọ chánh pháp thì vì nhiếp thọ chánh pháp mà xả bỏ ba phần. Ba phần ấy là gì? Là thân, mạng và của cải.

Nếu người nhiếp thọ chánh pháp, đối với ba phần xả bỏ dễ dàng. Ba phần là gì? Là thân, mạng, của cải. Chúng ta xả bỏ ba thứ này dễ dàng không? Không. Cho nên chưa gọi là nhiếp thọ chánh pháp. Nên nhớ, càng khó thì càng cố gắng bỏ, bởi vì

chúng ta học đạo là phải nhiếp thọ chánh pháp. Có người nào ưng làm phàm phu tăng suốt kiếp không? Ai cũng mong muốn tu hành mai kia sẽ tiến lên thánh nhân. Muốn tiến lên thánh nhân phải nhiếp thọ chánh pháp. Muốn nhiếp thọ chánh pháp phải xả bỏ ba phần: thân, mạng và của cải. Nếu trọng ba thứ đó thì chưa gọi là nhiếp thọ chánh pháp. Điều này hết sức rõ.

Thiện nam tử thiện nữ nhân xả thân thì sau cái sanh tử này sẽ thoát ly già bệnh chết, được pháp thân Như Lai công đức không thể nghĩ bàn, thường trú không hư hoại không biến đổi. Xả mạng thì sau cái sanh tử này rốt ráo thoát ly sự chết, thường trú vô biên công đức không thể nghĩ bàn, thông suốt tất cả Phật pháp sâu xa. Xả bỏ của cải thì sau cái sanh tử này

sẽ được cái khác hơn tất cả chúng sanh là không hết, không tiêu giảm, rốt ráo thường trú, đầy đủ công đức không thể nghĩ bàn, được tất cả chúng sanh cúng dường thù thắng.

Ở đây phu nhân Thắng Man nói đến kết quả do xả ba thứ ở trên: xả thân, xả mạng, xả của cải. Nếu người thiện nam thiện nữ nào biết xả thân hay dám xả thân thì sau cái chết của thân này *sẽ thoát ly được già bệnh chết, được pháp thân Như Lai công đức không thể nghĩ bàn, thường trú không hư hoại không biến đổi.*

Tại sao xả thân lại được kết quả tốt như vậy? Bởi vì chúng ta lâu nay cứ chấp thân mình thật, thân mình quý. Do thấy thân thật thân quý nên vừa mới tắt thở liền hoảng hốt chụp thân khác. Như vậy tiếp tục trong con đường luân hồi sanh tử không bao giờ dừng. Bây giờ thấy thân

này không nghĩa lý gì, bỏ lúc nào cũng được. Thân đã không ra gì thì nó mất, có cần chụp cái khác không? Như vàng ngọc quý, nó mất mình chạy ngược chạy xuôi tìm kiếm. Nếu kiếm không được thì mua cái khác. Bởi quý nên thiếu nó mình không chịu được, do vậy chạy tìm cái khác. Nếu món đồ không quan trọng như dép rách thì khi mất nó mình có chạy kiếm không? Mất rồi thôi, không cần nữa.

Xả được thân thì lìa khỏi già bệnh chết. Không sanh thì làm gì có già bệnh chết. Khi đó được pháp thân, công đức không thể nghĩ bàn, thường trú không hư hoại không biến đổi. Như vậy xả thân có thiệt thòi không? Xả thân tạm bợ được thân thường trú, thiệt thòi chỗ nào?

Xả mạng sau cái sanh tử tức là khi mạng mất rồi, *rốt ráo thoát ly sự chết, thường trú vô biên công đức không thể*

nghĩ bàn, thông suốt tất cả Phật pháp sâu xa.

Chúng ta thường ham sống sợ chết, cho nên cứ lẩn quẩn trong sống chết triền miên. Bởi ham sống nên mới chết, có sanh mới có tử. Không sanh nào có tử, vì vậy xả mạng thì không còn cái chết nữa.

Xả bỏ của cải thì sau cái sanh tử sẽ được thứ khác hơn tất cả chúng sanh. Nghĩa là sao? Là *không hết, không tiêu giảm, rốt ráo thường trú, đầy đủ công đức không thể nghĩ bàn, được tất cả chúng sanh cúng dường thù thắng.*

Xả ba thứ: thân, mạng, của cải, chúng ta thiệt thòi hay có lợi? Xả ít được nhiều. Như vậy tại sao không xả? Tu không phải để đi đến ngõ cùng, cũng không phải người hy sinh vô nghĩa vô lý. Tu là đi con đường quang minh chánh đại, tương lai sáng ngời. Bỏ thân tạm bợ sẽ được pháp thân

thường trú, bỏ mạng sanh tử được vô sanh, bỏ của cải được tất cả chúng sanh cúng dường thù thắng. Như vậy thiệt thòi gì đâu.

Bỏ ở đây là bỏ đúng theo chánh pháp, chứ không bỏ kiểu mấy người giận tự tử. Nếu giận tự tử sẽ chuốc lấy quả khổ, làm ngạ quỷ lang thang đói khát hết kiếp này tới kiếp khác. Vì chánh pháp mà chết, vì chánh pháp mà xả thân, xả mạng, xả của cải, sẽ được kết quả tối thượng. Cho nên học đạo cần phải thấu đáo, mới thấy kết quả tu hành là kết quả thù thắng bất khả tư nghì.

Thưa Thế Tôn! Thiện nam tử thiện nữ nhân xả bỏ ba phần mà nhiếp thọ chánh pháp như thế sẽ được tất cả chư Phật thọ ký, sẽ được tất cả chúng sanh chiêm ngưỡng.

Xả như vậy được tất cả chư Phật thọ ký về sau sẽ thành Phật, được tất cả chúng sanh chiêm ngưỡng. Ngay trong đời này chúng ta học đạo, hiểu đạo, sống với đạo, đem khả năng thuyết pháp giáo hóa chúng sanh, giả sử chết đi có thiệt thòi không? Điều đó sẽ tốt đẹp hơn chứ không thiệt thòi gì hết.

Thưa Thế Tôn! Lại nữa, khi giáo pháp gần diệt thì Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di chia bè lập đảng tranh chấp lẫn nhau, phá hoại ly tán nhau. Bấy giờ thiện nam tử thiện nữ nhân nào nhiếp thọ chánh pháp lấy sự không dua nịnh, không lường gạt, không trá ngụy yêu mến chánh pháp mà nhiếp thọ chánh pháp vào trong bạn pháp. Những người vào trong bạn pháp như thế chắc chắn sẽ được chư Phật thọ ký.

Thắng Man nói, thời giáo pháp gần diệt, lúc đó *Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di chia bè lập đảng, tranh chấp, phá hoại ly tán nhau*. Như vậy chia bè, lập đảng, tranh chấp, phá hoại ly tán nhau là nhân của giáo pháp gần diệt. Chúng ta tu muốn Phật pháp tiêu diệt hay hưng thịnh? Ai cũng muốn Phật pháp luôn luôn hưng thịnh, trường tồn. Muốn thế thì không nên tạo nhân làm cho Phật pháp tiêu diệt. Ai có tâm chia bè, lập đảng, tranh chấp, phá hoại ly tán nhau, đó là người cố làm cho Phật pháp tiêu diệt. Tuy nhiên Phật pháp không bao giờ tiêu diệt, vì Phật pháp là chân lý.

Những người tu chia bè lập đảng, bôi nhọ nhau, tín đồ nhìn vào sẽ chán ngán không thèm theo nữa. Đó là cớ làm cho Phật pháp hoại diệt. Nên biết Phật pháp hoại diệt hay không hoại diệt đều từ chính

mình mà ra, không phải từ thời tiết nhân duyên khác. Lúc ấy, nếu có những người dù là cư sĩ vẫn biết nhiếp thọ chánh pháp, *không dua nịnh, không lường gạt, không trá ngụy, yêu mến chánh pháp mà nhiếp thọ chánh pháp,* cùng làm bạn pháp với nhau trong tinh thần nhiếp thọ chánh pháp, những người đó *sẽ được Phật thọ ký*.

Cho nên người tu phải thấy mục tiêu chủ yếu của mình, đừng lầm đường lạc hướng. Chúng ta tu cốt làm sao cho Phật pháp được xương minh, hưng thịnh; nhân nào làm cho Phật pháp tiêu diệt thì phải tránh. Được thế, chắc chắn chúng ta sẽ gần với Phật, được Phật thọ ký. Ngược lại, tăng sĩ hùa nhau lập bè đảng thành khối thành đoàn chống đối nhau, đó là tự làm bại hoại Phật pháp. Làm bại hoại Phật pháp, ta sẽ được gì? Được quả xuống địa ngục. Một bên được Phật thọ ký, một bên

xuống địa ngục, mình muốn đi đường nào? Cho nên người tu phải thấy đúng đắn hướng đi của mình, đừng để bị lệch, đừng vì tình cảm riêng tư làm băng hoại chánh pháp, làm cho người ta sợ, ghét Phật pháp.

Thưa Thế Tôn! Con thấy sức nhiếp thọ chánh pháp to lớn như vậy. Phật có con mắt chân thật, có trí tuệ chân thật, Phật là căn bản của pháp, là pháp thông suốt, là chỗ y sở y của chánh pháp, cũng sẽ thấy biết tất cả.

Bà nói cái thấy của bà do nhiếp thọ chánh pháp, có công đức lớn như vậy. Chư Phật cũng thế.

Bấy giờ Thế Tôn đối với sức tinh tấn lớn nhiếp thọ chánh pháp mà Thắng Man vừa nói, khởi tâm tùy hỷ bảo rằng:

- Đúng vậy Thắng Man, như ngươi đã nói, sức tinh tấn lớn nhiếp thọ chánh pháp như sức của một đại lực sĩ, ai đụng phải sẽ bị đau đớn lắm.

Thắng Man, người nhiếp thọ chánh pháp dù một ít thôi cũng làm các ma khổ não. Ta chưa thấy một pháp lành nào khiến ma khổ não như nhiếp thọ chánh pháp dù một ít thôi.

Phật khen lời nói của Thắng Man là đúng. Ngài còn nói thêm, người có sức tinh tấn lớn nhiếp thọ chánh pháp giống như sức của đại lực sĩ, ai đụng tới sẽ đau đớn. Nhiếp thọ chánh pháp tức là sống đúng chánh pháp, có công năng to lớn như vậy. Cho nên người tu thì phải biết nhiếp thọ chánh pháp để hàng phục tất cả các ma lực, thành tựu giác ngộ giải thoát viên mãn.

Cụ thể như chúng ta bớt tham, bớt sân, bớt si. Nếu bớt tham thì người muốn lừa đảo, nói gạt ta để kiếm tiền dễ hay khó? Nói hoài không được, bao nhiêu đó cũng đủ rầu rĩ rồi. Ma không kiếm ăn được thì nó phải khổ não. Người lòng tham còn nhiều thì ma dễ dụ dễ gạt. Bởi vậy người tu nhiếp thọ chánh pháp thì thắng ngoại ma không khó.

Cũng như con bò chúa hình sắc đẹp hơn những con bò khác, nhiếp thọ một ít chánh pháp Đại thừa là hơn tất cả các căn lành của Nhị thừa. Vì pháp Đại thừa là rộng lớn.

Nếu biết nhiếp thọ chánh pháp Đại thừa, sẽ hơn tất cả những thứ khác, giống như con bò chúa đẹp hơn tất cả loài bò.

Lại như núi chúa Tu-di oai nghiêm đặc biệt hơn các núi khác.

Cũng như thế, Đại thừa xả bỏ thân mạng của cải, đem tâm nhiếp thọ chánh pháp là hơn tất cả các căn lành của hàng Sơ trụ Đại thừa không bỏ thân mạng của cải, nói chi đến hàng Nhị thừa. Vì pháp Đại thừa là rộng lớn.

Nếu ứng dụng theo pháp Đại thừa xả bỏ thân mạng của cải, nhiếp thọ chánh pháp thì căn lành đó hơn những người Sơ trụ Đại thừa, huống nữa là hàng Nhị thừa. Sơ trụ Đại thừa là mới trụ Đại thừa.

Cho nên, này Thắng Man! Hãy dùng nhiếp thọ chánh pháp mở bày chúng sanh, dạy dỗ chúng sanh, kiến lập chúng sanh.

Phật khuyên Thắng Man hãy dùng *nhiếp thọ chánh pháp mở bày chúng sanh*, *dạy dỗ chúng sanh và kiến lập cho chúng*

sanh. Mở bày tức là khai hóa họ, dạy dỗ tức là giáo dục họ, kiến lập tức là xây dựng cho họ. Muốn được như vậy thì phải dùng nhiếp thọ chánh pháp làm gốc.

Thắng Man! Nhiếp thọ chánh pháp như thế đó, lợi lớn như vậy đó, phước lớn như vậy đó, quả lớn như vậy đó.

Đức Phật kết luận người nhiếp thọ chánh pháp sẽ được lợi lớn, phước lớn, quả lớn như vậy.

Thắng Man! Ta trong bao số kiếp a-tăng-kỳ đã nói ý nghĩa và lợi ích không bờ bến của công đức nhiếp thọ chánh pháp. Cho nên nhiếp thọ chánh pháp có công đức vô lượng vô biên.

Phật kể ngài đã trải qua bao nhiêu số kiếp nói ý nghĩa, lợi ích không bờ bến của

công đức nhiếp thọ chánh pháp. Công đức nhiếp thọ chánh pháp này là vô lượng vô biên không thể kể hết. Người tu chủ yếu phải nhiếp thọ chánh pháp. Muốn nhiếp thọ chánh pháp phải làm sao? Văn tư tu là nhiếp thọ chánh pháp.

Học là văn. Học rồi nghiệm, gẫm lại thấy đúng là tư, thực hành là tu. Như vậy, văn tư tu là phương tiện để chúng ta nhiếp thọ chánh pháp. Do đó chúng ta muốn nhiếp thọ chánh pháp thì bước đầu học cho tốt, sau đó mới ứng dụng tu hành. Ứng dụng tu hành là sống đúng với chánh pháp.

CHƯƠNG V
NHẤT THỪA

Chương này nói về các thứ phiền não và pháp Đại thừa nhiếp thọ tam thừa, tức là Đại thừa trùm cả tam thừa.

Phật bảo Thắng Man:

- Ngươi nay hãy nói lại những gì tất cả chư Phật đã nói về nhiếp thọ chánh pháp.

Thắng Man bạch Phật:

- Hay thay Thế Tôn! Con xin vâng lời dạy bảo.

Rồi bạch Phật rằng:

- Thưa Thế Tôn! Nhiếp thọ chánh pháp tức Ma-ha-diễn. Bởi vì sao? Vì Ma-ha-diễn sanh ra tất cả pháp lành

Thanh văn, Duyên giác, thế gian và xuất thế gian.

Ma-ha-diễn (mahāyāna) là tiếng Phạn. Ma-ha là lớn, diễn là thừa, Ma-ha-diễn là Đại thừa. Nhiếp thọ chánh pháp tức là Đại thừa. Vì Đại thừa sanh ra tất cả pháp Thanh văn, Duyên giác, pháp thế gian và xuất thế gian.

Thí dụ, ở thế gian người ta chia ra các cấp tiểu học, trung học và đại học. Người học tột cấp đại học thì hiểu hết những sở học ở cấp dưới, nhưng người học cấp tiểu học, trung học không hiểu được cấp đại học. Cũng vậy Thanh văn, Duyên giác không trùm Đại thừa mà Đại thừa trùm cả Thanh văn Duyên giác.

Thưa Thế Tôn! Như ao A-nậu to lớn phát sinh các con sông lớn, Ma-ha-diễn cũng sanh ra các pháp lành

Thanh văn, Duyên giác, thế gian và xuất thế gian.

Theo tục truyền của Ấn Độ, trên dãy núi Tuyết có một cái ao lớn tên là A-nậu. Từ ao đó phát nguồn chảy xuống thành năm con sông, sông Hằng là một trong năm con sông đó. Cũng vậy, pháp Đại thừa là gốc sanh ra các pháp Thanh văn, Duyên giác, thế gian và xuất thế gian.

Thưa Thế Tôn! Cũng như tất cả hạt giống đều từ đất sinh trưởng, tất cả pháp Thanh văn, Duyên giác, thế gian và xuất thế gian cũng thế, đều từ pháp Đại thừa mà được tăng trưởng.

Tất cả mầm giống nảy sinh ra cây cối đều bắt nguồn từ đất. Như vậy đất là chỗ chứa tất cả mầm giống. Đất dụ cho cái gì? Cho pháp Đại thừa. Thanh văn, Duyên

giác v.v... đều từ các pháp Đại thừa mà tăng trưởng.

Cho nên, thưa Thế Tôn! Trụ nơi Đại thừa nhiếp thọ Đại thừa tức là trụ nơi Nhị thừa nhiếp thọ tất cả pháp lành thế gian và xuất thế gian của Nhị thừa. Như Thế Tôn nói sáu pháp. Sáu pháp là gì? Là chánh pháp trụ, chánh pháp diệt, Ba-la-đề-mộc-xoa, tỳ-ni, xuất gia, thọ Cụ túc. Vì Đại thừa mà nói sáu pháp này.

Phu nhân Thắng Man muốn nêu rõ ý nghĩa Đại thừa trùm hết tất cả các pháp lành thế gian, xuất thế gian của Nhị thừa. Sở dĩ Phật nói có sáu pháp: chánh pháp trụ, chánh pháp diệt, ba-la-đề-mộc-xoa tức là giới, tỳ-ni tức là oai nghi, xuất gia, thọ Cụ túc. Vì cái gì mà Phật nói ra sáu pháp đó? Vì Đại thừa mà nói.

Tại sao ở đây chỉ vì Đại thừa mà nói, không vì các hàng Thanh văn mà nói? Bởi vì chủ đích của Phật muốn dạy cho chúng sanh tu thành Phật, chứ không phải thành A-la-hán hay Bích-chi Phật. Nói đơn giản, như tôi dạy mấy chú, muốn mấy chú bằng tôi hay muốn mấy chú thấp hơn tôi? Vị thầy nào cũng muốn đệ tử bằng hoặc hơn mình, đó là mục tiêu. Nhưng có những người học nửa chừng rồi bỏ, hoặc tu tới khoảng nào đó đâm ngán không tu nữa, thành ra quý vị thấp hơn tôi, chứ mục tiêu tôi nhắm không phải như vậy.

Đức Phật cũng vậy, ngài dạy đệ tử muốn họ thành Phật như ngài, chứ đâu có muốn ai thành Thanh văn, Duyên giác. Tất cả giáo pháp Phật nói ra đều nhắm vào chỗ tu thành Phật, tức là Đại thừa. Bởi vậy ngài nói sáu pháp là chánh pháp trụ, chánh pháp diệt, giới, oai nghi rồi

xuất gia, thọ Cụ túc... Đó là vì Đại thừa mà nói, không phải vì Tiểu thừa mà nói. Nếu có nói Tiểu thừa thì là gượng nói thôi. Hiểu vậy mới thấy ý nghĩa ở đây nói.

Bởi vì sao? Vì nói chánh pháp trụ là vì Đại thừa mà nói, Đại thừa trụ tức là chánh pháp trụ.

Mục tiêu của Phật là muốn chúng sanh tu thành Phật nên nói pháp, pháp đó gọi là Đại thừa. Chúng ta thường nghe Phật pháp còn hay Phật pháp diệt, chứ không nghe nói pháp Thanh văn, pháp Duyên giác còn hay diệt. Cho nên biết Thanh văn, Duyên giác không phải là pháp chánh đức Phật muốn nói, nó chỉ là phương tiện tùy theo căn cơ của chúng sanh mà dạy, cứu cánh vẫn là pháp Đại thừa.

Nói chánh pháp diệt là vì Đại thừa mà nói, vì Đại thừa diệt tức là chánh

pháp diệt. Ba-la-đề-mộc-xoa và tỳ-ni, hai pháp này một nghĩa mà hai tên, tỳ-ni là cái học của Đại thừa.

Tại sao một nghĩa mà hai tên? Vì oai nghi và giới không tách rời nhau. Oai nghi hay giới luật, tuy hai tên gọi nhưng cùng một nghĩa. Người giữ giới luật tức là có oai nghi, có oai nghi tức là giữ giới luật.

Bởi vì sao? Vì y theo Phật xuất gia mà thọ Cụ túc, nên nói Đại thừa oai nghi giới là tỳ-ni, là xuất gia, là thọ Cụ túc. Vì thế A-la-hán không xuất gia cũng không thọ Cụ túc.

Theo trong kinh nói A-la-hán có xuất gia thọ Cụ túc nhưng ở đây Thắng Man thấy Phật chỉ vì Đại thừa. Vì Đại thừa cho nên pháp của A-la-hán xuất gia thọ Cụ túc thì chưa phải. Vì thành Phật mà xuất gia mà thọ Cụ túc, chứ nói A-la-hán xuất

gia thọ Cụ túc chỉ là phương tiện, không phải cứu cánh.

Bởi vì sao? Vì A-la-hán y theo Như Lai xuất gia thọ Cụ túc nên A-la-hán quy y Phật, A-la-hán có nỗi sợ hãi.

Tại sao A-la-hán sợ hãi, sợ cái gì? A-la-hán sợ khổ sanh tử nên cầu Phật xuất gia để giải thoát sanh tử. Nếu người hiểu tột Đại thừa, thấy được pháp thân thì có sợ sanh tử không? Sanh tử là việc huyễn hóa có gì sợ.

A-la-hán còn thấy sanh tử thật nên sợ sanh tử cầu Niết-bàn, nên nói còn có nỗi sợ.

Bởi vì sao? Vì A-la-hán đối với tất cả vô hành vẫn còn tâm tưởng sợ hãi như người cầm kiếm muốn đến hại mình.

Có hai thứ, hữu hành và vô hành. Hữu hành là chỉ cho nghiệp kết thành thân, chịu phần đoạn sanh tử. Vô hành là chỉ nghiệp vô lậu kết thành biến dịch sanh tử. Biến dịch sanh tử tức là ý sanh thân, cũng gọi vô hành. Hàng A-la-hán đối với vô hành vẫn còn tâm tưởng sợ hãi, như có người cầm kiếm muốn đến giết mình.

Cho nên A-la-hán không có cái vui cứu cánh. Bởi vì sao? Thưa Thế Tôn, quy y là quy y với bậc không phải y vào ai nữa. Như chúng sanh không nơi nương tựa, chúng sợ hãi, vì sợ hãi mà cầu quy y. Như A-la-hán có sợ hãi, vì sợ hãi mà quy y Như Lai.

Đúng nghĩa Đại thừa, quy y là trở về. Trở về với ai? Với người không còn nương tựa, ngài Lâm Tế nói người vô sở y hay đạo nhân vô y, tức trở về với pháp thân Phật của mình, là chỗ không còn nương tựa vào

ai nữa. A-la-hán quy y là hướng về thân hiện tại của Phật mà quy y, nên A-la-hán vẫn còn sợ hãi, còn chỗ trông cậy.

Thưa Thế Tôn, A-la-hán, Bích-chi Phật có sợ hãi cho nên A-la-hán, Bích-chi Phật là hữu dư.

Bởi vì còn sợ hãi cho nên còn hữu dư.

Sanh pháp không diệt hết nên có sanh, Phạm hạnh chưa tròn nên không thuần, sự chưa rốt ráo nên còn sở tác, vượt thoát chưa hết nên còn phải đoạn diệt, do không đoạn diệt hết nên cách cảnh giới Niết-bàn còn xa.

Chúng ta thường học A-la-hán là không còn sanh tử, được Niết-bàn, tại sao ở đây nói A-la-hán còn có sanh, A-la-hán không thuần, A-la-hán còn sở tác, A-la-hán còn phải đoạn diệt, A-la-hán đối với

cảnh giới Niết-bàn còn xa? A-la-hán còn sanh là sanh cái gì? Bởi vì A-la-hán đối với thân hữu lậu không còn sanh tử phần đoạn nhưng còn sanh tử biến dịch. Tại sao? Vì A-la-hán muốn tiến tới Phật quả phải qua bao nhiêu chặng nữa. Mỗi chặng, mỗi bậc đều biến đổi mới chuyển được. A-la-hán chuyển lên Bồ-tát, rồi Bồ-tát chuyển lên Thập địa, Thập địa chuyển lên Đẳng giác tới Phật, như vậy còn bao nhiêu lần biến chuyển nữa. Trải qua những chặng biến chuyển như thế gọi là biến dịch sanh tử. Dứt phần đoạn sanh tử là dứt phần sanh tử nặng nề của thân, còn sanh là còn sanh trong biến dịch sanh tử.

Vì Phạm hạnh chưa tròn nên không thuần. Chưa tròn tức là Phạm hạnh của A-la-hán không bì được với Bồ-tát, với Phật nên gọi là chưa tròn, chưa thuần.

Sự chưa rốt ráo nên còn sở tác. Sự tức là quả, quả chưa rốt ráo, đến Phật mới rốt ráo. Bây giờ chưa phải Phật nên chưa rốt ráo. Chưa rốt ráo nên còn phải tu.

Vượt thoát chưa hết cho nên còn phải đoạn diệt. Vượt thoát chưa hết là vì chưa tới Phật quả, đâu thể thoát hết được.

Do không đoạn diệt kết nên cách cảnh giới Niết-bàn còn xa. Vì không đoạn diệt hết phiền não nên còn cách cảnh giới Niết-bàn xa. Cảnh giới Niết-bàn là cảnh giới Niết-bàn của Phật, chứ không phải cảnh giới Niết-bàn của A-la-hán.

Bởi vì sao? Vì chỉ Như Lai Ứng chánh đẳng giác được Niết-bàn trọn vẹn, thành tựu tất cả công đức. Còn A-la-hán, Bích-chi Phật không thành tựu tất cả công đức. Nói được Niết-bàn là Phật phương tiện nói.

Phật nói A-la-hán được Niết-bàn là phương tiện nói, chứ không phải thật được. Tinh thần kinh này gần với kinh Pháp Hoa. Kinh Pháp Hoa nói ba thừa quy về Nhất thừa, mà Nhất thừa là Phật thừa. Ở đây cũng vậy, ba thừa trở về Đại thừa, mà Đại thừa là Phật thừa. Cho nên chỉ có Niết-bàn của Phật mới cứu cánh, Niết-bàn của A-la-hán là phương tiện, giống như thí dụ hóa thành trong kinh Pháp Hoa. Người dẫn đường thấy dân chúng mệt mỏi quá, mới hiện ra hóa thành cho vào tạm nghỉ. Sau đó lại nói, đây là hóa thành, chưa phải bảo sở, cần phải đi nữa. Nên biết Niết-bàn của Nhị thừa là Phật phương tiện nói, không phải chỗ cứu cánh.

Vì chỉ Như Lai mới được Niết-bàn trọn vẹn thành tựu vô lượng công đức. Còn A-la-hán, Bích-chi Phật thành

tựu công đức có hạn lượng. Nói được Niết-bàn là Phật phương tiện nói.

Nói các vị được Niết-bàn là Phật phương tiện nói. Thí như người đang gánh một gánh đất hoặc gánh lúa nặng, bấy giờ có người tội nghiệp, họ sớt bớt phân nửa thì vị ấy thấy khỏe, thấy nhẹ quá. Tuy nhẹ mà vẫn còn gánh, chưa hết gánh nên chưa hết mệt, chừng nào buông gánh xuống hoàn toàn mới thật là khỏe. Khi nào A-la-hán, Bích-chi Phật thành Phật mới gọi là viên mãn, chưa thành Phật mà nói Niết-bàn làm sao cứu cánh, làm sao giải thoát. Nhưng Phật vẫn nói các ngài được Niết-bàn, đó là phương tiện mà nói. Như gánh nặng quá, bớt đi gọi là nhẹ, chứ không phải hoàn toàn khỏe. Cho nên cái an ổn của A-la-hán, Bích-chi Phật là cái an ổn tạm thời, chưa phải cứu cánh.

Vì chỉ Như Lai mới được Niết-bàn trọn vẹn, thành tựu công đức không thể nghĩ bàn. Còn A-la-hán, Bích-chi Phật thành tựu công đức còn nghĩ bàn. Nói được Niết-bàn là Phật phương tiện nói.

Phật nói A-la-hán, Bích-chi Phật được Niết-bàn là phương tiện nói, chứ không phải thật.

Vì chỉ Như Lai mới được Niết-bàn trọn vẹn, tất cả lỗi lầm phải đoạn trừ đã đoạn trừ hết, thành tựu thanh tịnh cao tột. Còn A-la-hán, Bích-chi Phật có lỗi lầm còn sót, chưa phải thanh tịnh cao tột. Nói được Niết-bàn là Phật phương tiện nói.

Tại sao nói A-la-hán, Bích-chi Phật được Niết-bàn là phương tiện? Bởi vì đối với Phật công phu đã viên mãn, còn A-la-

hán, Bích-chi Phật chưa xong, chưa viên mãn. Cho nên nói được Niết-bàn là phương tiện nói.

Vì chỉ Như Lai mới được Niết-bàn trọn vẹn, là bậc cho tất cả chúng sanh chiêm ngưỡng, vượt quá cảnh giới A-la-hán, Bích-chi Phật và Bồ-tát, nên A-la-hán, Bích-chi Phật cách cảnh giới Niết-bàn còn xa.

Niết-bàn của Phật cao xa hơn nhiều so với Niết-bàn của A-la-hán, Bích-chi Phật. Cho nên nói Niết-bàn của A-la-hán, Bích-chi Phật chưa đến nơi đến chốn, còn cách xa Phật.

Nói A-la-hán, Bích-chi Phật quán sát giải thoát, cứu cánh được bốn trí, đạt tới an trụ Niết-bàn, cũng là Như Lai phương tiện nói, chưa rốt ráo, chưa hết ý.

Nói A-la-hán, Bích-chi Phật quán sát giải thoát, cứu cánh được bốn trí, đạt tới an trụ Niết-bàn, cũng là Như Lai phương tiện nói, chứ chưa rốt ráo. Bốn trí là: sanh đã tận, Phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, không còn thọ thân sau. A-la-hán tự tuyên bố mình sanh đã tận, Phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, không còn thọ thân sau. Phật nói bốn trí của A-la-hán cũng chưa rốt ráo, chưa hết ý.

Bởi vì sao? Vì có hai thứ chết. Hai thứ là gì? Là chết phần đoạn và chết biến dịch không thể nghĩ bàn. Chết phần đoạn là cái chết của chúng sanh hư ngụy. Chết biến dịch không thể nghĩ bàn là chỉ ý sanh thân của A-la-hán, Bích-chi Phật, đại lực Bồ-tát trong tiến trình đến cứu cánh vô thượng Bồ-đề.

Có hai thứ chết. Chết phần đoạn nói đủ theo Hán ngữ là phần đoạn sanh tử. Phần đoạn sanh tử là cái chết hư ngụy, giả dối, vô nghĩa. Biến dịch sanh tử là cái chết không thể nghĩ bàn, cái chết của ý sanh thân, của hàng A-la-hán, Bích-chi Phật và đại lực Bồ-tát.

A-la-hán gọi là vô sanh. Vô sanh thì đâu có tử, tại sao ở đây nói chết? Vì hàng A-la-hán, Bích-chi Phật hay Bồ-tát, tuy tu đã thoát khỏi phần đoạn sanh tử nhưng trên quả vị tu chứng còn cách quả Phật rất xa. Muốn tiến lên quả Phật phải qua mấy phen đổi thay, mỗi lần đổi thay là mỗi lần sanh diệt nên gọi là biến dịch sanh tử.

Tại sao nói ý sanh thân? Ý sanh thân tức là từ A-la-hán, Bích-chi Phật tới Bồ-tát được cái thân ý sanh. Ý sanh có hai nghĩa:

1) Nhanh chóng: Như chúng ta đang ngồi đây nghĩ tới Sài Gòn thì cảnh Sài Gòn hiện ra, nghĩ tới Đà Lạt thì cảnh Đà Lạt hiện ra. Chỉ trong niệm nghĩ cảnh liền đến, nhanh như vậy.

2) Tự tại: Vì ý nghĩ không giới hạn. Nghĩ trên trời cũng được, dưới đất cũng được, dưới sông dưới biển cũng được, không chướng ngại gì hết. Mình nghĩ chuyện đâu đâu, nghĩ lúc nào cũng được, không trở ngại.

Vì sanh thân nhanh nhẹn, không có chướng ngại nên nói không thể nghĩ bàn. Chết biến dịch không thể nghĩ bàn, đó là cái chết của ý sanh thân. Ý sanh thân của ai? Của A-la-hán, Bích-chi Phật, đại lực Bồ-tát. Vì vậy Bồ-tát hay Bích-chi Phật có thể biến hóa muốn tới đâu thì tới đó. Tuy nhiên từ địa vị các ngài tiến lên Phật

còn mấy phen chuyển biến nữa, nên còn biến dịch sanh tử.

Trong hai cái chết, đứng về chết phần đoạn thì trí A-la-hán, Bích-chi Phật có thể nói được là "đời ta đã hết," được quả hữu dư, nên nói "Phạm hạnh đã lập." Phàm phu người và trời chưa làm xong, người học trong bảy chúng chưa làm được.

Bảy chúng là ai? Là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Thức-xoa, Sa-di, Sa-di-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di. Bảy chúng này chưa đạt được quả vị A-la-hán, Bích-chi Phật. Do vậy đối với bảy chúng thì A-la-hán, Bích-chi Phật có thể nói Phạm hạnh đã lập.

Còn A-la-hán, Bích-chi Phật đã đoạn hết phiền não hư ngụy nên nói "đã làm xong". A-la-hán, Bích-chi Phật đoạn được các phiền não không

thọ hậu hữu lại nên nói "không thọ hậu hữu"; chứ không phải đã diệt hết các phiền não, cũng không phải đã chấm dứt hết tất cả sự thọ sanh mà nói là không thọ hậu hữu.

Không thọ hậu hữu tức là không thọ thân phần đoạn đời sau nữa, chứ không phải không thọ thân biến dịch. Ở đây giải thích tường tận về những chặng tu chứng của người tu. Nếu đoạn trừ được phần đoạn sanh tử, thân tạm bợ này chấm dứt không còn tái sanh nữa, đó gọi là không thọ hậu hữu, là A-la-hán. Riêng thân không thọ hậu hữu của đức Phật là thân viên mãn tất cả, tròn đầy tất cả cho nên khác với không thọ hậu hữu của A-la-hán.

Bởi vì sao? Vì có những phiền não mà A-la-hán, Bích-chi Phật không đoạn được. Phiền não có hai thứ. Hai

thứ là gì? Là trụ địa phiền não và khởi phiền não.

A-la-hán, Bích-chi Phật dẹp được khởi phiền não mà chưa dẹp được trụ địa phiền não cho nên chưa hết phiền não.

Trụ địa có bốn thứ. Bốn thứ là gì? Là kiến nhất xứ trụ địa, Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa và Hữu ái trụ địa.

Kiến nhất xứ trụ địa là một phen thấy rõ rồi liền hết, cho nên kiến nhất xứ, thấy một chỗ thì dẹp được tất cả. Dục ái trụ địa là vô minh hay phiền não sanh trong cõi Dục. Sắc ái trụ địa là vô minh hay phiền não sanh trong cõi Sắc. Hữu ái trụ địa là vô minh hay phiền não sanh trong các cõi Vô sắc.

Bốn thứ trụ địa này sanh ra tất cả khởi phiền não. Khởi phiền não là

tâm sát-na duyên theo cảnh thì phiền não sát-na tương ưng.

Do bốn cái trụ địa đó mà sanh ra tất cả khởi phiền não. Khởi phiền não là gì? Tâm dấy lên gọi là tâm sát-na, rồi nó duyên với cảnh sát-na, tức là cảnh hiện có. Thí dụ mình vừa khởi nghĩ về cành hoa thì cành hoa hiện có. Niệm nghĩ cành hoa và cái thấy hoa đó gọi là sát-na. Hai thứ này gọi là sát-na tương ưng. Phiền não sát-na tương ưng là do tâm duyên cảnh mà khởi ra.

Thưa Thế Tôn, tâm sát-na không tương ưng với vô thủy vô minh trụ địa.

Tâm sát-na không tương ưng với vô thủy vô minh trụ địa. Vì vô thủy vô minh trụ địa thầm kín, không dấy lên. Bởi thầm kín không dấy lên nên nó không phải là tâm sát-na. Bởi không phải tâm sát-na nên nói không tương ưng vô thủy vô minh.

Thưa Thế Tôn, sức của bốn trụ địa này làm chỗ dựa cho tất cả thượng phiền não nảy sinh, nhưng so với vô minh trụ địa thì dù tính toán thí dụ cũng không sao bì kịp.

Bốn trụ địa như trên nói là chỗ dựa cho tất cả thượng phiền não nảy sinh, nhưng những thứ đó so với vô minh trụ địa chưa bằng một mảy may. Chúng ta thấy bốn trụ địa phiền não là đã nhiều rồi mà còn không thấm vào đâu so với vô minh trụ địa.

Thượng phiền não là gì? Thượng là trên. Trên ở đây không phải là cao hơn hết, mà là thô nổi lên trên, che đậy ở trên nên gọi là thượng phiền não. Thí dụ chúng ta đang bình tĩnh như vậy, bỗng ai nói xúc phạm liền nổi sân lên. Do sân nên che đậy trí sáng suốt, vì vậy gọi sân là thượng phiền não.

Thượng phiền não thô nhất, chúng ta đoạn chưa được, huống nữa là đoạn bốn trụ địa. Chưa đoạn được bốn trụ địa thì làm sao đoạn được vô minh trụ địa. Thượng phiền não, tứ trụ địa phiền não, vô minh trụ địa phiền não giống như chùa có ba cổng vậy. Cổng thứ nhất là thượng phiền não, nếu ai vô cổng này rồi có thấy Phật trong chùa chưa? Chưa. Qua cổng thứ hai là phá được tứ trụ địa phiền não, thấy Phật chưa? Cũng chưa. Muốn thấy Phật phải qua cổng thứ ba, bước vào chùa mới thấy Phật, tức phá được vô minh trụ địa.

Chúng ta thấy Phật chưa? Còn đứng ở đâu ngoài cổng chùa, chưa bước qua cổng số một, huống nữa là cổng số hai, số ba. Học kinh này rồi mới thấy mình còn cách Phật quá xa. Tại sao? Tại gỡ phiền não

không nổi, cho nên cần phải cố gắng nhiều hơn.

Thưa Thế Tôn, như vậy vô minh trụ địa đối với hữu ái và số bốn trụ địa, sức của vô minh trụ địa lớn hơn cả. Ví như ác ma Ba-tuần, sắc lực, thọ mạng, quyến thuộc, vật dụng, sự tự tại hơn hẳn trời Tha Hóa Tự Tại. Cũng như thế, sức của vô minh trụ địa hơn cả so với hữu ái và số bốn trụ địa.

Vô minh trụ địa sánh với bốn trụ địa thì nó lớn hơn cả. Vô minh trụ địa giống như ác ma, sức mạnh hơn cả cõi trời Tha Hóa Tự Tại.

Số thượng phiền não như cát sông Hằng đều dựa vào vô minh này mà thành lập, đồng thời cũng khiến bốn thứ phiền não tồn tại lâu dài. Trí của

A-la-hán, Bích-chi Phật không thể đoạn được. Chỉ trí giác ngộ của Như Lai mới đoạn trừ được mà thôi. Như vậy, thưa Thế Tôn! Vô minh trụ địa có sức lớn nhất.

Thượng phiền não nhiều như cát sông Hằng, nó dựa vào cái gì? Dựa vào vô minh mà thành lập, đồng thời cũng khiến bốn thứ phiền não tồn tại. Như vậy vô minh trụ địa là chỗ giữ cho bốn trụ địa phiền não tồn tại và nó cũng là chỗ sanh ra thượng phiền não.

Lại như thủ duyên nghiệp nhân hữu lậu sanh tam hữu, cũng thế vô minh trụ địa duyên nghiệp nhân vô lậu sanh ra ba thứ ý sanh thân của A-la-hán, Bích-chi Phật và đại lực Bồ-tát.

Trong mười hai nhân duyên, thủ duyên cái gì? Thủ duyên hữu, hữu là nghiệp, do đó ở đây nói thủ duyên nghiệp. Bởi có thủ mới có duyên hữu, bởi có hữu mới có sanh. Như vậy thủ là nhân đưa tới quả là nghiệp, nghiệp là nhân đưa tới quả là sanh. Cho nên thủ là chỗ tựa của nghiệp. Cũng vậy vô minh trụ địa là chỗ tụ duyên.

Thường thường chúng ta nghe nói nghiệp hữu lậu, ở đây lại nói nghiệp vô lậu. Vì các vị A-la-hán, Bích-chi Phật và Bồ-tát luôn luôn tu những nghiệp đoạn dứt hữu lậu. Đoạn dứt hữu lậu tức là vô lậu. Như vậy nghiệp của các ngài là nghiệp vô lậu. Chúng ta còn nghiệp hữu lậu nên cứ sanh tử liên tục. Các ngài còn nghiệp nhân vô lậu nên cũng còn sanh tử, mà sanh tử trong cái ý sanh thân, tức là biến dịch. Chúng ta thì sanh tử trong phần

đoạn. Hai thứ sai biệt nhau. Chúng ta sanh tử do nghiệp dẫn thọ thân phần đoạn. Các ngài do nghiệp vô lậu nên được ý sanh thân, thọ sanh tử biến dịch.

Ba bậc này là sự sanh của ba thứ ý sanh thân kia, cùng sự sanh của nghiệp vô lậu đều do từ vô minh trụ địa mà ra. Rõ ràng vô minh và chúng có tác duyên với nhau mới có sanh, chứ không phải không duyên mà có. Cho nên ba thứ ý sanh và nghiệp vô lậu đều duyên vô minh trụ địa.

Vô minh trụ địa là chỗ tựa cho nghiệp vô lậu sanh ý sanh thân. Chúng ta lấy gì làm chỗ tựa để có thủ duyên hữu? Gốc của mười hai nhân duyên cũng từ vô minh, nhưng vô minh này với vô minh trụ địa khác nhau. Như chúng ta bị vô minh nên chấp thân phần đoạn sanh tử này là thật, chấp tâm duyên theo bóng dáng sáu trần

là tâm thật, đó là vô minh. Bởi vô minh cho nên tạo các thứ phiền não, các thứ nghiệp, rồi bị sanh tử tiếp tục trong phần đoạn sanh tử đó.

Các ngài từ A-la-hán, Bích-chi Phật và Bồ-tát, còn thấy có chứng có đắc không? Thấy chứng quả A-la-hán, quả Bích-chi Phật, quả vị Bồ-tát Sơ địa, Nhị địa v.v... là còn ngầm cái ngã; cái ngã ngầm đó gọi là vô minh trụ địa. Vì còn ngã nên chưa viên mãn, chưa thành Phật quả, bởi thế nên còn khởi tu để đi tới chỗ viên mãn. Phật nói cái ngã ngầm đó là chỗ vô minh sâu kín nhất đối với tất cả vô minh. Vì vậy gọi vô minh trụ địa là chỗ tựa để làm duyên sanh ra nghiệp vô lậu được ý sanh thân. Cho nên nói A-la-hán được vô lậu, chỉ là vô lậu của thân phần đoạn chứ chưa phải vô lậu viên mãn.

Thưa Thế Tôn, như vậy hữu ái trụ địa và số bốn trụ địa không đồng nghiệp với vô minh trụ địa. Sự phân ly của vô minh trụ địa khác sự phân ly của bốn trụ địa. Đến Phật địa mới đoạn, trí Bồ-đề của Phật mới đoạn được.

Bởi mê chấp thân thật nên ưa cõi Dục, gọi là Dục ái trụ địa, ưa sanh cõi Sắc là Sắc ái trụ địa, ưa sanh các cõi trời Vô sắc là Hữu ái trụ địa. Như vậy sự xa lìa những thứ đó khác hơn xa lìa vô minh trụ địa. Vì vô minh trụ địa chỉ có trí Phật mới đoạn, mới dứt, mới lìa được. Trí A-la-hán, Bích-chi Phật chưa đoạn chưa lìa được.

Bởi vì sao? Vì A-la-hán, Bích-chi Phật đoạn trừ bốn thứ trụ địa nhưng không tột cùng vô lậu, không được sức tự tại, cũng không chứng được.

Chỗ không tột cùng vô lậu đó là vô minh trụ địa.

Các vị A-la-hán, Bích-chi Phật cho tới Bồ-tát đoạn được bốn thứ trụ địa trước nhưng chưa đoạn được vô minh trụ địa nên nói chưa tột.

Thưa Thế Tôn! A-la-hán, Bích-chi Phật và tối hậu thân Bồ-tát còn bị vô minh trụ địa ngăn che nên đối với tất cả pháp không thấu triệt, không giác ngộ. Do không thấy biết tỏ rõ thấu suốt ấy nên đối với cái phải đoạn trừ không đoạn trừ được, không rốt ráo được. Do không đoạn được cho nên gọi là hữu dư quá giải thoát, chứ không phải ly nhất thiết quá giải thoát.

Chữ "quá" là lỗi, Hữu dư quá giải thoát là còn lỗi thừa mà giải thoát, chứ

không phải lìa tất cả lỗi mà giải thoát. Lỗi thừa là gì? Là vô minh trụ địa. Vì còn vô minh trụ địa cho nên còn lỗi thừa.

Gọi là hữu dư thanh tịnh chứ không phải nhất thiết thanh tịnh. Gọi là thành tựu hữu dư công đức chứ không phải là nhất thiết công đức.

Tức là thanh tịnh nhưng chưa hoàn toàn, vẫn còn chút lỗi thừa, chưa thanh tịnh trọn vẹn nên nói không phải nhất thiết công đức thanh tịnh.

Do chỉ mới thành tựu hữu dư giải thoát, hữu dư thanh tịnh, hữu dư công đức nên chỉ mới biết cái khổ hữu dư, đoạn cái tập hữu dư, chứng cái diệt hữu dư, tu cái đạo hữu dư. Như thế gọi là được thiểu phần Niết-bàn. Được thiểu phần Niết-bàn gọi là hướng Niết-bàn giới.

Chưa phải đạt được Niết-bàn. Đến đây mới gọi là hướng Niết-bàn giới, tức hướng tới Niết-bàn, chứ chưa phải hoàn toàn an trụ Niết-bàn.

Nếu biết tất cả khổ, đoạn tất cả tập, chứng tất cả diệt, tu tất cả đạo thì trong thế gian vô thường hoại, vô thường bệnh được thường trú Niết-bàn, trong thế gian không nơi che chở, không nơi nương tựa làm nơi che chở nương tựa cho thế gian.

Ở đây có chữ vô thường hoại, vô thường bệnh. Cái gì là vô thường hoại, vô thường bệnh? Phần đoạn sanh tử gọi là vô thường hoại, biết việc sanh tử gọi là vô thường bệnh. Hết hai thứ này mới thường trú Niết-bàn. Trong thế gian này không ai che chở thì các ngài che chở cho, làm chỗ nương tựa cho tất cả thế gian.

Bởi vì sao? Vì pháp không ưu liệt nên được Niết-bàn. Trí tuệ bình đẳng nên được Niết-bàn. Giải thoát bình đẳng nên được Niết-bàn. Thanh tịnh bình đẳng nên được Niết-bàn. Cho nên Niết-bàn chỉ có một vị bình đẳng. Đó là vị giải thoát.

Nếu còn Bích-chi Phật, còn A-la-hán thì chưa bình đẳng. Đến Bồ-tát địa này địa khác cũng chưa bình đẳng, chỉ có Phật mới một vị bình đẳng không sai biệt. Ai tu tới đây cũng gọi là Phật, không gọi khác. Những vị tu tới A-la-hán khác với Bích-chi Phật, Bích-chi Phật khác với Bồ-tát, Bồ-tát Sơ địa khác Nhị địa, Nhị địa khác Tam địa... Như vậy chưa phải là chỗ tột cùng bình đẳng. Bởi chưa phải tột cùng bình đẳng nên chưa phải một vị giải thoát.

Thưa Thế Tôn, nếu vô minh trụ địa không đoạn, đoạn không rốt ráo

thì không được nhất vị bình đẳng là vị giải thoát vô minh.

Đoạn dứt được vô minh trụ địa mới gọi là nhất vị bình đẳng. Nhất vị bình đẳng mới gọi là giải thoát bình đẳng.

Bởi vì sao? Vì vô minh trụ địa không đoạn, đoạn không rốt ráo được các pháp phải đoạn nhiều hơn số cát sông Hằng, nên đối với tất cả pháp nhiều hơn số cát sông Hằng cần phải đạt thì không đạt được, cần phải chứng thì không thể chứng. Cho nên vô minh trụ địa tích tụ sanh ra tất cả: tu, đạo, đoạn, phiền não, thượng phiền não.

Vì chưa đoạn được vô minh trụ địa, nên các pháp chưa được rốt ráo, những phiền não nhiều như số cát sông Hằng chưa dứt sạch, do đó những quả vị đạt

được cũng chưa tới chỗ cứu cánh. Từ vô minh trụ địa sanh ra tất cả các thứ tu, đạo, đoạn, phiền não và thượng phiền não. Bởi do vô minh trụ địa mới có ý sanh thân, từ ý sanh thân mới khởi quán chiếu, tu để đoạn phiền não. Vì vậy nói từ vô minh trụ địa tích tụ mà sanh ra tất cả cái tu, đoạn, phiền não.

Vô minh trụ địa kia sanh ra tâm thượng phiền não, chỉ thượng phiền não, quán thượng phiền não, thiền thượng phiền não, chánh thọ thượng phiền não, phương tiện thượng phiền não, trí thượng phiền não, quả thượng phiền não, đắc thượng phiền não, lực thượng phiền não, vô úy thượng phiền não.

Chánh thọ tức là chánh định, phương tiện tức là tinh tấn. Tại sao chỉ, quán, thiền, định, tinh tấn, trí tuệ, đắc, lực...

đều gọi là phiền não? Vì tất cả đều y cứ vô minh trụ địa mà khởi quán khởi tu, cho nên còn nằm trong phiền não. Cũng như chúng ta tu thiền mà chưa hết phiền não, thì có phải là thiền phiền não không? Vì chưa hết vô minh trụ địa nên cái nào cũng nằm trong phiền não. Tuy nhiên nhờ khởi quán như vậy nên gỡ được những phiền não thô bên ngoài, từ từ mới đi tới các phiền não vi tế bên trong.

Tất cả những thượng phiền não nhiều hơn số cát sông Hằng ấy, trí Bồ-đề của Như Lai đoạn trừ hết. Tất cả đều từ vô minh trụ địa kiến lập. Tất cả thượng phiền não khởi lên đều nhân vô minh trụ địa duyên, vô minh trụ địa mà ra cả.

Như vậy vô minh trụ địa là chỗ tựa cho thượng phiền não khởi. Tất cả phiền não dấy lên đều gốc từ vô minh trụ địa mà

ra. Do vô minh chấp thân nên có phiền não của thân, người ta xúc phạm tới danh dự của mình, của cải của mình, thì phiền não... Tất cả phiền não đó gốc từ chấp ngã mà ra. Chấp ngã trên thân thuộc phần đoạn sanh tử, nó sanh các thứ thượng phiền não.

Chấp ngã trên quả vị tu chứng thuộc về biến dịch sanh tử, tức là chấp mình chứng quả này quả kia, được ý sanh thân. Còn chỗ sở chứng, sở đắc vì còn vô minh trụ địa. Chúng ta đối với vô minh chấp phần đoạn sanh tử chưa lung lay, huống nữa là vô minh trụ địa. Vì vậy mình khao khát chứng ý sanh thân, chứng quả này quả kia... cho như thế là toại nguyện, nên A-la-hán nhập Niết-bàn tự mãn cho là đủ. Đó là còn vô minh trụ địa, tức còn cái ngã tế nhị bên trong.

Thưa Thế Tôn, từ nơi đó khởi lên các phiền não, tâm sát-na duyên cảnh thì phiền não sát-na tương ưng.

Vì khởi các phiền não nên tâm dấy niệm, rồi duyên theo cảnh chấp cảnh, thành ra đủ thứ chuyện.

Thưa Thế Tôn, tâm không tương ưng với vô thủy vô minh trụ địa. Thưa Thế Tôn, nếu các pháp mà trí Bồ-đề của Như Lai đoạn trừ còn nhiều hơn số cát sông Hằng, thì tất cả pháp ấy đều do vô minh trụ địa duy trì và kiến lập.

Các phiền não mà Phật đoạn nhiều hơn số cát sông Hằng, gốc từ vô minh trụ địa mà ra.

Ví như tất cả mọi hạt giống đều từ đất sanh ra, kiến lập và tăng trưởng, nếu đất bị hủy hoại chúng cũng sẽ bị

hủy hoại theo. Cũng thế, các pháp mà trí Bồ-đề của Như Lai đoạn trừ nhiều hơn số cát sông Hằng ấy, tất cả đều từ vô minh trụ địa sanh ra, kiến lập và tăng trưởng, nếu vô minh trụ địa đoạn được thì các pháp nhiều hơn số cát sông Hằng mà trí Bồ-đề của Như Lai đoạn trừ kia cũng đoạn diệt theo.

Như vậy chỉ cần đoạn vô minh trụ địa thì tất cả những thứ kia, tất cả phiền não như cát sông Hằng cũng hoại diệt luôn.

Như thế là đoạn diệt hết tất cả phiền não, thượng phiền não, đối với tất các pháp sở đắc của Như Lai nhiều hơn số cát sông Hằng được thông đạt vô ngại tất cả tri kiến, lìa tất cả lỗi lầm, được tất cả công đức, tự tại như pháp vương pháp chủ, bước lên địa vị tự tại đối với tất cả pháp.

Vì Như Lai đoạn được vô minh trụ địa phiền não, nên tất cả phiền não đều đoạn được. Vì tất cả phiền não đều đoạn nên ngài thông đạt vô ngại, lìa tất cả lỗi lầm v.v... Thế Tôn đạt được tự tại vô ngại.

Như Lai Ứng chánh đẳng giác là bậc nói lên tiếng nói chân thật không sợ hãi như tiếng sư tử rống rằng: "Đời sau đã hết, phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, không thọ hậu hữu." Cho nên Thế Tôn đã dùng tiếng rống của sư tử, y theo ý nghĩa rốt ráo mà nói thẳng như vậy.

A-la-hán được bốn điều: Đời sau đã hết, phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, không còn thọ thân sau. A-la-hán được như vậy, nhưng chỉ được trên thân phần đoạn sanh tử thôi. Đức Phật thấu tột cùng cả thân biến dịch sanh tử luôn. Tới địa vị Phật không còn chỗ nào để tiến lên nữa

thì đâu còn gì đổi thay, nên gọi là không biến dịch. Như vậy lời Phật nói mới đúng là tiếng sư tử rống, là rốt ráo.

Thưa Thế Tôn, có hai loại bất thọ hậu hữu trí. Nghĩa là Như Lai là bậc Vô thượng Điều ngự hàng phục bốn ma, ra khỏi tất cả thế gian, được tất cả chúng sanh chiêm ngưỡng, được pháp thân không thể nghĩ bàn. Trong tất cả các bậc trí Bát-nhã, được pháp tự tại vô ngại, không còn bậc nào cao hơn phải làm, không còn địa vị nào cao hơn để đạt tới, mười lực dõng mãnh bước lên địa vị đệ nhất vô thượng úy. Tất cả trí Bát-nhã, trí quán vô ngại không do ai khác, đó là bất thọ hậu hữu, trí quyết định đạo lý chân thật như tiếng rống sư tử.

Đức Phật không thọ thân sau là do ngài đã điều phục được bốn thứ ma. Bốn thứ ma là gì? Là thiên ma, tử ma, ngũ ấm ma, phiền não ma. Ngũ ấm ma là ma thuộc về thân năm ấm. Chúng ta tu để phá trừ ngũ ấm ma tức là phá chấp về thân ngũ ấm. Đức Phật điều phục được bốn ma, ra khỏi tất cả thế gian, được tất cả chúng sanh chiêm ngưỡng, được Pháp thân không thể nghĩ bàn.

Trong tất cả các bậc trí Bát-nhã thì ngài là bậc tự tại vô ngại, không còn bậc nào cao hơn nữa, không còn địa vị nào cao hơn nữa, đức Phật đầy đủ mười lực, được đệ nhất vô thượng úy v.v... Vì vậy ngài nói ra như tiếng rống của sư tử.

Thưa Thế Tôn! A-la-hán, Bích-chi Phật khi vượt qua nỗi sợ hãi của sanh tử, theo cấp độ được cái vui giải thoát sanh ý tưởng cứu cánh rằng: "Ta đã

lìa khỏi nỗi sợ hãi của sanh tử, không còn chịu nỗi khổ sanh tử." Thưa Thế Tôn! A-la-hán, Bích-chi Phật khi quán sát được quán trí bất thọ hậu hữu Niết-bàn an nghỉ cao tột.

A-la-hán vượt qua khỏi sợ hãi sanh tử của phần đoạn sanh tử, các ngài tưởng như vậy là giải thoát, tưởng là cứu cánh nên nói: Ta đã lìa khỏi nỗi sợ hãi của sanh tử, không còn chịu sanh tử nữa nhưng thật ra các ngài chưa thấy. Các ngài cho đó là đã được Niết-bàn cao tột rồi.

Thưa Thế Tôn! A-la-hán, Bích-chi Phật kia ở địa vị mới đạt được, không ngu muội đối với các pháp sở đắc, thấy không do ai khác và cũng tự biết được rằng địa vị hữu dư, thì chắc chắn sẽ được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Tức là được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nếu A-la-hán, Bích-chi Phật đạt được quả A-la-hán, Bích-chi Phật rồi, ngang đó không ngu muội đối với pháp sở đắc, tức không lầm pháp mình được cho là cứu cánh. Biết nó là hữu dư, tức tạm bợ chưa phải cứu cánh, do vậy các ngài tiến lên, đó gọi là Lợi A-la-hán. Nếu tu tiến lên nữa, các ngài sẽ đến quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nếu ngang đó các ngài lầm cho pháp mình được là cứu cánh viên mãn, an trụ ở đó gọi là ngu muội, là pháp Thanh văn, các ngài chìm ở trong Niết-bàn của A-la-hán, không bao giờ vươn lên được.

Bởi vì sao? Vì Thanh văn, Duyên giác thừa đều nhập vào Đại thừa. Đại thừa tức Phật thừa.

Ở đây nói giống như kinh Pháp Hoa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ-tát

thừa đều vào Đại thừa. Đại thừa tức là Phật thừa, không có hai.

Cho nên tam thừa tức là Nhất thừa. Được Nhất thừa là được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. (Tức là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, là Phật.) A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề tức cảnh giới Niết-bàn. Cảnh giới Niết-bàn tức Như Lai pháp thân. Được pháp thân cứu cánh thì được Nhất thừa cứu cánh, không khác Như Lai, không khác pháp thân. Như Lai tức pháp thân, được pháp thân cứu cánh thì cứu cánh được Nhất thừa. Cứu cánh tức là vô biên bất đoạn.

Như vậy là thể nhập được pháp thân. Thể nhập được pháp thân rồi gọi là cứu cánh Nhất thừa, đó mới là vô biên, mới là bất đoạn. Tức không còn ngằn mé, không

còn giới hạn, không còn bị thời gian chi phối nữa nên gọi là bất đoạn.

Thưa Thế Tôn! Như Lai thường trú vô hạn thời gian, Như Lai Ứng chánh đẳng giác về sau cũng thường trú như vậy. Như Lai tâm đại bi vô hạn, hạnh an úy thế gian cũng vô hạn. Đại bi vô hạn, an úy thế gian vô hạn, nói thế tức khéo ca ngợi công đức Như Lai.

Như Lai ở đây chỉ cho Như Lai pháp thân. Như Lai pháp thân nên không còn bị thời gian chi phối, gọi là thường trú thời gian vô hạn. Như Lai pháp thân là đại bi hay cứu khổ chúng sanh. Hiểu như vậy là khen ngợi đức Phật đúng ý nghĩa.

Nếu lại nói Như Lai là pháp vô tận, là pháp thường trú, là nơi cho tất cả

thế gian quy y, nói thế cũng là khéo ca ngợi công đức Như Lai.

Vì pháp thân là bất sanh bất diệt cho nên gọi là vô tận, là thường trú. Đức Phật ở Ấn Độ tám mươi tuổi nhập diệt nên không phải là vô tận, không phải là thường trú. Chính Như Lai pháp thân vô tận thường trú này mới là chỗ để cho thế gian quy y, nói thế cũng là khéo ca ngợi. Nói được như vậy là khéo ca ngợi Như Lai.

Cho nên đối với thế gian chưa được độ thoát, đối với thế gian không nơi nương tựa, cho đến tột cùng vị lai, bậc hằng làm nơi quy y vô tận, làm bậc thường trú quy y gọi là Như Lai Ứng chánh đẳng giác.

Ở đây nói thế gian là chỉ thế gian nào, có mấy thứ? Một là hữu tình thế gian, hai là quốc độ hoặc vô tình thế gian. Nói thế

gian không chỗ nương tựa là chỉ cho hữu tình thế gian. Chúng sanh hữu tình không chỗ nương tựa, chỉ pháp thân Phật mới thật là chỗ nương tựa. Trong kinh Kim Cang nói: Nhược dĩ sắc kiến ngã, dĩ âm thanh cầu ngã, thị nhân hành tà đạo, bất năng kiến Như Lai. Nghĩa là nếu dùng sắc thấy ta, dùng âm thanh cầu ta, người ấy hành đạo tà, không thể thấy Như Lai. Như Lai ở đây không phải sắc, không phải âm thanh, mà là pháp thân Như Lai.

Pháp là nói đạo Nhất thừa, Tăng là chúng tam thừa. Hai quy y này chưa phải cứu cánh quy y mà là thiểu phần quy y.

Pháp là thuyết Nhất thừa đạo. Quy y Pháp là nguyện quy hướng chánh pháp, đi theo con đường xa lìa khổ não, hướng đến sự an ổn Niết-bàn. Tăng gọi đầy đủ là Hiền thánh tăng tam thừa, tức là tăng

chúng Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ-tát thừa, như vậy mới đúng nghĩa tăng bảo. Còn chúng ta là tăng sanh diệt, tăng phàm không thể so sánh với tăng tam thừa. Quy y với tăng tam thừa biết pháp mà cũng chỉ là thiểu phần quy y, huống là tăng phàm phu chúng ta, không thấm vào đâu so với tăng tam thừa.

Bởi vì sao? Vì pháp nói đạo Nhất thừa được pháp thân cứu cánh, mà trên đó lại không nói đến pháp thân Nhất thừa. Chúng tam thừa vì có nỗi sợ hãi mà quy y Như Lai cầu xuất gia tu học hướng đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Cho nên hai quy y này chưa phải quy y rốt ráo mà là quy y còn giới hạn.

Nhất thừa chính là Phật thừa. Pháp thân Nhất thừa là Phật pháp thân. Chứng đắc Nhất thừa đạo thì được pháp thân cứu

cánh, ngộ nhập tri kiến Phật, chứng đại Niết-bàn. Pháp nói về đạo Nhất thừa không phải là đã đạt được Nhất thừa. Giống như cầm bản đồ chỉ đường đi đến Vũng Tàu nhưng chưa phải đến Vũng Tàu. Cho nên quy y với Pháp chưa phải là quy y cứu cánh.

Hiền thánh tăng tam thừa tuy rằng đắc đạo giải thoát nhưng vẫn còn tâm sợ sanh tử, vẫn còn phải nương theo Phật, nương theo pháp tu hướng đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề nên cũng chưa thể gọi là rốt ráo. Do vậy quy y Pháp, quy y Tăng chưa phải là viên mãn quy y vì còn thiếu Phật bảo.

Nếu có chúng sanh được Như Lai điều phục, quy y Như Lai được thấm nhuần đạo pháp, sanh lòng tin vui yêu thích mà quy y Pháp Tăng, thì

hai quy y này không phải hai quy y ấy mà là quy y Như Lai.

Nếu chúng ta biết hướng về pháp thân Phật nguyện quy y, hay nương nơi pháp thân Phật thấm nhuần đạo sanh lòng tin yêu thích, từ đó mới quy y Pháp quy y Tăng, như vậy gọi là quy y cứu cánh, Người không biết, không nhận ra được pháp thân mà quy y Pháp Tăng là quy y còn kém, chưa cứu cánh.

Quy y đệ nhất nghĩa là quy y Như Lai. Hai quy y này, quy y đệ nhất nghĩa là cứu cánh quy y Như Lai. Bởi vì sao? Vì Pháp Tăng không khác Như Lai, quy y Như Lai không khác hai quy y. Quy y Như Lai tức quy y đủ ba.

Như vậy quy y Như Lai là quy y đầy đủ Phật Pháp Tăng.

Bởi vì sao? Vì nói đạo Nhất thừa là nói Như Lai thành tựu bốn thứ không sợ hãi, như tiếng rống sư tử. Còn Như Lai có tùy theo ý muốn nhỏ hẹp của Nhị thừa mà phương tiện nói, thì đó cũng là Đại thừa không có tam thừa. Tam thừa nhập vào trong Nhất thừa. Nhất thừa tức là đệ nhất nghĩa thừa (hay là Phật thừa).

Chương này nói về Nhất thừa. Nhất thừa là chỉ cho Phật thừa. Chúng ta học từ đầu tới đây, thấy nêu ra các thứ phiền não, từ thượng phiền não đến tứ trụ phiền não, rồi vô minh trụ địa phiền não... Thượng phiền não y cứ vào tứ trụ phiền não, tứ trụ phiền não y cứ vào vô minh trụ địa phiền não. Như vậy trong ba thứ phiền não, vô minh trụ địa phiền não là gốc. Từ tứ trụ địa phiền não khởi ra

thượng phiền não, cho nên thượng phiền não nhiều như số cát sông Hằng.

Chúng ta tu trước hết phải đoạn thượng phiền não, hết thượng phiền não tới đoạn tứ trụ phiền não, đoạn tứ trụ phiền não rồi chứng A-la-hán, Bích-chi Phật hoặc Bồ-tát. Đến các địa vị này vẫn còn vô minh trụ địa phiền não nên chưa thành Phật. Muốn thành Phật phải đoạn hết vô minh trụ địa phiền não. Loại phiền não này rất tế nhiệm, dù Bồ-tát hay A-la-hán, Bích-chi Phật lâu lâu cũng dấy khởi, chưa gọi là cứu cánh, chưa thật sự an trụ Niết-bàn. Cho nên Phật nói Niết-bàn của Nhị thừa là hóa thành, chưa phải bảo sở, chỉ phương tiện nói để đưa tới đạo Nhất thừa. Thật sự ba thừa chỉ có Nhất thừa là Phật thừa mà thôi.

Nói Nhất thừa là đứng về phương diện phá phiền não mà nói, từ phá thượng

phiền não đến trụ địa phiền não, vô minh trụ địa phiền não; phá được ba thứ này, chỗ chứng sai biệt nhau. Chúng ta phá được thứ nào rồi? Thượng phiền não như cát sông Hằng, các huynh đệ phá chừng phân nửa, một phần ba? Thật là thăm thẳm, phiền não quá nhiều nên Phật thí dụ như số cát sông Hằng. Thượng phiền não che đậy làm cho chúng ta mê lầm không biết lẽ thật.

Tứ trụ địa phiền não từ vô minh chấp ngã cho thân tứ đại là thật, tâm sanh diệt là thật. Bởi tâm chấp ngã nên sanh cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc. Vì vậy phá được tứ trụ địa phiền não là phá được chấp ngã của phần đoạn sanh tử, A-la-hán, Bích-chi Phật, Bồ-tát có ý sanh thân và còn biến dịch sanh tử. Nếu A-la-hán trụ ngang cảnh Niết-bàn của mình gọi là ngu độn Thanh văn, trụ mãi như thế là vẫn

còn trong sanh tử, chưa thể gọi là cứu cánh. Muốn vươn lên phải khởi niệm sanh trở lại để hành Bồ-tát đạo, vì vậy còn trải qua biến dịch sanh tử. Bồ-tát cũng vậy, còn vô minh trụ địa là còn sanh, chừng nào dứt vô minh trụ địa mới hoàn toàn hết sanh.

Chương này chỉ cho chúng ta những thứ bậc tu hành. Tu hành chủ yếu là đoạn phiền não. Nếu dứt được những phiền não thô, lần lần đi tới quả vị từ thấp lên cao. Những quả vị đó chỉ là phương tiện, chỗ cứu cánh là thành Phật. Nhưng vì trong khi tu, chúng ta còn nhát còn sợ, còn trông đợi cho nên Phật tạm nói các quả vị để an ủi. Vì vậy mới có hóa thành nghỉ ngơi khỏe chân rồi đi nữa tới bảo sở, đó là ý nghĩa Nhất thừa trong kinh Pháp Hoa. Nhất thừa ở đây cũng giống như vậy, nhưng lối giải thích khác nhau.

Học hiểu cho thấu đáo để thấy được sự tu hành, được tâm sanh diệt, bệnh tật của mình thế nào. Chúng ta tu nhiều khi không biết mình, những lúc thấy hơi an một chút, thảnh thơi một chút, tưởng như giải thoát rồi, nhưng thật ra là giải thoát của một hạt cát trong sông Hằng, chưa phải giải thoát thật.

Chúng ta làm sao dứt tất cả phiền não, nhất là phiền não từ chấp thân, là vô minh sanh ra tứ trụ phiền não. Vô minh đó phá được rồi tưởng như nhẹ lắm nhưng chưa xong. Hàng Nhị thừa chứng Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, tiến lên Bồ-tát Sơ địa, Nhị địa, cho tới Thập địa v.v... Như vậy hết ngã thô nhưng vẫn còn cái ngã ngầm tế nhị ở trong. Bởi vậy các ngài được ý sanh thân tùy nguyện tùy duyên thọ sanh, vẫn còn nằm trong biến dịch sanh tử. Phải hết vô minh trụ

địa, thành tựu Phật quả, chừng đó mới hết sạch ngã.

Cho nên nói Đại thừa nhiếp thọ chánh pháp có ba việc: xả bỏ thân, xả bỏ mạng, xả bỏ tài sản. Ba việc đó dễ hay khó đối với chúng ta? Xả bỏ ba việc trên là vô ngã rồi. Thân và mạng là ngã, tài sản là ngã sở, phá được cái ngã này mới phá được những vô minh thượng, phá không được ngã này thì vô minh thượng không phá nổi. Còn thấy ngã quan trọng thì không thể nào hết phiền não. Thấy mình quan trọng, ai khen thì nở lỗ mũi, ai chê liền xụ mặt... chừng nào phá sạch ngã mới hết những thứ đó. Bởi vậy tu không phải là chuyện dễ.

Chúng ta thấy vô ngã mới có một chặng của phàm, còn ba chặng của thánh nữa mới vuông tròn. Như cái ngã của các huynh đệ là ngã của học trò, cái ngã của

tôi là ngã của ông thầy, đều là phàm ngã. Chúng ta chưa hết ngã tức là còn vô minh, còn phải tu.

CHƯƠNG VI
VÔ BIÊN THÁNH ĐẾ

Vô biên thánh đế tức là thánh đế vô biên. Vô biên là không có giới hạn ngằn mé.

Thưa Thế Tôn! Thanh văn Duyên giác khi mới quán thánh đế, nếu dùng nhất trí đoạn các trụ địa, dùng nhất trí đủ cả bốn mà đoạn trừ, hiểu biết, tu tập và chứng đắc thì cũng hiểu rõ được nghĩa của bốn pháp này.

Phu nhân Thắng Man thưa với Phật rằng, hàng Thanh văn Duyên giác khi mới bắt đầu tu quán tứ thánh đế, nếu dùng một trí đủ cả bốn tức là dùng trí chân thật để quán tứ đế mà đoạn trừ, hiểu biết, tu tập và chứng đắc, thì sẽ hiểu rõ được nghĩa của bốn pháp này. Đoạn trừ tức là đoạn tập, hiểu biết tức là biết khổ, tu tập

tức là đạo đế, chứng đắc tức là diệt đế. Chỉ cần dùng một trí, đó là thượng thượng trí thôi, cũng có thể thấu triệt được và chứng đầy đủ bốn đế.

Trí của Thanh văn quán chiếu mới là trí ban đầu chưa thể đoạn được các trụ địa: Kiến nhất xứ trụ địa, Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa, Hữu ái trụ địa, cuối cùng là vô minh trụ địa. Năm trụ địa là bao gồm luôn cả vô minh trụ địa.

Thưa Thế Tôn! Không có cái thượng thượng trí xuất thế gian mà bốn trí lại đạt tới dần dần và bốn duyên đưa tới dần dần. Cái pháp không có sự lần lượt dần dần đó là thượng thượng trí xuất thế gian.

Thượng thượng trí xuất thế gian này là trí của Phật, ngay nơi đó liền thấu triệt, ngay nơi đó liền đầy đủ, không có từ từ,

dần dần. Nếu có từ từ, dần dần là trí chưa cứu cánh, đó là trí của hàng Thanh văn Duyên giác. Đối với tứ đế Phật thấy thấu triệt, thấy tường tận, không có dần dần.

Thưa Thế Tôn! Thí dụ như kim cang, đó là đệ nhất nghĩa trí.

Thưa Thế Tôn! Đệ nhất nghĩa trí ấy không phải như sơ thánh đế trí của Thanh văn Duyên giác chưa đoạn vô minh trụ địa.

Trí cứng chắc như kim cang không gì phá hoại nổi là đệ nhất nghĩa trí, cũng gọi là thượng thượng trí.

Đoạn này giản trạch cho chúng ta thấy trí gọi là sơ thánh đế của hàng Thanh văn Duyên giác chưa đoạn được vô minh trụ địa, mới đoạn được bốn trụ địa. Đoạn được Kiến nhất xứ trụ địa tức là thấy bản ngã không thật hay lý vô ngã, từ đó mới

tiến tới Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa, Hữu ái trụ địa. Bởi thấy ngã không thật cho nên không sanh lòng ưa thích ở trong tam giới, từ đó dừng được nghiệp sanh tử trong tam giới, vì vậy phá được phần đoạn sanh tử. Biến dịch sanh tử từ vô minh trụ địa hiện ra thì chưa phá được.

Thưa Thế Tôn! Vì thánh đế trí không hai thứ mà khéo đoạn các trụ địa.

Thưa Thế Tôn! Không phải như cảnh giới của tất cả Thanh văn Duyên giác, cái Không trí không thể nghĩ bàn của Như Lai Ứng đẳng chánh giác đoạn thì tất cả phiền não tạng.

Thưa Thế Tôn! Nếu hoại diệt được tất cả phiền não tạng thì trí cứu cánh đó là đệ nhất nghĩa trí. Sơ thánh đế trí không phải là trí đã cứu cánh, chỉ

mới là trí hướng đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Thánh đế trí này không có hai thứ nhưng khéo đoạn được các trụ địa.

Ở đây so sánh không phải cảnh giới của Thanh văn. Bởi vì Không trí của Phật không thể nghĩ bàn, đoạn sạch tất cả các kho phiền não. Tại sao gọi là Không trí? Không trí có hai phần. Một là sạch tất cả phiền não, trí tuệ được hiện sáng. Vì không còn tất cả phiền não cho nên gọi là không, trí tuệ hiện sáng nên gọi là trí. Do dứt sạch phiền não mà trí tuệ sáng suốt cho nên gọi là Không trí. Hai là do trí thấy tất cả các pháp không có tự tánh nên cũng gọi là Không trí.

Phu nhân Thắng Man muốn giải thích cho chúng ta thấy rõ rằng trí diệt được hết cả kho tàng phiền não mới là trí đệ nhất nghĩa, trí cứu cánh. Trí của hàng Thanh

văn, tức là sơ thánh đế, mới thấy được các thánh đế ban đầu, không phải trí cứu cánh mà chỉ hướng đến Phật quả thôi, không phải chứng được Phật quả.

A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề là tiếng Phạn, dịch là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chỉ cho Phật. Ở đây chỉ rõ trí của Thanh văn Duyên giác còn giới hạn, chưa đến chỗ cứu cánh cùng tột, chỉ có trí của Phật mới cùng tột. Vì trí Thanh văn Duyên giác mới phá được tứ trụ hoặc: Kiến nhất thiết trụ hoặc, Dục ái trụ hoặc, Sắc ái trụ hoặc, Hữu ái trụ hoặc; chưa phá được vô minh trụ hoặc. Trí của Phật phá được tất cả ngũ trụ hoặc.

Thưa Thế Tôn! Nghĩa của thánh không phải để chỉ cho tất cả Thanh văn Duyên giác, Thanh văn Duyên giác thành tựu công đức có hạn lượng, Thanh văn Duyên giác thành tựu

thiểu phần công đức. Vì vậy gọi là thánh.

Thánh đế không phải đế lý của Thanh văn Duyên giác, cũng không phải công đức của Thanh văn Duyên giác. Thưa Thế Tôn! Đế lý này Như Lai Ứng đẳng chánh giác trước tiên giác ngộ được, sau vì thế gian bị vô minh bao phủ mà mở bày giảng dạy. Nên gọi là thánh đế.

Thánh đế tức lẽ thật của thánh. Nhưng lẽ thật của thánh đế không hạn cuộc trên hàng Thanh văn Duyên giác, vì Thanh văn Duyên giác chỉ mới thành tựu được công đức có hạn lượng, còn Phật thành tựu được công đức vô hạn lượng, Thanh văn Duyên giác thành tựu được thiểu phần công đức, đức Phật mới hoàn toàn đầy đủ công đức. Thanh văn Duyên

giác chỉ mới được một phần thánh thôi, chưa viên mãn; thánh đế này chỉ có Phật mới viên mãn. Tại sao? Vì đức Phật sau khi thành đạo thấu triệt rồi nói lại, Thanh văn Duyên giác nhân đó mà tiến chứ chưa viên mãn.

Đoạn này so sánh, giản trạch giữa trí của Phật và trí của Thanh văn Duyên giác, giữa công đức của Phật và công đức của Thanh văn Duyên giác để chỉ chỗ chưa viên mãn của Thanh văn Duyên giác vì không thấy được Như Lai tạng. Đức Phật đã thấy được, sống được với Như Lai tạng nên ngài đầy đủ vô lượng công đức.

CHƯƠNG VII

NHƯ LAI TẠNG

Thanh văn Duyên giác y theo pháp tứ thánh đế tu hành để chứng Niết-bàn. Chứng Niết-bàn bằng cách nào? Thấy được lý vô ngã, tức là Kiến nhất xứ trụ địa. Thấy được lý vô ngã nên các ngài không còn khởi niệm mê chấp cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc, vì vậy đoạn được bốn trụ địa, dứt mầm sanh tử của thân phần đoạn. Tuy dứt mầm sanh tử của thân phần đoạn nhưng chưa thấy sau khi dứt mầm sanh tử này rồi sẽ còn cái gì.

Như vậy sau khi nhập Niết-bàn là hoàn toàn yên lặng, không còn gì hay thế nào nữa? Niết-bàn có ngã hay không có ngã? Nếu không có ngã thì ai nhập Niết-bàn? Nếu Niết-bàn là chỗ hoàn toàn

không ngơ thì vô lý, chẳng lẽ tu tới cuối cùng lại không ngơ sao?

Thật ra người tu cần phải hiểu: khi diệt hết mầm sanh tử của thân phần đoạn, lúc đó mới thấy Như Lai tạng. Vì phá hết ngã chấp nên không sanh trong tam giới, dứt mầm sanh tử. Khi dứt mầm sanh tử thì bề nổi của sanh tử không có nhưng Như Lai tạng vẫn còn, vẫn có. Nó là gốc để đi tới thành Phật.

Như Lai tạng còn gọi là Như Lai tàng, có hai ý: tàng là che đậy, tạng là kho. Kho là chỗ chứa đựng chủng tử, che đậy là chỉ cho phiền não. Chúng ta có kho Như Lai sẵn ngầm bên trong, nhưng vì phiền não che khuất nên gọi là Như Lai tàng. Phật tánh là cái kho chứa đựng vô lượng vô biên công đức, cho nên cũng gọi là Như Lai tạng. Chúng ta tu diệt hết chủng tử

nghiệp rồi, còn có Như Lai tạng hay Phật tánh ẩn ở trong.

Hàng Nhị thừa chỉ mới thấy được diệt mầm sanh tử của tam giới mà không thấy Như Lai tạng, cho nên tới đó rồi nói là diệt, là nhập Niết-bàn, chứ không biết sau khi diệt hết các mầm sanh tử mới tiến lên phá vô minh trụ địa, lúc đó Như Lai tạng hiển lộ đầy đủ.

Nói đến nghĩa lý thâm sâu của thánh đế thì vi tế khó hiểu, không thuộc phạm vi suy nghĩ ước lượng. Đó là điều người trí có thể hiểu được, mà cả thế gian không thể tin. Bởi vì sao? Vì đây là nói về Như Lai tạng rất sâu xa. Như Lai tạng là cảnh giới của Như Lai, Như Lai tạng không phải chỗ mà tất cả Thanh văn Duyên giác có thể biết đến được.

Diệt đế là chỗ thâm sâu của tứ thánh đế, không phải diệt đế là diệt hết phiền não rồi thôi. Chính diệt hết phiền não còn có Như Lai tạng ẩn ở trong. Điều đó không nằm trong phạm vi suy nghĩ ước lượng của phàm phu, chỉ người trí mới có thể tin hiểu điều đó, người thường không thể hiểu không thể tin.

Thanh văn Duyên giác chỉ nghĩ đến diệt hết phiền não để dứt mầm sanh tử trong tam giới, chứ không thấy được nơi mọi người còn có ngầm ẩn Phật tánh hay Như Lai tạng sâu kín ở trong. Chỉ có Phật biết, hàng Thanh văn Duyên giác chưa biết chỗ này.

Từ nơi Như Lai tạng mà nói nghĩa của thánh đế. Như Lai tạng là chỗ rất sâu xa nên nói thánh đế cũng rất sâu xa vi tế khó hiểu, không thuộc phạm vi của tư lương. Đó là chỗ người trí có

thể hiểu được mà cả thế gian không thể tin.

Tứ thánh đế là từ Như Lai tạng khởi lên, chứ không phải ở ngoài Như Lai tạng mà có.

Như Lai tạng này chỉ có người trí, tức hàng Bồ-tát mới có thể hiểu được, còn người thế gian không thể hiểu. Tại sao? Bởi vì người thế gian chỉ hiểu thân này và những thứ phiền não sanh ở trong tam giới. Muốn hết sanh trong tam giới thì diệt hết phiền não, hết nguyên nhân sanh trong tam giới, gọi là Niết-bàn. Họ không hiểu được ngay trong thân này có một cái ngầm ẩn, khi dứt được vô minh trụ địa, nó sẽ hiển lộ đầy đủ. Cái ngầm ẩn đó là chủ của tất cả dòng sanh tử, sanh tử biến dịch và sanh tử phần đoạn. Hai dòng sanh tử đó đều từ Như Lai tạng lưu xuất. Người

chỉ dứt được phần đoạn sanh tử chưa thấy được Như Lai tạng ở bên trong.

CHƯƠNG VIII
PHÁP THÂN

Nếu đối với vấn đề Như Lai tạng bị trói buộc bởi vô lượng phiền não mà không nghi hoặc thì đối với vấn đề pháp thân ra khỏi phiền não tạng cũng phải không nghi hoặc.

Như Lai tạng chia ra hai phần: Một là Như Lai tạng tại triền, hai là Như Lai tạng xuất triền. Tại triền là Như Lai tạng bị nằm trong sự trói buộc của phiền não hay bị che đậy. Còn khi dứt sạch phiền não, gọi là Như Lai tạng xuất triền.

Đối với vấn đề Như Lai tạng bị trói buộc, bị che đậy bởi vô lượng phiền não, chúng ta đã tin nhận được thì vấn đề đối với pháp thân ra khỏi phiền não tạng cũng không nghi hoặc. Người tin được Như Lai tạng tại triền cũng phải tin Như Lai tạng

xuất triền. Thí dụ ta biết rõ ông A phạm tội bị ở tù. Mãn tù, ông ra thì ta cũng biết rõ ông đã ra tù.

Như vậy Như Lai tạng khi bị phiền não che đậy gọi là Như Lai tàng, khi phiền não sạch hết gọi là pháp thân. Pháp thân hay Như Lai tạng chỉ là một chứ không phải hai. Như Lai tại triền gọi là Như Lai tạng, Như Lai xuất triền gọi là pháp thân.

Lại nữa, nếu nghe nói Như Lai tạng, Như Lai pháp thân, cảnh giới Phật bất tư nghì và phương tiện thuyết, mà tâm xác tín quyết định như thế mới tin hiểu lý hai thánh đế.

Như vậy cái khó hiểu khó rõ là ý nghĩa của lý hai thánh đế. Thế nào là ý nghĩa của lý hai thánh đế? Đó là ý nghĩa của lý thánh đế hữu tác và lý thánh đế vô tác.

Ý nghĩa của lý thánh đế hữu tác là ý nghĩa của lý bốn thánh đế trong phạm vi có hạn lượng. Bởi vì sao? Vì không phải nhân cái khác mà có thể biết được tất cả khổ, đoạn được tất cả tập, chứng được cứu cánh diệt, tu được tất cả đạo.

Nếu người nào nghe nói Như Lai tạng, nghe nói pháp thân, tới cảnh giới Phật bất tư nghì và phương tiện thuyết của Phật mà xác tín quyết định, tức là tin chắc chắn không nghi ngờ, khẳng định, người được như vậy mới hiểu, mới rõ được lý hai thánh đế.

Lý hai thánh đế là gì? Hữu tác thánh đế và vô tác thánh đế. Khi Như Lai tạng còn bị phiền não che đậy, tu hành để dứt được sanh tử trong tam giới gọi là hữu tác thánh đế, tu hành để dứt được cả ý sanh thân do vô minh trụ địa khởi, đó gọi là vô

tác thánh đế. Như vậy, có hai thánh đế cho nên mới dứt được hai dòng sanh tử, phần đoạn và biến dịch.

Tứ thánh đế của hàng Nhị thừa chỉ dứt được mầm sanh tử của phần đoạn nên phạm vi có hạn lượng. Hữu tác là có hạn lượng. Tại sao gọi là hữu tác? Vì còn có hình thức thô, còn có phương tiện tạo tác để diệt trừ nên gọi là hữu tác.

Lý tứ thánh đế hữu tác do mình nhận hiểu không phải nhân cái khác nên chỉ biết được khổ giới hạn, đoạn được tập giới hạn, chứng được diệt giới hạn, tu được đạo giới hạn chứ chưa phải là tất cả. Đó là ý nghĩa của tứ thánh đế hữu tác.

Cho nên, thưa Thế Tôn! Có cái sanh tử hữu vi, có cái sanh tử vô vi. Niết-bàn cũng vậy, có hữu dư và vô dư.

Có hai loại sanh tử, *sanh tử hữu vi* và *sanh tử vô vi*. Lâu nay chúng ta chỉ biết sanh tử hữu vi, còn vô vi là hết sanh tử. Ở đây nói vô vi vẫn có sanh tử. Sanh tử hữu vi là sanh tử phần đoạn, mình thấy tan rã, hư hoại từng phần, gọi là sanh tử hữu vi. Sanh tử vô vi là sanh tử của thánh, từ Tu-đà-hoàn tới A-la-hán, từ A-la-hán tiến lên đến Phật, hay từ Sơ địa Bồ-tát cho đến Thập địa Bồ-tát, từ Thập địa tới Đẳng giác, Diệu giác. Như vậy chiều biến đổi từ bậc thánh này lên bậc thánh kia đổi thay luôn luôn. Các bậc thánh đều tu đạo vô vi, đạo không sanh diệt nhưng vẫn còn bị biến chuyển cho nên gọi là sanh tử vô vi.

Niết-bàn cũng có hữu dư và vô dư. Hữu dư Niết-bàn là khi đạt được Niết-bàn, tâm tịch tịnh nhưng thân vẫn còn sống trong thế gian này, gọi là dư thừa. Vô dư Niết-bàn là khi đạt được Niết-bàn, thân

tịch diệt luôn. Nghĩa đó là nghĩa của Thanh văn.

Nghĩa hữu dư, vô dư là sao? Hữu dư là chỉ cho Niết-bàn của hàng Nhị thừa còn vô minh trụ địa, tức còn phiền não, còn sanh tử biến dịch, chưa phải hết nên gọi là hữu dư. Vô dư là đến Phật quả, mọi phiền não hoàn toàn sạch tức là vô minh trụ địa hết, đồng thời không còn tất cả sanh tử biến dịch nên gọi là vô dư. Hai bên đều nói danh từ *hữu dư Niết-bàn,* vô *dư Niết-bàn,* mà mỗi bên giải nghĩa khác.

Ý nghĩa của lý thánh đế vô tác là ý nghĩa của lý bốn thánh đế không hạn lượng. Bởi vì sao? Vì có thể dùng sức chính mình biết được tất cả thọ khổ, **hoại được tất cả thọ tập, cứu cánh được thọ diệt, tu được tất cả thọ diệt đạo**.

Ý nghĩa lý tứ thánh đế hữu tác là có hạn lượng, còn ý nghĩa lý tứ thánh đế vô tác là không có hạn lượng. Bởi vì lý tứ thánh đế vô tác này vô hạn lượng nên khi tu tự chính mình biết được tất cả thọ khổ, chứ không phải chỉ một giới hạn nào của thọ khổ thôi. Chúng ta phá được tất cả thọ tập, đến được chỗ cứu cánh thọ diệt, tu được tất cả thọ diệt đạo.

Tại sao dùng chữ thọ? Vì tất cả tiếp xúc của sáu căn với sáu trần đều có thọ lãnh nên gọi là thọ. Nếu không thọ lãnh, chúng sanh có khổ không? Như mắt thấy hình sắc xấu hay đẹp, khi đó thấy chỉ thấy thôi, không thọ thì không có khổ vui. Bởi có thọ nên vui khi thấy cảnh vừa ý, khổ khi thấy cảnh bất như ý. Nên biết tất cả khổ đều do thọ. Chúng ta tu là đoạn tất cả thọ do tập gây ra, cho tới cứu cánh được thọ diệt và tu được tất cả thọ diệt đạo.

Tóm lại, tứ thánh đế chia làm hai, hữu tác và vô tác. Hữu tác còn nằm trong giới hạn nên hàng Thanh văn Duyên giác chứng tới đó, là Niết-bàn hữu dư chưa phải vô dư, chưa hoàn toàn được Niết-bàn rốt ráo, hàng Bồ-tát hay Phật do đến chỗ cứu cánh của tứ thánh đế vô tác, các ngài thấu triệt được các khổ, đoạn được tất cả các đạo, hay diệt được tất cả thọ diệt. Bởi không hạn lượng nên đến chỗ cứu cánh.

Như vậy là có tám thánh đế, Như Lai chỉ nói bốn thánh đế.

Nếu kể như trên, có tới tám thánh đế, bốn thánh đế hữu tác và bốn thánh đế vô tác. Nhưng ở vườn Lộc Uyển, đức Phật giảng tứ thánh đế vì khi đó ngài đứng trên phần đoạn sanh tử mà nói.

Ý nghĩa của bốn thánh đế vô tác ấy chỉ Như Lai Ứng chánh đẳng giác là được kết quả cứu cánh chứ không

phải kết quả cứu cánh của A-la-hán, Bích-chi Phật.

Bởi vì sao? Vì không phải có ba pháp hạ trung thượng riêng biệt được Niết-bàn.

Thánh đế vô tác này chỉ có Phật mới chứng cứu cánh, còn A-la-hán, Bích-chi Phật chưa đến được.

Niết-bàn là đến chỗ viên mãn cứu cánh chứ không phải có Niết-bàn bậc hạ, bậc trung, bậc thượng. Niết-bàn không có ba bậc nhưng Phật nói có ba bậc là dùng phương tiện.

Bậc hạ Niết-bàn là A-la-hán, trung Niết-bàn là Bích-chi Phật, thượng Niết-bàn là Phật, Niết-bàn là Niết-bàn, không có thượng trung hạ nhưng vì phương tiện Phật nói Niết-bàn A-la-hán, Niết-bàn Bích-chi Phật hay Duyên giác và Niết-

bàn của Phật. Như trong kinh Pháp Hoa nói bảo sở chứ không phải hóa thành, hóa thành là phương tiện không phải chỗ cứu cánh, cứu cánh chỉ có bảo sở.

Bởi vì sao? Như Lai Ứng chánh đẳng giác đạt được kết quả cứu cánh đối với ý nghĩa của bốn thánh đế vô tác, vì tất cả Như Lai Ứng đẳng chánh giác biết tất cả khổ vị lai, đoạn được tất cả phiền não, hết thượng phiền não, đã nhiếp thọ tất cả tập, diệt tất cả ý sanh thân, trừ tất cả khổ diệt mà chứng được.

Thưa Thế Tôn! Không phải như hoại pháp nên gọi là khổ diệt. Nói khổ diệt là nói vô thủy vô tác, vô khởi vô tận, ly tận, thường trú, tự tánh thanh tịnh, lìa tất cả phiền não tạng.

Như vậy không có ba bậc Niết-bàn, chỉ có Niết-bàn cứu cánh là Niết-bàn của Phật do tu bốn thánh đế vô tác mà đoạn trừ khổ, chứng được diệt. Chỗ cứu cánh là Niết-bàn của Phật, Niết-bàn đó mới thật, những Niết-bàn kia chưa phải thật.

Ở đây nói *không phải như hoại pháp nên gọi là khổ diệt*. Thường muốn diệt khổ là phải phá hoại hết vô minh hay phá hoại hết phiền não. Nhưng đây không phải phá hoại hết gọi là diệt khổ hay khổ diệt. Nói khổ diệt là nói vô thủy vô tác, nói vô khởi vô tận, nói ly tận, thường trú. Hàng Nhị thừa đoạn trừ hết phiền não gọi là hết khổ, ở đây nói hết khổ hay chứng diệt v.v... là không phải phá hoại như thế.

Thí dụ có một cái gương trong sáng từ khi thành hình, do mình để quên nên bụi phủ đầy mặt gương, khi đó thấy gương tối. Như vậy gương tối hay tại bụi che ánh

sáng, mình thấy tối? Không phải gương tối, chẳng qua vì bụi che bên ngoài nên chúng ta không thấy ánh sáng phát ra. Cũng như mặt trăng đêm rằm, nếu có mây đen kịt che khuất, chúng ta sẽ thấy tối, không phải mặt trăng tối. Cũng vậy, vì bụi phủ nên thấy gương tối, chứ gương lúc nào cũng sáng. Khi lau hết bụi, gương sáng ra. Chúng ta tưởng như lau hết bụi gương mới sáng, sự thật nó đã sáng sẵn từ hồi nào đến giờ.

Bởi vậy pháp thân hay Như Lai tạng là vô thủy vô tác, là vô khởi vô tận, ly tận, thường trú, là tự tánh thanh tịnh, phiền não không xâm nhập được nó, chẳng qua chỉ che ở ngoài. Khi hết phiền não nó hiện ra, mình tưởng nó mới sanh. Đó là cái nhìn nông cạn của chúng sanh, thật ra nó trước sau sẵn như vậy, không phải do phá hoại phiền não mà có Như Lai tạng.

Chúng ta nói, mình tu sạch hết phiền não vọng tưởng sẽ thấy Phật tánh. Thấy Phật tánh đó là do hết phiền não rồi Phật tánh sanh hay nó đã sẵn? Phật tánh đã có từ thuở nào, phiền não phủ che là sau. Khi diệt hết những phiền não phủ che, Phật tánh hiện ra, không phải mới hiện mà đã có sẵn, nhưng chỉ khi phiền não sạch ta mới thấy.

Ý nghĩa khổ diệt ở đây là nói vô thủy vô tác, vô khởi... tức biết được nó có từ thuở nào đến giờ, không bị phiền não ngăn che nữa nên gọi là khổ diệt. Không phải do diệt hết khổ mới thấy Như Lai tạng, thấy được pháp thân vì nó *thường trú,* là *tự tánh thanh tịnh, lìa tất cả phiền não tạng*.

Nói cách khác, như nguyên thể của gương là lìa tất cả bụi hay dính tất cả bụi? Nếu nhiễm, tất nhiên bụi dính vào lần lần

thấm sâu, gương bị tối luôn, nhưng thực tế bụi đâu thấm được mà chỉ đóng bên ngoài. Khi chùi sạch, gương sáng lại như xưa nên tánh gương ly nhiễm. Tự tánh thanh tịnh của chúng ta vốn không nhiễm nhưng bị phiền não che. Nhờ không nhiễm nên hết phiền não nó sáng ngời trở lại. Nếu nhiễm thì dẹp phiền não rồi nó vẫn không thể sáng được. Hiểu như thế mới thấy sự thâm sâu của lý Đại thừa.

Thưa Thế Tôn! Đối với phiền não nhiều hơn số cát sông Hằng, không ly, không thoát, không khác mà thành tựu được Phật pháp không thể nghĩ bàn, đó là Như Lai pháp thân.

Thưa Thế Tôn! Cái Như Lai pháp thân không ly phiền não tạng đó gọi là Như Lai tạng.

Đó là pháp thân của Phật. Pháp thân của Phật không lìa phiền não, không thoát, không khác phiền não mà thành tựu được Phật pháp. Bởi vì sao? Vì Như Lai pháp thân đâu có gì để lìa, nó nguyên là như vậy, phiền não không thể nhiễm được. Tuy nhiên phiền não bu bám bên ngoài nên phải dụng công dẹp sạch, nó mới hiện ra đầy đủ, bất khả tư nghì.

Như vậy chúng ta nói tu để thành Phật, thật ra tu để hết phiền não. Cũng như lau gương để hết bụi, chứ không phải lau để gương sáng. Nếu nói lau để gương sáng, đó là sai lầm. Một khi hết bụi gương tự sáng, đâu phải do lau mà sáng. Cũng vậy, tu là để sạch phiền não, chứ không phải để thành Phật. Hết phiền não Phật tự hiện, chứ đâu có Phật để mình thành. Nếu tu để thành Phật thì công tu là công hữu tác.

Nói tới tu là nói tới hành động, tới sự dẹp bỏ, mà còn hành động, còn dẹp bỏ là còn vô thường. Lấy vô thường để tìm chân thường là không hợp lý. Chúng ta tu dẹp sạch phiền não, cái chân thật sẽ hiện ra. Hết vô thường thì chân thường hiện ra, đó là điều hợp lý.

Nên biết pháp thân Như Lai không lìa phiền não, không thoát phiền não, không khác phiền não. Vì sao? Vì phiền não không thật, chúng ta đâu thấy được nó, nên nói không ra ngoài cũng không khác.

Như Lai pháp thân không lìa phiền não tạng, bị phiền não che nên gọi là Như Lai tàng.

CHƯƠNG IX
KHÔNG NGHĨA ẨN PHÚ CHÂN THẬT

Thưa Thế Tôn! Như Lai tạng trí là Như Lai không trí. Thưa Thế Tôn! Như Lai tạng là cái mà tất cả A-la-hán, Bích-chi Phật, đại lực Bồ-tát vốn không thấy được, vốn không đạt được. Thưa Thế Tôn! Có hai loại Như Lai tạng không trí.

Thưa Thế Tôn! Không Như Lai tạng là hoặc lìa, hoặc thoát, hoặc khác tất cả phiền não tạng.

Như Lai tạng trí là trí nhận biết được Như Lai tạng. Trí đó gọi là *Như Lai không trí*, là trí Không của Như Lai, chữ Không này có nghĩa là không tất cả phiền não. Bởi không tất cả phiền não mới thấy được Như Lai tạng, gọi là Không trí. Như vậy

người đạt đến chỗ Không trí, thấy được Như Lai tạng, người đó là Như Lai, là Phật.

A-la-hán, Bích-chi Phật, đại lực Bồ-tát chưa thấy được Như Lai tạng, chưa đạt được Như Lai tạng vì các ngài còn phiền não nhỏ nhiệm nên còn biến dịch sanh tử. Bậc A-la-hán đã hết phiền não trong tam giới, nhưng còn vô minh trụ địa cho nên có ý sanh thân. Nếu hết hoàn toàn như Phật thì gọi là Phật chứ không gọi là A-la-hán. Cũng vậy, Bồ-tát hết phiền não như Phật thì gọi là Phật chứ không gọi Bồ-tát. A-la-hán, Bồ-tát vì chưa sạch hết vô minh nên các ngài chưa thấy được Như Lai tạng.

Như Lai tạng này lìa, thoát, khác tất cả phiền não cho nên gọi là *Không Như Lai tạng*.

Thưa Thế Tôn! Bất không Như Lai tạng là Phật pháp không thể nghĩ bàn,

mà quá hơn số cát sông Hằng, không lìa, **không thoát, không chi khác**.

Như Lai tạng có hai nghĩa. Nghĩa thứ nhất vì lìa, thoát, khác tất cả phiền não nên gọi là Như Lai tạng hay pháp thân. Thứ hai, vì đầy đủ vô lượng vô biên công đức nên nói không lìa, không thoát, không khác tất cả những công đức không thể nghĩ bàn như cát sông Hằng. Như vậy, nói *Bất không Như Lai tạng* là đứng về mặt công đức, nói *Không Như Lai tạng* là đứng về mặt phiền não. Đứng về mặt phiền não thì không tất cả phiền não, đứng về mặt công đức thì đầy đủ tất cả công đức nên gọi là *Bất không*. Như khi gương sạch tức là lìa tất cả bụi, khác, thoát tất cả bụi. Gương sạch đầy đủ ánh sáng nên thường hay phát sáng.

Như Lai tạng khi chưa lìa phiền não gọi là Như Lai tại triền. Gọi *Không Như*

Lai tạng là đã lìa tất cả phiền não rồi. Gọi *Bất không Như Lai tạng* là vì đầy đủ tất cả công đức. Việc tu của chúng ta cũng phải đủ hai nghĩa ấy. Một mặt chúng ta diệt hết tất cả những thói xấu tham sân si. Diệt sạch rồi gọi là không tham sân si. Không phải chỉ không tham sân si là đủ, mà luôn luôn khởi tâm từ bi để lợi lạc chúng sanh. Một bên diệt phiền não, một bên tạo công đức, phải đủ hai phần như vậy. Nếu lo diệt phiền não mà không tạo công đức thì chưa đủ ý nghĩa. Thành Phật rồi không còn phiền não gọi là *Không Như Lai tạng*, đầy đủ công đức gọi là *Bất không Như Lai tạng*.

Thưa Thế Tôn! Hai Không trí này các đại Thanh văn có thể tin ở Như Lai, còn Không trí của tất cả A-la-hán, Bích-chi Phật thì bị chuyển đảo trong bốn cảnh giới không điên đảo. Cho

nên tất cả A-la-hán, Bích-chi Phật vốn không thấy được, vốn không đạt được trạng thái tất cả khổ diệt. Chỉ Phật mới chứng được, mới hoại được tất cả phiền não tạng, tu con đường diệt tất cả khổ.

Hai Không trí, Không Như Lai tạng và Bất không Như Lai tạng, hàng đại Thanh văn có thể tin Như Lai nói; còn hàng Thanh văn, *A-la-hán*, *Bích-chi Phật bị chuyển đảo trong bốn cảnh giới không điên đảo.* Chuyển đảo trong bốn cảnh giới không điên đảo là sao?

Phàm phu có bốn cái đảo gọi là bốn điên đảo: đối với thân vô thường tưởng là thường, khổ tưởng là lạc, vô ngã tưởng là ngã, bất tịnh tưởng là tịnh. Đó gọi là bốn tưởng điên đảo.

Chúng ta có ai nghĩ lát nữa mình sẽ chết không, hay ít khi nghĩ đến chết? Ít ai nghĩ mình sẽ chết trong tích tắc, cứ nghĩ sống bình thường. Thân vốn vô thường cứ nghĩ là thường, nghĩ trái ngược như thế nên gọi là đảo, là lộn ngược. Đó là điên đảo thứ nhất.

Thứ hai, thân này khổ mà tưởng vui. Chúng ta chấp nhận thân vô thường là phải chấp nhận khổ bị biến hoại. Con người không muốn mau già mà già tới liền liền, không muốn bệnh nhưng bệnh cứ xâm lấn hoài, không muốn chết mà cái chết lăm le kề bên. Như vậy khổ hay vui? Những điều ta không muốn mà nó cứ tới, rõ ràng là khổ. Đó là khổ về thân.

Về tâm lý, người đời muốn một trăm việc mà được bao nhiêu việc như ý? Chưa chắc được mười hoặc hai mươi việc. Như vậy còn lại tám mươi việc bất như ý. Như

ý là vui, bất như ý là khổ. Thế nên đứng về tâm lý, những gì con người ham muốn mà không được như ý là khổ. Đứng về sinh lý, mình không muốn thân già, bệnh, chết nhưng nó cứ tới nên khổ. Thân thọ khổ chúng ta tưởng là vui. Đó là điên đảo thứ hai.

Thứ ba, thân này vô ngã mà tưởng là ngã. Ngã là có cái ta làm chủ. Ai cũng ngầm nghĩ rằng mình là chủ.

Nếu có chủ thì phải từ thủy chí chung là một, nhưng trên thực tế không có cái một. Tâm luôn luôn sanh diệt như dòng nước chảy, không có gì là chủ. Ngoài ra còn bao nhiêu thứ tâm hợp lại: tham, sân, si, buồn, thương, giận, ghét... như cái nhà do nhiều thứ tụ hợp lại, cái gì là chủ của cái nhà? Tìm chủ không ra mà cứ nghĩ có chủ. Đó là tưởng điên đảo thứ ba.

Thân này nhớp nhúa hay sạch sẽ? Nó là tổ hợp của sự nhơ nhớp. Thí dụ như một khu đất nhỏ không có nhà vệ sinh, chừng hai trăm người ở đó trong vòng mười bữa. Như vậy ai đi gần khu vực này có bịt mũi không? Nếu sạch sẽ đi gần nghe thơm tho, còn đi gần phải bịt mũi thì biết chỗ đó không sạch. Thân này nhớp nhúa, người ta nói nhớp nhúa mình không chịu, lúc nào cũng tưởng sạch tưởng quý. Đó là tưởng điên đảo thứ tư.

Phàm phu có bốn tưởng điên đảo như thế. Hàng Nhị thừa do biết như thật bốn tưởng điên đảo nên các ngài chuyển bốn tưởng điên đảo ấy. Các bậc A-la-hán thấy thân này vô thường, vô ngã, bất tịnh, thọ là khổ, thấy đúng như thật cho nên chuyển bốn điên đảo, gọi là *chuyển đảo trong bốn cảnh giới không điên đảo*. Chuyển bốn điên đảo của phàm phu

thành cảnh giới không điên đảo của Nhị thừa. Như vậy Nhị thừa mới chuyển được bốn điên đảo của phàm phu. Vì vậy nói rằng tất cả A-la-hán, Bích-chi Phật vốn không thấy được, vốn không đạt được trạng thái tất cả khổ diệt, không thấu triệt được Như Lai tàng. Chỉ có Phật mới chứng, mới diệt tất cả phiền não tạng, tu con đường diệt tất cả khổ.

CHƯƠNG X
MỘT THÁNH ĐẾ

Thưa Thế Tôn! Bốn thánh đế này, ba cái là vô thường, một cái là thường. Bởi vì sao? Vì ba đế nhập vào tướng hữu vi. Nhập vào tướng hữu vi là vô thường. Vô thường là pháp hư vọng. Pháp hư vọng thì không chân thật, không thường trú, không là chỗ sở y.

Cho nên khổ đế, tập đế, đạo đế không phải là đệ nhất nghĩa đế, không phải là thường trú, không phải là chỗ sở y.

Ba cái: khổ, tập, đạo là vô thường; còn một cái diệt tức Niết-bàn là thường. Ba đế là khổ đế, tập đế, đạo đế đều là tướng hữu vi là vô thường. Cái gì vô thường là hư dối, không chân thật, không phải thường trú nên chúng ta không tựa nương được. Đạo

đế là phương pháp để tu, là tiến trình từ bước thấp lên cao, cũng là vô thường. Vì ba đế vô thường nên không phải chỗ sở y, chỉ có diệt đế mới là chỗ sở y, nên ở đây nói *một sở y*.

CHƯƠNG XI
MỘT SỞ Y

Một đế diệt khổ lìa tướng hữu vi. Lìa tướng hữu vi là thường. Thường là không phải pháp hư vọng. Không phải pháp hư vọng là chân thật, là thường trú, là chỗ sở y. Cho nên diệt đế là đệ nhất nghĩa đế.

Cứu cánh của tứ đế là diệt đế. Nếu biết khổ đế, đâu phải Niết-bàn; biết tập đế không phải Niết-bàn; đạo đế cũng chưa phải. Chính khi diệt hết mầm sanh tử đi đến diệt đế mới gọi là Niết-bàn, là chỗ cứu cánh. Thí dụ chúng ta đi từ thành thị này qua thành thị khác, nhưng chưa đến đích, khi nào đến đích mới là chỗ chủ yếu của mình. Ba đế kia là trên đường tiến, chỉ có diệt đế mới là đích đến, là chỗ sở y.

CHƯƠNG XII
ĐIÊN ĐẢO VÀ CHÂN THẬT

Không thể nghĩ bàn là diệt đế, vượt quá cảnh giới sở duyên của tâm thức tất cả chúng sanh và cũng vượt quá cảnh giới trí tuệ của tất cả A-la-hán, Bích-chi Phật.

Ví như trẻ mới sanh đã bị mù mắt không thấy được các màu sắc, như trẻ mới sanh bảy ngày không thấy vầng mặt trời. Chân lý diệt khổ cũng như vậy, không phải cảnh giới sở duyên của tâm thức tất cả phàm phu, cũng không phải cảnh giới trí tuệ của Nhị thừa.

Tâm thức phàm phu có hai kiến chấp điên đảo. Trí tuệ của tất cả A-la-hán, Bích-chi Phật thì thanh tịnh.

Diệt đế đệ nhất nghĩa này vượt quá cảnh giới sở duyên của tâm thức sanh diệt của chúng sanh, nó cũng vượt qua khỏi cảnh giới trí tuệ của tất cả A-la-hán, Bích-chi Phật. Tại sao? Bởi vì diệt đế này là cái diệt cứu cánh tất cả sanh tử, không phải chỉ ở trong giới hạn phần đoạn sanh tử. Còn trí tuệ A-la-hán chỉ có khả năng diệt được, thấy được tất cả nhân sanh tử phần đoạn trong tam giới, không thể thấy được diệt đế đệ nhất nghĩa.

Diệt đế không thể nghĩ bàn tức diệt đế đệ nhất nghĩa này, hàng phàm phu không thể thấy. Như đứa bé mới sanh ra đã bị mù không thể thấy đây là trắng, kia là đen, nọ là xanh, ấy là vàng. Cũng thế, phàm phu không bao giờ biết được diệt đế.

Đứa bé sanh ra bảy ngày nhìn vật màu trắng thấy trắng, vật màu vàng thấy vàng. Nó không thấy được ánh sáng mặt

trời vì mới sanh còn nằm trong nôi chưa ra ngoài được. Như vậy biết màu sắc mà không thấy được ánh sáng mặt trời, dụ cho trí tuệ của Thanh văn. Thanh văn Duyên giác chỉ biết những cái gần cái nhỏ, chưa thấy được cái tột cùng tức không thấy được diệt đế cứu cánh. Dùng hai thí dụ này để ví cho phàm phu và Nhị thừa.

Tâm thức phàm phu có hai kiến chấp điên đảo: chấp đoạn và chấp thường. Chấp thân này chết là hết, hoặc thân này chết linh hồn còn hoài, đó là kiến chấp của phàm phu. A-la-hán đã phá được hai kiến chấp đó.

Biên kiến nghĩa là phàm phu đối với năm thọ ấm thì chấp ngã, vọng tưởng trói buộc mà sanh ra hai kiến chấp gọi là biên kiến. Đó là thường kiến và đoạn kiến.

Thấy các hành vô thường là đoạn kiến không phải chánh kiến. Thấy Niết-bàn thường là thường kiến không phải chánh kiến. Vì do vọng tưởng thấy thế nên có kiến chấp như vậy.

Phàm phu chúng ta chấp thân năm uẩn này chết là hết, đó là chấp đoạn; chết rồi linh hồn còn mãi mãi là chấp thường. Hai cái chấp đó đều gọi là biên kiến. Biên là bên, tức là thấy một bên.

Xa hơn nữa, nếu thấy tất cả hành vô thường rồi chấp vô thường có thật, đó là đoạn kiến, không phải chánh kiến. Nếu hàng Thanh văn thấy Niết-bàn rồi chấp Niết-bàn là cứu cánh thường, đó là thường kiến, không phải chánh kiến, chưa đạt tới chỗ cứu cánh.

Đối với các căn của thân, phân biệt tư duy hiện pháp thấy có hư hoại, còn cái liên tục không dứt thì không thấy, nên sanh đoạn kiến. Đó là do vọng tưởng nên thấy như vậy.

Đối với tâm thức nối nhau liên tục thì ngu tối không rõ không biết đó là cảnh giới của ý và thức trong từng sát-na, nên sanh thường kiến. Đó là do vọng tưởng nên thấy như vậy.

Kiến chấp vọng tưởng này, đối với nghĩa kia, khi thái quá khi bất cập mà nảy sinh ý tưởng phân biệt khác đi, hoặc đoạn hoặc thường. Chúng sanh điên đảo đối với năm thọ ấm, vô thường tưởng thường, khổ tưởng có vui, vô ngã tưởng ngã, bất tịnh tưởng tịnh.

Về thân căn, chúng ta thấy vô thường biến đổi từ nhỏ tới lớn, đến già rồi chết, cho nên khi thân hoại tưởng là hết, đó là đoạn kiến.

Nhiều vị tu khi những dòng tâm thức thô đã lặng sạch, còn những dòng tâm thức tế không thấy rõ lại tưởng là hết, là hoàn toàn yên nên cho đó là thường, mà không ngờ vẫn còn sát-na sanh diệt, cho đó là Niết-bàn nhưng sự thật chưa phải Niết-bàn. Đó là thường kiến sai lầm do các hàng Thanh văn lầm cho tới đó là chứng Niết-bàn hoàn toàn rồi.

Hai lối thấy đó, một bên thái quá, một bên bất cập, do đó sanh ra chấp đoạn kiến, chấp thường kiến. Đó là bốn điên đảo tưởng của phàm phu.

Đối với tịnh trí của tất cả A-la-hán, Bích-chi Phật thì vốn không biết đến cảnh giới nhất thiết trí và Như Lai

pháp thân, nhưng nếu có chúng sanh vì tin lời Phật nói mà sanh ý tưởng về thường lạc ngã tịnh thì đó không phải kiến chấp điên đảo, đó là chánh kiến.

Đối với A-la-hán, nếu các ngài chấp chỗ Niết-bàn của mình là cứu cánh chân thật, đó là chấp thường.

Nhưng nếu các ngài nghe Phật nói về cảnh giới nhất thiết trí, về pháp thân v.v... mà tin được, nhận được rằng nơi pháp thân có bốn tướng thường lạc ngã tịnh, đó không phải là kiến chấp điên đảo, mà là chánh kiến. Như vậy ngoài bốn thứ điên đảo của phàm phu còn có bốn thứ điên đảo của Nhị thừa.

Tại sao có bốn thứ điên đảo của Nhị thừa? Nhị thừa hết đảo là hết điên đảo của phàm phu, nhưng còn điên đảo đối với pháp thân, đối với Như Lai tạng, bởi chưa thấy được pháp thân hay chưa thấy được

cứu cánh Niết-bàn. Cứu cánh Niết-bàn có đầy đủ bốn đức: thường lạc ngã tịnh. Các ngài chỉ biết vô thường, khổ, không, vô ngã hay vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh mà không biết được thường lạc ngã tịnh của pháp thân hay của Niết-bàn. Vì vậy gọi là điên đảo.

Như vậy cộng điên đảo của phàm phu và của Nhị thừa thành mấy đảo? Bốn đảo của phàm phu và bốn đảo của Nhị thừa gọi chung là bát đảo. Nếu hàng Nhị thừa tin được lời Phật nói về pháp thân thường lạc ngã tịnh hay Niết-bàn chân thật có thường lạc ngã tịnh thì không phải là tà kiến.

Bởi vì sao? Vì Như Lai pháp thân là thường ba-la-mật, lạc ba-la-mật, ngã ba-la-mật, tịnh ba-la-mật. Có kiến giải về pháp thân Phật như vậy là chánh kiến.

Người có chánh kiến là thật sự Phật tử, từ miệng Phật sanh, từ chánh pháp sanh, từ pháp Phật hóa sanh, được của cải giáo pháp thặng dư.

Đứng về pháp thân, pháp thân bất sanh bất diệt, cứu cánh thường cho nên gọi là thường ba-la-mật. Pháp thân không có những vọng tưởng, phiền não nên thường an lạc, bởi thế gọi là lạc ba-la-mật. Pháp thân là chủ, không có gì sai khiến được, làm chủ nó được, vì vậy gọi là ngã ba-la-mật. Pháp thân hoàn toàn thanh tịnh, do đó gọi là tịnh ba-la-mật. Ai có kiến giải như vậy gọi là chánh kiến.

Người nào được chánh kiến như thế mới thật là Phật tử chân chánh, *từ miệng Phật sanh, từ chánh pháp sanh* tức là do học chánh pháp nhận được như vậy, *từ pháp Phật hóa sanh* là từ pháp Phật dạy

hóa sanh được trí tuệ, *được của cải giáo pháp thặng dư* nghĩa là được giáo pháp dư thừa hơn tất cả.

Thưa Thế Tôn! Tịnh trí này là trí ba-la-mật của tất cả A-la-hán, Bích-chi Phật. Tịnh trí này tuy nói là tịnh trí vẫn không phải cảnh giới diệt đế kia, huống nữa là trí bốn y. Bởi vì sao? Vì tam thừa sơ nghiệp nếu không ngu pháp sẽ giác ngộ chứng đắc lý kia. Thế Tôn nói bốn y chính vì họ.

Tịnh trí thấy được thường lạc ngã tịnh của pháp thân là tịnh trí ba-la-mật của Thanh văn Duyên giác. Được tịnh trí này mới gọi là cứu cánh. *Tịnh* trí *này không phải cảnh giới diệt đế kia*, diệt đế kia là diệt đế của Nhị thừa, *huống nữa là trí bốn y*. Bốn y là gì? Một là y pháp bất y nhân, hai là y nghĩa bất y ngữ, ba là y trí bất y

thức, bốn là y liễu nghĩa bất y bất liễu nghĩa. Biết rõ bốn y đó là có trí tứ y.

Ngu pháp Thanh văn chỉ các bậc chứng A-la-hán cho Niết-bàn là chỗ cứu cánh cùng tột rồi an trụ ở đó mãi. Hàng tam thừa Thanh văn Duyên giác và Bồ-tát nếu không ngu pháp, các ngài sẽ giác ngộ, tức là sẽ tiến lên chứng đắc được lý pháp thân, có đầy đủ tứ đức. Bởi vậy *Thế Tôn nói bốn y chính vì họ.* Nếu y theo kinh điển nói chứng A-la-hán là cứu cánh, đó gọi là y bất liễu nghĩa. Bây giờ biết được chỗ đó chưa phải cứu cánh, cố gắng vươn lên, như vậy là y liễu nghĩa bất y bất liễu nghĩa.

Thưa Thế Tôn! Bốn y này là pháp thế gian.

Thưa Thế Tôn! Một sở y là nơi y chỉ trên tất cả, sở y xuất thế gian đệ nhất nghĩa cao tột chính là diệt đế.

Bốn y là phương tiện Phật nói để hướng dẫn chúng ta tu nên gọi là pháp thế gian.

Như vậy, diệt đế tức là Niết-bàn cứu cánh chân thật đầy đủ tứ đức thường lạc ngã tịnh, đây mới là đệ nhất nghĩa cao tột.

CHƯƠNG XIII
TỰ TÁNH THANH TỊNH

Thưa Thế Tôn! Sanh tử y nơi Như Lai tạng, vì do Như Lai tạng nên nói bản tế bất khả tri. Thưa Thế Tôn! Có Như Lai tạng nên nói có sanh tử, thế là nói đúng.

Sanh tử có hai thứ, sanh tử biến dịch và sanh tử phần đoạn, đều y Như Lai tạng mà có nên nói bản tế bất khả đắc. Bản tế, chữ bản là gốc, chữ tế là mé, cái mé gốc không thể được. Tại sao nói gốc không thể được? Căn cứ trên thân chúng ta có thể nói thời gian sanh ra lúc nào, nhưng trên Như Lai tạng là cái bất khả tri vô thủy vô chung, không có ngằn mé, không có hạn lượng. Nó là chỗ nương tựa của sanh tử thì sanh tử có ngằn mé giới hạn không? Bởi

vậy căn cứ trên Như Lai tạng mà nói *bản tế bất khả tri*.

Bởi có Như Lai tạng nên có sanh tử, quan điểm này khác Nhị thừa. Nhị thừa nói rằng đời này chúng ta tạo nghiệp khổ vui, đời sau sẽ thọ quả hoặc khổ hoặc vui tùy theo nghiệp đã tạo. Nhưng vô ngã thì cái gì thọ quả khổ vui đời sau? Các ngài giải thích không sáng tỏ.

Ở đây giải thích sở dĩ có thọ khổ vui đời sau vì có Như Lai tạng mang hết tất cả nghiệp quả đời này qua đời kia, nó không mất. Như Lai tạng này, Duy thức gọi là tàng thức. Bởi có nó chứa nên mang tới đời sau, tất cả sanh tử đời này đến đời khác là do có Như Lai tạng. Nếu không có Như Lai tạng thì không có sanh tử. Vậy Như Lai tạng có sanh tử không? Nó không sanh tử, nhưng hay sanh ra cái sanh tử.

Thưa Thế Tôn! Sanh tử là gì? Sanh tử nghĩa là khi các thọ căn tàn tạ, lần lượt phát khởi tình trạng bất thọ căn, thế là sanh tử.

Căn là lỗ tai, con mắt v.v... chỗ cảm thọ sáu trần bên ngoài nên gọi là thọ căn. Cảm thọ đó là chỗ nương cho thức phát khởi, căn cũng là chỗ nương của thức. Thọ căn khi mới sanh ra, đang tăng trưởng, hấp thu hết sáu trần bên ngoài nên gọi là thọ căn. Tới khi già tắt thở, nó không còn hấp thu nữa nên nói *lần lượt phát khởi tình trạng bất thọ căn*. Bất thọ căn là không thể hấp thu nữa, là chết. Các thọ căn sanh khởi là sanh, lần lần tàn tạ tới chỗ không còn thọ căn nữa là tử. Như thế là sanh tử.

Thưa Thế Tôn! Hai pháp tử sanh này là Như Lai tạng.

Bởi vì nó không rời Như Lai tạng.

Nói theo thế gian nên có tử có sanh, tử là căn hoại, sanh là các căn mới phát khởi; đâu phải Như Lai tạng có sanh có tử. Như Lai tạng xa lìa tướng hữu vi. Như Lai tạng thường trú bất biến. Cho nên Như Lai tạng là nơi y chỉ, duy trì và kiến lập.

Như Lai tạng là chỗ nương tựa, *duy trì và kiến lập* của tất cả sanh tử mà cũng là chỗ thoát ly sanh tử. Thí dụ chúng ta đi biển gặp hôm gió nhiều, thấy mặt biển sóng bủa ầm ầm. Tất cả sóng y đâu mà khởi? Y nơi mặt biển mà khởi. Sóng nổi lên gọi là sanh, lặng xuống gọi là tử, dấy lên rồi chìm xuống trăm ngàn lớp. Nhưng mặt biển có nổi có chìm không? Mặt biển nguyên không nổi, không chìm; nước cũng không nổi, không chìm. Nổi chìm là sóng không phải nước hay mặt biển. Nếu nói

mặt biển nổi chìm, thì nó phải nổi chìm hoài, khi lặng gió, mặt biển phẳng lại. Thế nên nổi chìm là sóng chứ không phải mặt biển.

Cũng như thế, mặt biển dụ cho Như Lai tạng, sanh tử dụ cho sóng, bao nhiêu lượn sóng đều từ mặt biển mà ra. Nên nói sanh tử là Như Lai tạng, là chỗ sở y. Như Lai tạng là chỗ sở y của sanh tử nhưng Như Lai tạng không sanh tử. Mặt biển không phải là sóng, sóng chẳng qua do gió thổi mới sanh ra. Chúng ta thấy sanh tử y như Như Lai tàng, nhưng Như Lai tàng không phải là sanh tử.

Thưa Thế Tôn! Không lìa, không đoạn, không thoát, không khác là Phật pháp không thể nghĩ bàn.

Chỗ không lìa, không đoạn, không thoát, không khác là chỗ Phật pháp không thể nghĩ bàn. Tại sao? Không lìa không

đoạn chỉ cho Như Lai tạng hay tự tánh thanh tịnh. Tự tánh thanh tịnh xưa nay như vậy. Không phải lìa hay đoạn phiền não mà được thanh tịnh, cũng không phải thoát phiền não mà được thanh tịnh, cũng không phải khi có phiền não thì khác, khi hết phiền não lại khác. Như vậy tự tánh thanh tịnh như mặt gương, không phải đợi lìa bụi mới sạch, không phải đợi hết bụi, dứt bụi mới sáng, mà bản chất của nó luôn sạch luôn sáng.

Thưa Thế Tôn! Làm chỗ sở y, duy trì và kiến lập cho các pháp hữu vi bên ngoài có tính đoạn, thoát, khác là Như Lai tạng.

Như Lai tạng làm chỗ tựa cho tất cả pháp sanh diệt nhưng lại không sanh diệt.

Thưa Thế Tôn! Nếu không có Như Lai tạng, không có chán khổ cầu vui

Niết-bàn. Bởi vì sao? Vì đối với sáu thức này và tâm pháp trí, bảy pháp này không dừng lại ở một sát-na nào, nó không gieo trồng các khổ nên không chán khổ cầu vui Niết-bàn.

Nếu không có Như Lai tạng thì không có chán khổ và cầu vui Niết-bàn. Như vậy nhờ có Như Lai tạng mới có chán khổ cầu vui Niết-bàn. Sáu thức của chúng ta là nhãn, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý cùng với tâm pháp trí là thức thứ bảy, bảy thức đó là pháp sanh diệt từng sát-na bị đổi dời luôn, thì có thể phát tâm cầu Niết-bàn là cái không đổi dời được không? Bảy thức đó là vô thường, có thể khởi tâm cầu thường được không? Khi khởi tâm cầu thường là phải có cái thường ở trong.

Thí dụ có năm bảy thứ đồ giả, nếu không có đồ thật chúng ta biết mấy thứ giả này không? Biết đi tìm cái thật không?

Người biết đồ thật mới nói những thứ giả là giả, mình không biết nên cứ sống với đồ giả, còn lầm cho nó là thật, không khởi tâm đi tìm cái thật. Khi khởi tâm tìm cái thật là vì biết có cái thật.

Cũng vậy, có Như Lai tạng bất sanh bất diệt nên mới có khởi niệm chán cái sanh diệt, cầu cái bất sanh bất diệt. Bởi biết có cái thật, mới chán cái giả đi tìm cái thật. Vì thế bảy thức trước là tướng sanh diệt từng sát-na nên không thể biết để cầu cái không sanh diệt.

Ý này rất sâu, chúng ta nghiệm thật kỹ mới thấy sự lý thú của nó.

Thưa Thế Tôn! Như Lai tạng là pháp không có tiền tế, không khởi, **không diệt, ở đó gieo trồng các khổ nên mới có chán khổ cầu vui Niết-bàn**.

Thưa Thế Tôn! Như Lai tạng là phi ngã, phi chúng sanh, phi mạng và phi nhân.

Tiền tế là mé trước. Như Lai tạng không có mé trước, không khởi, không diệt, thường trú, từ nó khởi lên các mầm sanh tử nên gọi là khổ, biết sanh tử là khổ mới cầu Niết-bàn, tức là trở về cái bất sanh bất diệt. Như vậy, do có cái bất sanh bất diệt mới chán cái sanh diệt cầu cái bất sanh bất diệt. Nói cách khác, bởi chúng ta có sẵn tánh giác nên mới phát tâm cầu giác ngộ. Nếu không có tánh giác, chỉ toàn phiền não thì đâu có phát tâm cầu giác ngộ.

Như Lai tạng là thể thanh tịnh chứ không phải là ngã, là chúng sanh, là mạng, là nhân. Vì theo mê lầm tạo nghiệp thành ra có chúng sanh, có ngã, có nhân v.v...

Như Lai tạng không phải cảnh giới của chúng sanh kiến chấp về thân, hay của chúng sanh có tưởng điên đảo, hay chúng sanh loạn ý về không.

Như Lai tạng vượt khỏi tầm của những người chấp thân này là thật, những người có tâm tưởng điên đảo, những người chấp không, loạn ý về không, tức cho rằng không có không còn gì hết. Như vậy để chỉ cho Như Lai tạng vượt ra khỏi kiến chấp của phàm phu và Nhị thừa.

Thưa Thế Tôn! Như Lai tạng là pháp giới tạng, **là pháp thân tạng, là xuất thế gian thượng thượng tạng, là tự tánh thanh tịnh tạng**.

Như Lai tạng là gì? Là pháp giới tạng tức là kho tàng pháp giới, là kho tàng pháp thân, là kho tàng xuất thế gian

thượng thượng, cũng là kho tự tánh thanh tịnh. Thiền tông tu về tự tánh thanh tịnh thiền, tức là thiền để trở về tự tánh thanh tịnh của chính mình, đó chính là thể bất sanh bất diệt hiện hữu.

Tự tánh thanh tịnh của Như Lai tạng này, thế mà khách trần phiền não và thượng phiền não làm nhiễm ô cảnh giới không thể nghĩ bàn của Như Lai.

Bởi vì sao? Tâm thiện trong sát-na chẳng bị phiền não nhiễm. **Tâm bất thiện trong sát-na cũng chẳng bị phiền não nhiễm. Phiền não chẳng chạm tâm, tâm chẳng chạm phiền não. Thế làm sao các pháp không chạm xúc lại nhiễm tâm được?**

Tự tánh thanh tịnh của Như Lai tạng khi bị khách trần phiền não làm nhiễm ô,

tức là cảnh giới không thể nghĩ bàn của Như Lai bị nhiễm ô.

Sát-na tức một cái chớp mắt, chỉ thời gian rất nhỏ, rất nhanh. Tâm thiện và tâm bất thiện trong sát-na có thành thiện hay bất thiện không? Thí dụ như nói một chữ "người", một chữ "đó", một chữ "tốt", nói từng chữ như vậy có thành thiện chưa? Chưa, nhưng ráp ba chữ lại "người đó tốt", thì có nghĩa tốt. Muốn đủ nghĩa phải ráp chúng lại, đứng riêng từng chữ không thành tốt xấu. Trong sát-na không có thiện cố định, ác cố định nên tâm thiện, tâm ác trong từng sát-na không thành nhiễm phiền não.

Tâm thể thanh tịnh bất sanh bất diệt, niệm thiện ác thì sanh diệt. Sanh diệt không thể nhiễm bất sanh bất diệt, cho nên nói *phiền não không chạm tâm, tâm chẳng chạm phiền não.*

Thưa Thế Tôn! Vậy mà có phiền não, có phiền não nhiễm tâm. Tự tánh thanh tịnh tâm mà có nhiễm là điều khó hiểu rõ được. Duy Phật Thế Tôn là bậc có thật nhãn thật trí, là căn bản của pháp, là pháp thông suốt, là chỗ sở y của chánh pháp mới có tri kiến như thật.

Tự tánh thanh tịnh đã là thanh tịnh thường hằng bất biến, làm sao phiền não do tâm thiện tâm ác từng sát-na sanh diệt lại có thể nhiễm nó được? Cái không thể nhiễm mà vẫn bị nhiễm, chỗ này hơi khó hiểu. Thí dụ như mặt biển nếu không có gió thì lặng hay có sóng? Lặng. Mặt biển nguyên không có sóng nhưng gió thổi nên sóng nổi đùng đùng. Khi sóng nổi, có một người cha dẫn đứa con chừng tám hoặc mười tuổi đứng xem. Đứa con hỏi:

- Thưa ba, tại sao có sóng?

- Tại gió nên có sóng.

- Gió hình dáng ra sao mà tạo ra sóng?

- Gió không có hình tướng mà sóng có hình tướng.

- Cái không hình tướng tại sao làm ra cái có hình tướng được?

Bây giờ trả lời sao? Cũng vậy, Như Lai có tự tánh thanh tịnh, ai cũng có tự tánh thanh tịnh, đã là thanh tịnh tại sao khởi nhiễm ô? Tự tánh thanh tịnh sao không thanh tịnh luôn, lại khởi nhiễm ô? Nhiễm ô phiền não không nhiễm được tự tánh thanh tịnh, tại sao từ tự tánh thanh tịnh lại khởi phiền não? Thật là khó hiểu, chỉ có Phật mới hiểu được thôi.

Cũng vậy, người cha khó có thể giải thích cho đứa con hiểu tại sao gió không có hình tướng mà làm nổi sóng. Đó là sự thật nhưng giải thích không được. Cũng

vậy, tự tánh thanh tịnh dấy khởi phiền não, đã có phiền não thì lẽ ra tự tánh hết thanh tịnh, nhưng tự tánh vẫn thanh tịnh. Vậy thì cái gì làm cho phiền não dấy lên? Làm sao tự tánh thanh tịnh lại khởi phiền não?

Chỗ này trong kinh thường nói, tự tánh không giữ tự tánh cho nên mới có phiền não nổi dậy, vô minh nổi dậy. Mặt biển không giữ tánh yên lặng của nó nên gió thổi sóng dậy. Đây là điều khó hiểu, chỉ có đức Phật là bậc *thật nhãn thật trí, là căn bản của pháp, là pháp thông suốt, là sở y của chánh pháp mới có tri kiến như thật,* mới hiểu được đúng như thật.

Khi Thắng Man phu nhân đem pháp khó hiểu này hỏi Phật, Phật liền tùy hỷ rằng:

- Đúng vậy! Đúng vậy! Tự tánh thanh tịnh tâm mà có nhiễm ô là điều

khó hiểu rõ được. Có hai pháp khó hiểu rõ được, là tự tánh thanh tịnh tâm là điều khó hiểu rõ, tâm ấy bị phiền não nhiễm ô cũng là điều khó hiểu rõ. Chỉ có ngươi và sức của Bồ-tát ma-ha-tát đã thành tựu đại pháp mới có thể nghe và nhận lãnh, còn bao nhiêu Thanh văn chỉ biết tin lời Phật nói.

Như vậy có hai pháp khó hiểu.

Thứ nhất, tự tánh thanh tịnh tâm thật là khó hiểu, vì chúng ta tìm không ra, chưa thấy được nó. Chữ tự là mình, tánh là thể tánh thanh tịnh trong sạch, tâm là tâm chân thật. Tâm tánh thanh tịnh của mình hằng trong sạch, nhưng chúng ta chưa thấy được nó, chỉ thấy toàn tâm lăng xăng lộn xộn, vì vậy khó hiểu.

Thứ hai, tự tánh thanh tịnh tâm đã là thanh tịnh, tại sao dấy khởi phiền não? Đó là điều khó hiểu, chỉ hàng Bồ-tát lớn hay phu nhân Thắng Man nhân nghe được Phật nói có thể nhận lãnh, còn Thanh văn Duyên giác khó hiểu nổi chỗ này.

CHƯƠNG XIV
CHÂN THẬT ĐỆ TỬ

Nếu đệ tử của ta hành tùy tín, tín tăng thượng, y minh tín rồi tùy thuận pháp trí thì được cứu cánh.

Phật dạy người nào thật là đệ tử của Phật trước phải *tùy tín.* Chữ tùy là theo, tín là tin, y theo chánh pháp mà tin lời Phật dạy gọi là tùy tín. Chúng ta nhiều khi nghe ở đâu cũng tin, đó không phải tùy tín. Theo chánh pháp Đại thừa mà phát khởi lòng tin mới là tùy tín. Những hàng tùy tín này thường gọi là Thập tín trong hàng Bồ-tát: Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng.

Kế đó là *tín tăng thượng*, tức tin theo chánh pháp, nhờ thế tu hành tăng trưởng đạo đức. Tín tăng thượng này đi tới Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng.

Như vậy, hai tâm tùy tín và tín tăng thượng y theo lòng tin sáng suốt, gọi là *y minh tín.* Tin là y cứ trên chánh pháp, chứ không tin theo lời nói sai hay lý thuyết tà.

Tùy thuận pháp trí là trí tuệ tùy thuận theo chánh pháp, nghĩa là y cứ theo chánh pháp mà phát khởi trí tuệ. Nếu tùy thuận pháp trí sẽ được cứu cánh. Chúng ta bước vào đạo, nhất là đạo Đại thừa, trước hết phải có lòng tin y theo chánh pháp. Nhờ y chánh pháp Đại thừa, mình tin hiểu một cách đúng đắn để thực hành. Càng thực hành, càng tu lòng tin càng tăng trưởng. Chúng ta nương theo lòng tin sáng suốt của chánh pháp, lần lần trí tuệ mở sáng, như thế tiến tu có ngày đến chỗ cứu cánh không nghi ngờ. Tu như vậy là đi theo chiều chánh pháp của Phật, dòng nước trí tuệ ấy trôi chảy đến chỗ không tận cùng.

Tùy thuận pháp trí là quán sát sự thi thiết của các căn, quán sát cảnh giới ý giải, quán sát lý nghiệp báo, quán sát trạng thái miên man của A-la-hán, quán sát tâm vui tự tại, vui cảnh thiền, quán sát thánh tự tại thông của A-la-hán, Bích-chi Phật, đại lực Bồ-tát.

Tùy thuận pháp trí là trí tùy thuận theo chánh pháp bằng cách nương theo chánh pháp để khởi quán. Thứ nhất, quán sự thi thiết của các căn và cảnh giới ý giải. Thi thiết là lập bày, các căn gồm sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Sáu căn tiếp xúc sáu trần ở bên ngoài phát ra sáu thức. Căn, trần, thức đều là tướng duyên hợp hư dối. Quán sát kỹ càng như vậy gọi là *quán sát sự thi thiết của các căn.* Kế đó *quán sát cảnh giới ý giải,* ý giải tức là ý hiểu. Tất cả pháp trần do ý duyên theo, đó là cái

bóng không phải thật. Chúng ta xem xét kỹ càng như vậy, bên ngoài phá chấp căn, bên trong phá chấp pháp trần. Nhờ thế tâm ý không bị pháp trần quấy nhiễu, lôi cuốn.

Thứ hai là *quán sát lý nghiệp báo*. Chúng ta y theo chánh pháp Phật dạy biết rằng tất cả chúng sanh có mặt trên thế gian này như con người gọi là chánh báo, cảnh là y báo. Y báo và chánh báo đều tùy theo nghiệp mà hiện chứ không phải riêng có. Nghiệp tốt hiện chánh báo y báo tốt, nghiệp xấu hiện chánh báo y báo xấu. Xấu hay tốt tùy nghiệp của chúng sanh gây nên, không có gì ngẫu nhiên mà thành hoặc do một đấng thiêng liêng nào tạo. Quán sát kỹ càng theo lý nghiệp báo đó, mình tự thấy, tự tu tự sửa để nghiệp được trong sạch. Các phần trên đây thuộc về

quán sát của hàng phàm phu bước vào đạo y cứ theo chánh pháp để quán sát.

Thứ ba là *quán sát trạng thái miên man của A-la-hán,* nguyên trong chữ Hán là *quán sát A-la-hán miên,* miên là ngủ. Nghĩa là chúng ta quán sát tâm trạng A-la-hán sau khi chứng quả, các ngài tự mãn trong Niết-bàn. Tâm niệm đó, tinh thần Đại thừa cho là dường ngủ mê chứ không phải hoàn toàn giải thoát. Tại sao? Bởi vì đến cảnh giới Diệt tận định là dứt hết mầm thọ tưởng, không còn niệm khởi nữa, an trú mãi trong định như người ngủ mê, không có lợi ích cho ai.

Với cái nhìn của Phật Bồ-tát, đó là A-la-hán đang ngủ mê, chưa phải thật giải thoát. Vì vậy gọi là A-la-hán miên. Muốn tiến lên cảnh giới Đại thừa, tiến lên Phật quả thì không được phép ở yên trong cảnh giới an lạc của bản thân mình, không

muốn làm lợi ích, không khởi tâm từ bi cứu độ chúng sanh. Đó là quán sát lỗi miên của A-la-hán.

Thứ tư, *quán sát tâm vui tự tại, vui cảnh thiền*. Chúng ta quán sát khi tu, tâm dứt được các phiền não trói buộc gọi là tâm vui tự tại, người an trú trong thiền định gọi là vui trong cảnh thiền. Đó là quán sát kết quả tu hành của mình.

Thứ năm, *quán sát thánh tự tại thông của A-la-hán, Bích-chi Phật và đại lực Bồ-tát.* Nghĩa là quán sát về thần thông tự tại của bậc thánh A-la-hán, Bích-chi Phật và đại lực Bồ-tát. Tự tại thông của các ngài chính là ý sanh thân. Thần thông tự tại ưng đến thì đến, ưng ẩn thì ẩn, ưng hiện thì hiện, tự tại, không có chướng, không có ngại, gọi là ý sanh thân. Tuy nhiên, mọi thần thông tự tại chỉ là giả tướng chứ không phải chân thật, bởi vì nó

còn nằm trong trạng thái ý sanh thân, chưa phải hoàn toàn viên mãn như Phật. Như vậy, quán sát rõ, hiểu biết kỹ càng, chúng ta sẽ không đắm trong thần thông.

Trên đây là năm pháp quán sát cho thấy đến chỗ cứu cánh. Quán sát như vậy gọi là *tùy thuận pháp trí*, nghĩa là trí tùy thuận theo chánh pháp Đại thừa hay chánh pháp Phật.

Thành tựu năm pháp quán khéo léo phương tiện này, thì trong đời vị lai sau khi ta diệt độ, đệ tử ta hành tùy tín, tín tăng thượng, y minh tín, tùy thuận pháp trí, cái tự tánh thanh tịnh tâm bị phiền não nhiễm ô kia sẽ được cứu cánh. Cứu cánh này là nhân của Đại thừa đạo.

Như Lai được lợi ích lớn như vậy, chớ nên hủy báng nghĩa lý sâu.

Phật nói, sau khi ngài Niết-bàn rồi, nếu người nào y theo năm phép quán đó, từ từ tiến mãi trong sự tu hành, sẽ đi từ tùy tín đến tín tăng thượng, tới minh tín, tùy thuận pháp trí cho đến tự tánh thanh tịnh tâm, tức là tự tánh thanh tịnh của chính mình xưa kia bị phiền não nhiễm ô, ngày nay hoàn toàn trong sạch. Được tự tánh thanh tịnh tâm, thanh tịnh cứu cánh là nhân của Đại thừa đạo.

Chúng ta tin theo lời dạy của đức Như Lai sẽ được lợi ích lớn. Tự tánh tâm bị phiền não bủa vây mà không biết, nhờ chúng ta tin lời ngài dạy, theo đó tiến tu cho đến khi tự tánh thanh tịnh tâm được hoàn toàn trong sạch, thể nhập vào Đại thừa đạo, lợi ích lớn lao vô cùng. Vì vậy Phật dạy *chớ nên hủy báng nghĩa lý sâu này.* Đó cũng là ý nghĩa của toàn chương.

CHƯƠNG XV
THẮNG MAN

Bấy giờ Thắng Man bạch Phật rằng:

- Còn có những lợi ích lớn nữa, con sẽ nương oai thần của Phật xin nói lại ý nghĩa này.

Phật bảo:

- Hãy nói đi.

Thắng Man bạch Phật:

- Có ba hạng thiện nam tử thiện nữ nhân đối với nghĩa lý sâu xa lìa bỏ sự tự hủy thương, phát sinh công đức vào Đại thừa đạo.

Tự hủy thương là gì? Hủy là hủy hoại, thương là thương tích, tự hủy hoại thân thể làm cho bị thương tích đau đớn là tự

hủy thương. Ở đây tự hủy thương không những chỉ hủy thương thân thể mà còn hủy thương tất cả công đức lành của chính mình. Ba hạng thiện nam thiện nữ này đối với nghĩa lý sâu xa, lìa bỏ được sự tự hủy thương.

Chúng ta có lìa bỏ được sự tự hủy thương không? Thí dụ tất cả mọi người đều biết sân là xấu, làm cho phiền não tăng trưởng, có hại cho đường tu hành của mình, nhưng chúng ta bỏ được chưa? Mỗi lần sân là mỗi lần tự hại mình. Đến tham, tham tài tham sắc cũng là tự hủy hoại đường tu của mình, mà lòng tham có dứt được chưa? Mỗi lần tham khởi lên là mỗi lần hủy hoại đường tu của chúng ta. Như vậy ai làm chướng ngại đường tu của mình? Tự chúng ta hủy hoại đường tu, hủy hoại công đức của mình. Đó gọi là tự hủy thương.

Người thiện nam thiện nữ hiểu được lý Đại thừa liền xa lìa, bỏ được sự tự hủy thương. Chúng ta thì sao? Chưa bỏ được. Thí dụ người làm ruộng hoặc trồng cây muốn có trái ăn hoặc đem bán, nhưng khi trồng, vì tham quá nên ít bữa ra nhón gốc lên, kết quả ngược với mong muốn. Như vậy đáng thương không? Lòng tham làm cho quả không thành tựu. Như ai cũng biết người xuất gia tu hành phải thanh tịnh, thế thì đối với nữ sắc nên đắm không? Có lòng tham không? Nếu có là đi ngược lại đường tu, ngược lại sở nguyện của mình rồi. Nhiều vị thật đáng thương, họ không bỏ được lòng tham, giống như người trồng cây muốn mau ăn mà cứ nhón gốc lên hoài.

Nói cho dễ hiểu, tự hủy thương là phá hoại tan hoang mục đích mình hướng đến. Ở thế gian người ta luôn muốn được vui

hết khổ, nhưng họ lại tập uống rượu, hút thuốc, cờ bạc... Như thế có được vui, hết khổ không? Đó là hình ảnh tự hủy thương của thế gian.

Ba hạng ấy là gì? Đó là thiện nam tử thiện nữ nhân tự thành tựu thậm thâm pháp trí. Là thiện nam tử thiện nữ nhân thành tựu tùy thuận pháp trí. Và thiện nam tử thiện nữ nhân đối với pháp sâu xa không tự mình hiểu rõ, chỉ nhờ Thế Tôn; đây không phải là cảnh giới của mình, chỉ nhờ Phật mới biết, hạng đó gọi là thiện nam tử thiện nữ nhân chỉ nhờ Như Lai.

Ba hạng người đối với giáo lý thậm thâm của Đại thừa:

Hạng người thứ nhất là *tự mình thành tựu thậm thâm pháp trí*, nghĩa là

do sự quán sát của mình mà thành tựu được pháp trí thậm thâm, chứ không nhờ ai.

Hạng người thứ hai, *thành tựu tùy thuận pháp trí* là trí tùy thuận theo chánh pháp, tức là nhờ chánh pháp mới được tùy thuận.

Hạng người thứ ba yếu đuối hơn, tự mình không nhận ra được nghĩa lý sâu xa, không hiểu không biết cảnh giới của pháp thậm thâm đó, nhờ Phật nói mới hiểu mới biết, cho nên nói *chỉ nhờ Như Lai*.

Ba hạng đó, chúng ta thuộc hạng nào? Hạng chót. Đôi khi hạn chót còn chưa được nữa, phải không?

Trừ các thiện nam tử thiện nữ nhân này, các chúng sanh khác đối với pháp sâu xa, cố chấp cứng nhắc, nói quấy nói quá sai trái chánh pháp,

và các ngoại đạo hủ bại chủng tử, thì cần phải dùng sức của vua và sức của trời, rồng, thần, quỷ mà điều phục chúng.

Ba hạng trên là ba hạng có chủng tử lành, ngoài ra có những người đối với chánh pháp sâu xa không hiểu gì hết nên nói sai nói lạc rồi đem ra chế giễu v.v... Chúng ngoại đạo cũng vậy, họ không biết mà lại chống đối. Những hạng đó chỉ nhờ một là sức của vua, hai là sức của trời rồng quỷ thần điều phục, chúng ta khó điều phục nổi.

Bấy giờ Thắng Man cùng các quyến thuộc đảnh lễ dưới chân Phật, Phật bảo:

- Hay thay! Hay thay! Thắng Man, đối với chánh pháp sâu xa hãy dùng phương tiện bảo vệ hàng phục phi

pháp cho khéo léo. Ngươi đã gần gũi trăm ngàn ức Phật mới thuyết minh được nghĩa lý này.

Đối với chánh pháp, chúng ta phải hiểu cho sâu xa, phải khéo dùng những phương tiện để bảo vệ và phải khéo hàng phục những người không hiểu chánh pháp, làm những việc phi pháp.

Phật khen ngợi phu nhân Thắng Man không phải chỉ mới tu đời này mà trăm ngàn ức đời trước đã gặp Phật, đã tu hành nên bây giờ mới nói được những lý lẽ cao siêu như thế.

Bấy giờ Thế Tôn phóng hào quang sáng chói chiếu khắp đại chúng, thăng thân lên hư không cao bảy cây đa-la, đi bộ trên không trở về nước Xá-vệ.

Khi ấy Thắng Man phu nhân cùng các quyến thuộc chắp tay hướng về đức Phật chiêm ngưỡng không chán, mắt không rời Phật cho đến khi quá tầm nhìn, ai nấy vui mừng hớn hở ca ngợi công đức của Như Lai, ghi nhớ tất cả về Phật rồi trở vào thành, đến nơi vua Hữu Xứng ca ngợi Đại thừa, đem Đại thừa giáo hóa nữ giới trong thành từ bảy tuổi trở lên. Vua Hữu Xứng cũng đem Đại thừa dạy dỗ cho nam giới từ bảy tuổi trở lên. Nhân dân cả nước đều hướng về Đại thừa.

Đoạn này hơi khó hiểu. Chúng ta mấy chục tuổi mà giáo lý Đại thừa còn thấm chưa nổi, huống nữa là mấy đứa bé bảy tuổi. Như vậy, ngày xưa sự giáo hóa của các vị quá khéo léo tài tình, cho nên những đứa trẻ bảy tám tuổi cũng hiểu. Mình bây

giờ giáo hóa vụng về nên người ba mươi, bốn mươi tuổi còn chưa hiểu.

Bấy giờ Thế Tôn vào rừng Kỳ Hoàn, bảo trưởng lão A-nan và nghĩ đến trời Đế thích, liền khi ấy Đế-thích cùng các quyến thuộc thoạt đến ngay trước Phật. Bấy giờ Thế Tôn nhìn trời Đế-thích và trưởng lão A-nan, giảng nói kinh này, giảng xong bèn bảo Đế-thích rằng:

- Ngươi hãy thọ trì đọc tụng kinh này. Kiều-thi-ca (Kauśika), thiện nam tử thiện nữ nhân trong số kiếp như cát sông Hằng tu hạnh Bồ-đề, thực hành sáu ba-la-mật, nhưng lại có thiện nam tử thiện nữ nhân nghe nhận đọc tụng cho đến giữ gìn quyển kinh thì phước báo còn nhiều hơn thiện nam tử thiện nữ nhân kia,

huống chi còn vì người giảng nói rộng rãi. Cho nên Kiều-thi-ca, hãy thọ trì đọc tụng kinh này và giảng nói rộng khắp ba mươi ba cõi trời.

Sở dĩ ngài A-nan nói *như thị ngã văn* vì đức Phật gọi ngài A-nan và trời Đế-thích đến giảng lại. Ngài A-nan được nghe lại chứ trong hội đó không có mặt Ngài.

Phật tán thán bằng cách so sánh kinh này với hạnh tu lục ba-la-mật. Dù cho người tu lục ba-la-mật trải bao số kiếp như cát sông Hằng nhưng nếu đem so sánh với một người nghe kinh Thắng Man này biết thọ trì, đọc tụng, gìn giữ, giảng nói, công đức còn hơn người kia.

Tại sao? Nếu người tu Lục Ba-la-mật mà không nhận ra được Như Lai tạng, không thấy pháp thân thì cũng là công đức bên ngoài. Người nhận được Như Lai tạng, thấy được pháp thân, nhất là biết

được tự tánh thanh tịnh tâm của chính mình, như vậy mới gần nhất, cao siêu nhất, được công đức hơn hết.

Xong, Phật bảo A-nan:

- Ngươi cũng phải thọ trì, đọc tụng, vì bốn chúng giảng nói rộng rãi.

Khi ấy trời Đế-thích bạch Phật rằng:

- Thưa Thế Tôn! Kinh này tên chi, phụng trì như thế nào?

Phật bảo Đế thích:

- Kinh này thành tựu vô lượng vô biên công đức, tất cả Thanh văn Duyên giác đều không thể quán sát một cách rốt ráo mà thấy biết được. Kiều-thi-ca! Phải biết kinh này rất sâu xa vi diệu, chứa nhóm công đức lớn. Nay ta vì ngươi lược nói tên kinh

này. Ngươi hãy lắng nghe, ngươi hãy nghe và ghi nhớ kỹ.

Bấy giờ trời Đế-thích và trưởng lão A-nan bạch Phật rằng:

- Hay thay, Thế Tôn! Xin vâng lời dạy bảo.

Phật bảo:

- Kinh này ca ngợi ý nghĩa chân thật đệ nhất công đức của Như Lai. Hãy thọ trì như vậy.

Chương một, phu nhân Thắng Man tán thán công đức của Phật, sắc tướng của Phật. Đoạn này nói tên kinh tóm tắt hết các chương đã học qua.

Ca ngợi sự nhận lãnh trọng đại không thể nghĩ bàn. Hãy thọ trì như vậy.

Sự nhận lãnh trọng đại chỉ cho mười pháp trọng đại gọi là thập đại thọ. Mười đại thọ đó là mười việc phu nhân Thắng Man hứa nguyện nhận lãnh trước Phật.

Ca ngợi tất cả nguyện đều thâu nhiếp vào nguyện lớn. Hãy thọ trì như vậy.

Mười thọ trọng đại đó Thắng Man nguyện phát tâm tu cho đến khi thành tựu Bồ-đề, trọn không phạm giới cấm của Phật. Đó là những thọ trọng đại.

Nguyện lớn gồm có ba nguyện:

- Thứ nhất, nguyện đời đời ra đời liền gặp được chánh pháp, mở mang trí tuệ đúng chánh pháp.

- Thứ hai, nguyện ra đời biết đúng chánh pháp rồi lại giảng dạy cho chúng sanh.

- Thứ ba, hộ trì chánh pháp quên cả thân mạng và tài sản.

Như vậy để thấy ca ngợi tất cả nguyện đều thâu nhiếp vào nguyện lớn.

Nói về nhiếp thọ chánh pháp không thể nghĩ bàn. Hãy thọ trì như vậy.

Nhiếp thọ chánh pháp là sống đúng chánh pháp, hành đúng chánh pháp và nói đúng chánh pháp, nên chánh pháp tức là mình, mình tức là chánh pháp.

Nói về sự hội nhập Nhất thừa. **Hãy thọ trì như vậy**.

Ở đây nói rằng Thanh văn Duyên giác v.v... đều trở về, quy hội về một Phật thừa hay một Đại thừa, một thừa tức là Nhất thừa.

Nói về vô biên thánh đế. Hãy thọ trì như vậy.

Trong tứ thánh đế có nghĩa *vô biên thánh đế.* Vô biên thánh đế chỉ cho thánh đế không cùng, không tận, là thánh đế của Phật chứ không phải thánh đế của hàng Thanh văn. Khi nói tới tứ thánh đế, sợ chúng ta kẹt trong diệt đế của Nhị thừa, bởi vậy nói vô biên thánh đế là thánh đế của Phật, chứ không phải của Nhị thừa.

Nói về Như Lai tạng. Hãy thọ trì như vậy.

Sau khi diệt hết các mầm sanh tử trong tam giới, còn có Như Lai tạng hàm chứa tất cả công đức chứ không phải ngang đó là hết. Như Lai tạng đứng về mặt che đậy gọi là Như Lai tạng, khi tất cả phiền não che đậy diệt sạch rồi gọi là pháp thân. Cho nên kế Như Lai tạng liền nói về pháp thân.

Nói về pháp thân. Hãy thọ trì như vậy.

Nói về không nghĩa ẩn phú chân thật. Hãy thọ trì như vậy.

Như Lai tạng gồm có Không Như Lai tạng và Bất không Như Lai tạng. Không Như Lai tạng chỉ cho Như Lai tạng sạch hết tất cả phiền não, không tất cả phiền não mà hiển lộ được Như Lai. Bất không Như Lai tạng là trong Như Lai tạng đó chứa đầy đủ vô lượng vô biên công đức.

Chúng ta tu cũng có hai phần. Một là diệt trừ tất cả phiền não. Nhưng hiện tại mình mới diệt được phần nào thôi, tu từ từ cho tới ngày nào sạch hết mọi phiền não, hiện được pháp thân hay hiện được Như Lai tạng, gọi là Không Như Lai tạng. Hai là trong khi tu chúng ta cũng gầy dựng được bao nhiêu công đức, như khởi tâm từ bi, bố thí, làm những việc thiện... Như vậy, trong công phu có hai phần, phần tiêu cực

là tự dẹp phiền não của mình, phần tích cực là gầy dựng đầy đủ các công đức.

Khi diệt hết phiền não rồi, Như Lai tạng gọi là Không Như Lai tạng; đầy đủ mọi công đức gọi là Bất không Như Lai tạng, vì vậy gọi là Như Lai tạng ẩn phú. Nghĩa ẩn phú chân thật là vậy.

Nói về một thánh đế. Hãy thọ trì như vậy.

Một thánh đế tức là diệt đế. Trong bốn đế, ba đế kia thuộc về hữu tác, chỉ có diệt thánh đế là vô tác. Thế nên diệt thánh đế mới là chân thật, là một thánh đế.

Nói về một sở y thường trú an ổn. **Hãy thọ trì như vậy.**

Một sở y thường trú là gì? Tức là khi mình chỉ thấy một thánh đế là chỗ không sở tác. Bởi không sở tác cho nên không phải là chỗ vô thường sanh diệt. Vì vậy

diệt thánh đế cứu cánh mới là chỗ *sở y thường trú an ổn* của người tu.

Nói về điên đảo và chân thật. Hãy thọ trì như vậy.

Điên đảo là điên đảo của phàm phu, tứ đảo của phàm phu. Chân thật là bốn cái nhìn chân thật của Nhị thừa. Đó là giai đoạn thứ nhất, nhị thừa thấy thân này là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh còn phàm phu thấy ngược lại, cho nên phàm phu điên đảo, Nhị thừa là chân thật.

Qua chặng thứ hai là ngay nơi tự tánh thanh tịnh tâm hay ngay pháp thân có đầy đủ bốn đức thường lạc ngã tịnh mà hàng Nhị thừa không thấy, chỉ chấp chặt thân này là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh thôi. Bởi vậy cái nhìn của Nhị thừa cũng thuộc về điên đảo. Cái thấy được tứ đức Niết-bàn hay tứ đức của pháp thân mới không điên đảo, mới là chân thật.

Nói về tâm tự tánh thanh tịnh ẩn phú. Hãy thọ trì như vậy.

Ai cũng có tự tánh thanh tịnh tâm hay là tâm tự tánh thanh tịnh, nhưng nó bị các thứ ngũ trụ vô minh ẩn phú che đậy. Ngũ trụ địa gồm Vô minh trụ địa, Kiến nhất xứ trụ địa, Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa, Hữu ái trụ địa. A-la-hán phá sạch được bốn trụ địa là Kiến nhất xứ trụ địa, Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa, Hữu ái trụ địa, nên các ngài không còn thân sanh trong tam giới, gọi là Niết-bàn. Nhưng còn Vô minh trụ địa bên trong chưa phá được nên các ngài còn chìm ở phiền não nhỏ nhiệm, chỉ được ý sanh thân, chưa chứng hoàn toàn Niết-bàn. Khi diệt được vô minh trụ địa mới diệt ý sanh thân, chừng đó được Niết-bàn cứu cánh của Phật. Tu để không còn qua lại trong tam giới là phá

tứ trụ địa, tu để thành Phật phải phá luôn Vô minh trụ địa.

Biết vậy, chúng ta mới hiểu tại sao A-la-hán khác, Bồ-tát khác, Phật khác. Nói về Niết-bàn, Phật cũng Niết-bàn, A-la-hán cũng Niết-bàn như nhau, sao A-la-hán không gọi là Phật? Cũng như huynh đệ thọ Tỳ-kheo, tôi cũng Tỳ-kheo, nhưng các huynh đệ là các huynh đệ, tôi là tôi, các huynh đệ kêu tôi bằng thầy. Tại sao? Vì có cái khác trong công phu, phải không? Nếu nói vô sanh Niết-bàn ai cũng như nhau là không đúng.

Nói về đệ tử chân thật của Như Lai. Hãy thọ trì như vậy.

Đệ tử chân thật của Như Lai là những người tùy tín và tín tăng thượng, rồi minh tín... Những người được như vậy mới gọi là đệ tử chân thật của Như Lai.

Nói về phu nhân Thắng Man rống tiếng rống sư tử. Hãy thọ trì như vậy.

Này Kiều-thi-ca, những điều kinh này giảng nói cắt đứt mọi nghi ngờ, quyết định rõ nghĩa đưa vào đạo Nhất thừa.

Kinh này đưa chúng ta tiến thẳng vào Nhất thừa, tức là Phật thừa, đưa mình tới chỗ thành Phật mới thôi, không cho dính kẹt ở chặng giữa.

Kiều-thi-ca, vì thế nay ta gọi là kinh Thắng Man Phu Nhân Sư Tử Hống, đem phó chúc cho ngươi, hãy thọ trì đọc tụng, phân biệt giảng nói rộng rãi đến khi nào giáo pháp còn tồn tại.

Đế-thích bạch Phật rằng:

- Hay thay, Thế Tôn! Xin cúi đầu nhận lãnh lời chỉ dạy cao quý.

Bấy giờ trời Đế-thích, trưởng lão A-nan cùng các trời, người, a-tu-la, càn-thát-bà... trong đại hội, nghe Phật nói đều hoan hỷ phụng hành.

Như vậy đoạn này tóm tắt hết mười lăm chương đã học. Sau khi học chúng ta thấy kinh này có những đặc điểm gần với kinh Pháp Hoa. Kinh Pháp Hoa quy tam thừa về Nhất thừa là Phật thừa, kinh này cũng vậy.

Một đặc điểm nữa là kinh này gần với Thiền tông. Thiền tông mà chúng ta hiện tu là tự tánh thanh tịnh thiền, là thiền trở về tự tánh thanh tịnh của chính mình, kinh Thắng Man gọi là tự tánh thanh tịnh tâm. Tự tánh thanh tịnh tâm bị các vô minh phiền não che lấp nên không hiển lộ.

Nhà thiền gọi *kiến tánh* tức là thấy tự tánh thanh tịnh của mình. Thấy được tự tánh thanh tịnh rồi, y cứ theo đó dẹp phiền não, phiền não hết thì tự tánh thanh tịnh hiển lộ. Kinh này gần với Thiền tông ở chỗ đó.

Khi đức Phật còn tại thế, giai đoạn đầu Tăng đoàn chỉ có bên tăng, không có bên ni. Nhưng thời gian sau Di Mẫu xin tu. Nể tình bà và lời yêu cầu tha thiết của ngài A-nan, đức Phật cho bà xuất gia. Từ đó Tăng đoàn có thêm chúng ni. Ma-ha Ba-xà-ba-đề lãnh đạo bên ni, tuy nhiên cũng nương bên tăng, cho nên an cư nhập hạ phải ở gần chư tăng, không được *ở* xa. Tại sao? Vì ngày xưa chùa chiền không có, nếu chư ni tụ hội một chỗ mà không có sự bảo vệ, nhắc nhở của chư tăng sẽ gặp nguy hiểm, tai nạn. Vì vậy Phật bảo chư ni ở

đâu cũng phải gần chư tăng để được bảo vệ.

Phật Niết-bàn khoảng một đến ba trăm năm là thời bộ phái. Bộ phái mạnh nhất là Thượng tọa bộ. Các ngài lý luận ngày xưa Phật cho phái nữ đi tu là trường hợp bất đắc dĩ chứ Thế Tôn không muốn. Vì sao? Nếu muốn, Di Mẫu vừa xin, ngài đã cho liền. Nhưng bà phải năn nỉ rất khó nhọc, Phật còn đặt ra Bát kỉnh pháp mới cho tu, rõ ràng Phật bất đắc dĩ mà cho. Các ngài tuân theo ý Phật nên không cho phái nữ xuất gia. Vì vậy thời gian đó phái nữ không được xuất gia. Bây giờ chúng ta còn thấy các hệ phái Nam tông, phái nữ chỉ được cạo tóc mặc áo trắng chứ không được đắp y, đó là còn theo hệ phái Thượng tọa bộ.

Tới khoảng năm, sáu trăm năm sau, các hệ phái Đại thừa khởi xướng cho phái

nữ xuất gia, lý luận cũng rất hay. Ngày xưa Phật không cho phái nữ xuất gia vì hoàn cảnh sống của người tu rất vất vả, không chùa chiền, không trú xứ, người nữ đi lang thang chỗ này chỗ kia rất bất tiện. Đức Phật không cho xuất gia vì lý do thiếu phương tiện chứ không phải người nữ tu không được. Bằng chứng là bà Ma-ha Ba-xà-ba-đề và năm trăm Tỳ-kheo-ni, sau khi nghe ba tháng nữa Phật nhập Niết-bàn, liền đến chỗ Thế Tôn, bạch với đức Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Chúng con không kham thấy Như Lai nhập Niết-bàn. Xin Thế Tôn cho chúng con được nhập Niết-bàn trước." Phật hoan hỷ cho. Năm trăm vị nhập Niết-bàn một lượt. Điều này cho thấy năm trăm vị Tỳ-kheo-ni ấy đã chứng A-la-hán và có khả năng sanh tử tự tại.

Như vậy phái nữ cũng tu được chứng được, không phải vì lý do tu không chứng mà Phật không cho xuất gia. Nói ý của Phật không cho là không đúng, chẳng qua vì điều kiện phương tiện thiếu, chứ không phải vì phái nữ tu không được. Phái nam tu được, phái nữ tu được thì bình đẳng, phải cho xuất gia như nhau. Bởi vậy sau này phái nữ được xuất gia, đó là theo hệ phái Đại thừa Bắc tông. Bây giờ người nữ xuất gia nhiều hơn người nam.

Theo quan điểm Đại thừa, người nam hay người nữ trên phương diện tu chứng đạo như nhau. Nam chứng A-la-hán, nữ cũng chứng A-la-hán. Bên tăng có những vị đệ nhất như ngài A-nan đệ nhất đa văn, ngài Xá-lợi-phất đệ nhất trí tuệ, ngài Mục-kiền-liên đệ nhất thần thông... bên ni cũng có những vị đệ nhất như Khema đệ nhất trí tuệ, Uppalavannā đệ nhất

thần thông v.v... Như vậy đâu có thua gì nam giới. Căn cứ theo lý đó, trên phương diện tu chứng nam nữ như nhau, bởi thế Đại thừa chấp nhận cho phái nữ xuất gia.

Thời gian sau Phật Niết-bàn khoảng ba bốn trăm năm, lúc này Phật pháp hưng thịnh, người nào muốn tu cầu giải thoát đa số đều xuất gia, vì xuất gia mới giải thoát được. Theo các kinh A-hàm, người tại gia tu chỉ chứng tới quả A-na-hàm là cùng, chứ không bao giờ chứng A-la-hán nên chưa giải thoát sanh tử. Do đó ai muốn ngộ đạo đều xuất gia hết. Như vậy Tăng đoàn, Ni đoàn đông quá nuôi không nổi cho nên mới có thuyết người cư sĩ tu cũng đắc đạo. Thế là kinh Duy-ma-cật ra đời. Trong câu chuyện của ngài Duy-ma-cật, các thầy Tỳ-kheo tới vấn nạn đều bị ngài bẻ gãy, người nào người nấy đuối lý. Kinh Duy-ma-cật ra đời nhằm nâng đỡ

người cư sĩ tại gia, nam cư sĩ tu cũng đạt đạo, các Tỳ-kheo đều khiếp vía chứ không phải thường. Đó là một giai đoạn.

Nam cư sĩ tu được thì nữ cư sĩ tu được không? Trong kinh Thắng Man, nữ cư sĩ cũng được Phật khen ngợi, thọ ký sau sẽ thành Phật. Như vậy nữ cư sĩ cũng thành Phật được. Đó là giáo lý Đại thừa bình đẳng. Dù tăng dù ni, dù nam hay nữ cư sĩ, ai ngộ đạo thấy được nơi mình có tự tánh thanh tịnh tâm hay có Phật tánh, người đó đều tu được và đều được thọ ký sẽ thành Phật như nhau. Ý nghĩa của kinh này gần với kinh Pháp Hoa ở chỗ đó. Ai thấy được Phật tánh, người đó tu đều được giải thoát, nếu không thấy thì không giải thoát.

Trên phương diện lịch sử, ý nghĩa của kinh Thắng Man làm viên mãn giáo lý của Phật. Trong tất cả trường hợp, ai cũng tu

được hết, không dành riêng cho một nhóm, một phái nào. Người xuất gia, người tại gia tu cũng chứng đạo, người xuất gia ni, người cư sĩ nữ tu cũng chứng đạo, không ai thua ai. Đó là đi tới lý bình đẳng không sai biệt của Phật pháp.

Tóm lại, theo tinh thần Đại thừa, tất cả chúng sanh bình đẳng trên Phật tánh nên tu hành đều có thể thành tựu giác ngộ giải thoát như nhau./.